

BAN CHỈ ĐẠO LIÊN NGÀNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KINH TẾ

Chỉ đạo biên soạn:

Đỗ Thắng Hải – Tổng Thư ký Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế, Thứ trưởng Bộ Công Thương

Trịnh Minh Anh – Chánh Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế

Tổ chức biên soạn và tổ chức bản thảo:

Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế

Nhóm tác giả chính:

Lưu Đức Thanh

Nguyễn Việt Hà

Nguyễn Thu Hương

HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chủ trương chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước, Việt Nam đã từng bước mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước, tham gia tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế. Đặc biệt, trong những năm gần đây, phù hợp với xu thế hội nhập chung của khu vực và thế giới, chúng ta đã đẩy mạnh việc đàm phán và ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Tính đến nay, Việt Nam đã và đang tham gia đàm phán 16 FTA gồm 7 FTA trong khuôn khổ hợp tác ASEAN nội và ngoại khối và 11 FTA đàm phán, ký kết với tư cách là một bên độc lập. Trong số đó, 10 FTA đã có hiệu lực thực thi bao gồm: Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (tiền thân là CEPT/AFTA), FTA giữa ASEAN và các đối tác: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, Niu Di-lân, FTA song phương giữa Việt Nam với các đối tác: Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á-Âu.

Việc tham gia các FTA với các cam kết ngày càng sâu rộng đòi hỏi các cơ quan quản lý Nhà nước phải có những hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp và người dân về nội dung, mức độ cam kết và lộ trình thực hiện. Về phía các doanh nghiệp, cần phải chủ động tìm hiểu kỹ các cam kết để sớm xây dựng phương án tận dụng cơ hội và vượt qua các thách thức nảy sinh trong quá trình thực thi các FTA.

Thời gian qua, đã có một số tài liệu hướng dẫn tìm hiểu về các FTA theo từng FTA riêng lẻ. Tuy nhiên, với việc Việt Nam tham gia rất nhiều các FTA như hiện nay thì rất cần có một tài liệu biên soạn theo hướng tích hợp FTA theo chiều dọc về từng lĩnh vực cụ thể để thuận lợi cho việc so sánh, đối chiếu giữa các cam kết. Việc này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan nghiên cứu có cái nhìn tổng quan trong quá trình hoạch định chính sách. Đặc biệt, xét trên khía cạnh thực thi cam kết thì tài liệu này rất cần thiết và hữu ích cho các doanh nghiệp tìm hiểu, vận dụng các cam kết trong quá trình mở rộng, đa dạng hóa thị trường và lựa chọn cơ hội kinh doanh.

Trong bối cảnh đó, tại Phiên họp Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (BCĐLNKT) lần thứ nhất ngày 12 tháng 9 năm 2016, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ, Trưởng Ban Chỉ đạo đã giao Văn phòng BCĐLNKT triển khai nhiệm vụ: **Biên soạn các tài liệu, cẩm nang tích hợp FTA theo chiều dọc về từng ngành, lĩnh vực cụ thể.**

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng, từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 9 năm 2017, Văn phòng BCĐLNKT phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan, đơn

vị liên quan triển khai biên soạn 3 cuốn đầu tiên trong bộ **Cẩm nang tích hợp các FTA**, bao gồm:

- Cuốn 1: **Hướng dẫn thực thi các cam kết về hàng rào phi thuế quan (TBT và SPS);**
- Cuốn 2: **Hướng dẫn thực thi các cam kết về cam kết hữu trí tuệ**
- Cuốn 3: **Hướng dẫn thực thi các cam kết về phòng vệ thương mại và giải quyết tranh chấp.**

Đây là các cam kết được quy định trong hầu hết các FTA và luôn song hành với các cam kết mở cửa thị trường.

Mỗi cuốn cẩm nang đều bao gồm các nội dung: phân tích, diễn giải các cam kết theo lĩnh vực trong 10 FTA đã có hiệu lực, đánh giá về mức độ tương thích của các cam kết với pháp luật Việt Nam hiện hành, cung cấp những chỉ dẫn hữu ích cho doanh nghiệp để vận dụng trong quá trình thực thi các FTA.

Mặc dầu đã có nhiều cố gắng nhưng do ngôn ngữ của các FTA mang tính đặc thù và phải diễn giải cam kết trong cả 10 FTA theo từng lĩnh vực nên nội dung ấn phẩm lần đầu tiên khó tránh khỏi những thiếu sót. Ban soạn thảo rất mong nhận được góp ý của Quý độc giả để có thể hoàn thiện hơn trong các ấn bản tiếp theo.

Xin trân trọng giới thiệu tới Quý độc giả./.

**Tổng Thư ký Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế -
Thứ trưởng Bộ Công Thương**



ĐỖ THẮNG HẢI

LỜI CẢM ƠN

Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế xin trân trọng cảm ơn: Bộ Khoa học và Công nghệ (Văn phòng TBT Việt Nam, Cục Sở hữu Trí tuệ), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Văn phòng SPS Việt Nam), Bộ Công Thương (Cục Quản lý Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, Vụ Pháp chế), Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Viện Kinh tế Việt Nam, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội... đã phối hợp biên soạn bộ cẩm nang tích hợp này./.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
LỜI CẢM ƠN	4
CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN SHTT	6
PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	7
1. Quyền SHTT trong thương mại quốc tế và các đối tượng thuộc phạm vi quyền SHTT.....	7
2. Xu hướng bảo hộ quyền SHTT trên phạm vi toàn cầu	10
3. Các quy định về SHTT trong khuôn khổ FTA gần đây	14
PHẦN II: HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN NỘI KHỐI VÀ NGOẠI KHỐI	23
1. Hiệp định khung ASEAN về hợp tác SHTT	23
2. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ	24
3. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản.....	24
4. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc.....	24
5. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.....	25
6. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu-Di-lân.....	25
PHẦN III: HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT BÊN ĐỘC LẬP	32
1. Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản	32
2. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Chile	39
3. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc.....	39
4. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á Âu	45
PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CAM KẾT VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VÀ SỰ TƯƠNG THÍCH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM	53
1. Phân tích, so sánh mức độ cam kết về quyền SHTT trong các FTA	53
2. Đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam với các cam kết SHTT trong các FTA.....	57
PHẦN V: MỘT SỐ VẤN ĐỀ DOANH NGHIỆP CẦN LƯU Ý	84
1. Vấn đề tuân thủ các cam kết SHTT trong các FTA	84
2. Vấn đề xác lập quyền SHTT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh	84
3. Vấn đề áp dụng các chế tài trong việc xử lý các trường hợp xâm phạm quyền SHTT.....	88
4. Một số lưu ý về sử dụng quyền SHTT tại các thị trường đã ký FTA.....	93
5. Một số chỉ dẫn cụ thể dành cho doanh nghiệp.....	97
PHỤ LỤC 1	107
HIỆP ĐỊNH VỀ CÁC KHÓA CẠNH LIÊN QUAN TỚI THƯƠNG MẠI CỦA QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	107
PHỤ LỤC 2. GIỚI THIỆU TÓM LƯỢC VỀ CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ THAM GIA KÝ KẾT	144
TÀI LIỆU THAM KHẢO	150

CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

AANZFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu-Di-lân
AJCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN và Nhật Bản
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Châu Á
ASPEC	Hợp tác thâm định sáng chế trong ASEAN
ASWGIPC	Nhóm công tác về hợp tác SHTT của ASEAN
BIRPI	Ủy ban Quốc tế thống nhất về Bảo hộ SHTT
EAEU	Liên minh kinh tế Á - Âu
EU	Cộng đồng Châu Âu
FTA	Hiệp định Thương mại tự do
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
IPC	Hiệp ước về phân loại sáng chế quốc tế
MFN	Đối xử tối huệ quốc
NT	Đối xử quốc gia
PCT	Hiệp ước hợp tác sáng chế
PLT	Hiệp ước Luật sáng chế
SHTT	Sở hữu trí tuệ
STLT	Hiệp ước Singapore về Luật nhãn hiệu
TLT	Hiệp ước Luật nhãn hiệu
TRIPS	Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
TRIPS+	Các điều khoản vượt ra ngoài khuôn khổ Hiệp định TRIPS
UPOV	Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới
VKFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc
VN-EAEU FTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu
WCT	Hiệp ước về Quyền tác giả của WIPO
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới
WPPT	Hiệp ước về Buổi biểu diễn và Bản ghi âm của WIPO
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN SHTT

Các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Công ước Paris	Công ước Paris về Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, 1883
Công ước Berne	Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm nghệ thuật và văn học, 1886
Công ước Rome	Công ước quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng, 1961
Công ước Geneva	Công ước bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm đối với các sao chép không được phép bản ghi âm của mình, 1971
Công ước Brussels	Công ước Brussels về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh (1974)
Thỏa ước Madrid	Thỏa ước Madrid về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu, 1891
Nghị định thư Madrid	Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu, 1989
Hiệp ước PCT	Hiệp ước hợp tác sáng chế, 1970
Công ước UPOV 1991	Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (Văn kiện 1991)
Hiệp định TRIPS	Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ

Các điều ước quốc tế Việt Nam chưa tham gia

Thỏa ước Strasbourg	Thỏa ước Strasbourg liên quan đến Bảng phân loại sáng chế quốc tế (IPC), 1971
Thỏa ước Nice	Thỏa ước Nice liên quan đến bảng phân loại hàng hóa và dịch vụ quốc tế nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu, 1957
Thỏa ước Locarno	Thỏa ước Locarno về việc công bố bảng phân loại kiểu dáng công nghiệp quốc tế, 1968
Thỏa ước La Hay	Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp
Hiệp ước WCT	Hiệp ước về Quyền tác giả của WIPO
Hiệp ước WPPT	Hiệp ước về Buổi biểu diễn và Bản ghi âm của WIPO

PHẦN I

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. Quyền SHTT trong thương mại quốc tế và các đối tượng thuộc phạm vi quyền SHTT

1.1. Quyền SHTT trong thương mại quốc tế

Theo nghĩa rộng, quyền SHTT là các quyền hợp pháp xuất phát từ hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật. Pháp luật về bảo hộ quyền SHTT, một mặt, nhằm bảo hộ quyền nhân thân và quyền tài sản của những người sáng tạo, những nhà sản xuất hàng hóa và dịch vụ, mặt khác, có những chính sách phù hợp trong việc thúc đẩy hoạt động sáng tạo, quy định quyền của công chúng trong việc tiếp cận quyền SHTT, áp dụng các kết quả của hoạt động sáng tạo vào hoạt động kinh doanh lành mạnh, góp phần vào sự phát triển kinh tế, xã hội.

Sự bùng nổ trong trao đổi hàng hoá, dịch vụ, vốn và tri thức xuyên biên giới diễn ra kể từ Thế chiến II đã dẫn tới sự giao thoa mạnh mẽ trong thương mại quốc tế, trở thành một trong những tiền đề làm thay đổi nhanh chóng pháp luật và chính sách SHTT trong vòng vài thập kỷ gần đây.

Bên cạnh yếu tố giao thoa thương mại, yếu tố kinh tế tri thức cũng góp phần nâng tầm quan trọng của quyền SHTT trong hoạt động thương mại quốc tế, làm thay đổi cơ cấu kinh tế truyền thống, tác động tới hầu hết các nền kinh tế ở nhiều mức độ khác nhau. Tri thức, bao gồm trong đó công nghệ, ý tưởng, phương pháp và kỹ thuật, đang nhanh chóng trở thành một loại tài sản có giá trị quan trọng của xã hội. Sự phát triển của tri thức như là một loại tài sản có thể mua bán, chuyển nhượng, cung cấp xuyên biên giới dần trở thành một đặc điểm nổi bật của các nền kinh tế phát triển.

Trong bối cảnh hoạt động kinh tế cũng như phúc lợi của con người ngày càng dựa trên sự sáng tạo và đổi mới kiến thức, thì một số quốc gia, công ty, cá nhân lại sở hữu, hoặc có khả năng sở hữu các tri thức này nhiều hơn những quốc gia, công ty, cá nhân khác. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để đảm bảo rằng việc tiếp cận với khối lượng tri thức đang ngày càng gia tăng này được xây dựng trên cơ sở cân bằng lợi ích một cách hợp lý giữa bên sở hữu và bên thụ hưởng.

Câu trả lời cho chính sách đảm bảo cân bằng này rõ ràng nằm ở trong định hướng về chính sách quyền SHTT trong xã hội nói chung và trong hoạt động kinh tế, thương mại nói riêng của từng quốc gia. Đã có nhiều cuộc tranh luận về sự giao thoa giữa thương mại và quyền SHTT, bao gồm việc xem xét nhiều yếu tố liên quan đến xã hội, văn hoá, nhân đạo, chính trị, pháp luật bên cạnh những

yếu tố kinh tế. Nhiều quan điểm đã được đưa ra, và tùy theo việc các nhà phân tích thuộc trường phái nào, kinh tế, pháp luật, văn hóa, xã hội hay chính trị, mà các quan điểm sẽ thiên về hướng nào trong việc đánh giá mối quan hệ giữa SHTT với hoạt động thương mại và đầu tư.

Trong số các quan điểm tranh luận, nổi lên hai xu hướng nổi bật: (i) mong muốn tối đa hóa lợi ích kinh tế của một quốc gia, một vùng, ngành, công ty hoặc một cá nhân cụ thể thông qua việc khai thác và sử dụng quyền SHTT; hoặc (ii) mong muốn khai thác và sử dụng các nguồn lực sáng tạo và đổi mới của nhân loại nhằm cải thiện điều kiện sống của con người thông qua các quy định liên quan đến việc cấp và thực thi quyền SHTT. Vấn đề đã và vẫn tồn tại cho đến nay, đó là làm thế nào để cân bằng những mục tiêu mâu thuẫn này trong mỗi nước nói riêng và trong cộng đồng thế giới nói chung.

Mặc dù, vẫn còn nhiều quan điểm về việc quyền SHTT liên quan đến sáng tạo hơn là đến thương mại, nhưng xu thế toàn cầu hóa hiện nay cùng với sự chuyên môn hóa tới từng lãnh thổ trong từng công đoạn của chuỗi cung ứng toàn cầu đã góp phần làm gia tăng lệ thuộc lẫn nhau trong hoạt động sản xuất và thương mại quốc tế, kéo theo đó là sự gia tăng vai trò của quyền SHTT như một loại tài sản mà dường như đã không được chú ý đúng mức trong thời gian qua.

Bên cạnh đó, vai trò của các nước lớn, với tư cách là bên xuất khẩu tri thức và công nghệ, đã và đang tiếp tục gây áp lực buộc các nước nhập khẩu tri thức phải thay đổi chính sách, luật pháp và các thủ tục thực thi liên quan đến quyền SHTT mà họ cho rằng các nước này chưa có, chưa đầy đủ hoặc kém hiệu quả, nhằm đáp ứng lợi ích kinh tế của mình trong thương mại quốc tế.

Từ việc thúc đẩy thành công xu thế gắn quyền SHTT với thương mại và xây dựng một tiêu chuẩn bảo hộ mang tính toàn cầu thông qua Hiệp định TRIPS, đến việc thay đổi chiến lược gia tăng bảo hộ quyền SHTT thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương gần đây, chúng ta có thể thấy chừng nào các nước lớn vẫn là những người dẫn dắt cuộc chơi toàn cầu hóa, thì mối quan hệ giữa quyền SHTT và thương mại quốc tế vẫn là một mối quan hệ mang tính tất yếu và không thể phủ nhận.

1.2. Các đối tượng thuộc phạm vi quyền SHTT

Có thể thấy các quy định liên quan đến quyền SHTT đã được hình thành từ rất sớm. Trong số đó, có thể kể đến Đạo luật Venice (Venetian Statute) năm 1474 về sáng chế và sau đó là Đạo luật Anne năm 1710 về bản quyền đối với tác phẩm in ở Anh. Sau đó, vào năm 1883, Công ước Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp (Công ước Paris) trở thành công cụ quốc tế đầu tiên đặt ra các quy định về quyền SHTT đối với các đối tượng sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, mẫu hữu ích, tên thương mại, chỉ dẫn nguồn gốc và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Ba năm sau, Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm

văn học và nghệ thuật (Công ước Berne) được xây dựng, quy định các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quyền tác giả. Hai công cụ quốc tế này đã bao trùm về cơ bản các đối tượng SHTT chính và còn nguyên giá trị cho tới tận ngày nay.

Hai điều ước quốc tế này cũng đã trở thành cơ sở cho việc hình thành một tổ chức quản lý chung liên quan đến SHTT, Tổ chức SHTT thế giới (WIPO) vào năm 1967. Tiền thân mang tên BIRPI (*Bureaux Internationaux Réunis pour la Protection de la Propriété Intellectuelle*) (Ủy ban Quốc tế thống nhất về Bảo hộ SHTT) vào năm 1893 sau khi hợp nhất hai Văn phòng quản lý hành chính của hai Công ước Paris và Công ước Berne, năm 1974, WIPO trở thành một phần chính thức của Liên Hợp Quốc với tư cách là một tổ chức chuyên môn trong hệ thống các tổ chức của Liên Hợp Quốc.

Với sự phát triển không ngừng của phương tiện, kỹ thuật, công nghệ ghi, sao chép, sử dụng và phổ biến các tiết mục của người biểu diễn, các bản ghi âm, các chương trình phát sóng, ngày 26/10/1961, Công ước về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng được thông qua tại Rome, Ý (Công ước Rome) nhằm đáp ứng nhu cầu bảo hộ ở quy mô quốc tế các đối tượng này. Công ước này đã bổ sung một loạt các đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả (gọi tắt là quyền liên quan) vào tập hợp các đối tượng quyền SHTT.

Tổng hợp các đối tượng bảo hộ từ các công ước trên, Công ước thành lập WIPO được ký tại Stockholm ngày 14/7/1967 xác định rằng SHTT sẽ bao gồm các quyền liên quan tới:

- Các tác phẩm khoa học, nghệ thuật, văn học;
- Chương trình biểu diễn của các nghệ sĩ biểu diễn, các bản ghi âm và chương trình phát thanh, truyền hình;
- Sáng chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người;
- Các phát minh khoa học;
- Kiểu dáng công nghiệp;
- Nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn và tên thương mại;
- Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh;

và tất cả những quyền khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật.

Những lĩnh vực được đề cập như các tác phẩm khoa học, nghệ thuật và văn học thuộc về nhánh quyền tác giả trong SHTT (hay thường được gọi là "*bản quyền*"). Những lĩnh vực được đề cập như chương trình biểu diễn của các nghệ sĩ biểu diễn, các bản ghi âm và việc phát thanh, truyền hình được gọi là các quyền liên quan tới quyền tác giả, hay thường gọi tắt là các "*quyền liên quan*".

Những lĩnh vực được đề cập như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn, và tên thương mại tạo nên nhánh "sở hữu công nghiệp". Chống cạnh tranh không lành mạnh cũng được xem là thuộc nhánh này (Điều 1(2) Công ước Paris)¹.

Theo đó, về cơ bản, khái niệm "sở hữu công nghiệp" có thể phân chia thành hai nhóm:

(i) nhóm trực tiếp liên quan đến các hoạt động sáng tạo, bao gồm các sáng chế và kiểu dáng công nghiệp. Hiểu một cách đơn giản, thì sáng chế là những giải pháp kỹ thuật mới và kiểu dáng công nghiệp là những sáng tạo mỹ thuật xác định hình dạng bề ngoài của sản phẩm công nghiệp.

(ii) nhóm liên quan đến chỉ dẫn dùng trong thương mại, bao gồm nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn và tên thương mại, các chỉ dẫn nguồn gốc và tên gọi xuất xứ, và việc bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh. Ở nhóm thứ hai này, khía cạnh sáng tạo trí tuệ vẫn có song không mang tính quyết định như các đối tượng kia, mà yếu tố quyết định ở đây căn bản là những dấu hiệu chuyển tải thông tin tới người tiêu dùng, đặc biệt là về các sản phẩm và dịch vụ được chào bán trên thị trường, và việc bảo hộ nhằm chống lại việc sử dụng trái phép những dấu hiệu đó, hay nói chung là các hành vi lừa dối người tiêu dùng.

Trong khi các nhánh của quyền SHTT bao gồm quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả và quyền liên quan được bảo hộ ở một mức độ nhất định trong các Công ước có liên quan, thì các phát minh khoa học², vốn cũng được xác định là một đối tượng thuộc quyền SHTT trong Công ước WIPO, mới dừng ở mức độ bảo hộ dưới dạng đăng ký và ghi nhận theo Hiệp ước Geneva về Ghi nhận quốc tế các Phát minh khoa học (1978). Việc bảo hộ đối tượng này tùy thuộc vào các quốc gia quy định trong luật của mình.

2. Xu hướng bảo hộ quyền SHTT trên phạm vi toàn cầu

2.1 Sự kết hợp giữa bảo hộ quyền SHTT với thương mại quốc tế

Quá trình bùng nổ toàn cầu hóa đã dẫn đến một sự thay đổi mạnh mẽ về cách thức tiếp cận và khai thác quyền SHTT. Mặc dù các Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Rome đã đề ra các quy định nhằm đảm bảo một mức độ bảo vệ nhất định cho chủ sở hữu quyền SHTT, nhưng cùng với toàn cầu hóa, sự

¹ Điều 1(2) quy định: "Đối tượng bảo hộ sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, tên thương mại, chỉ dẫn nguồn gốc hoặc tên gọi xuất xứ, và chống cạnh tranh không lành mạnh". Công ước không quy định cụ thể cách thức bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh mà để các quốc gia quyền tự do quy định trong luật của mình. Các nguyên tắc xác định hành vi cạnh tranh không lành mạnh và danh mục các hành vi cạnh tranh không lành mạnh được quy định tại Điều 10bis.

² Phát minh khoa học được định nghĩa là "việc phát hiện ra hiện tượng, các đặc tính hay quy luật của thế giới vật chất mà cho đến nay chưa từng được phát hiện và có thể kiểm chứng" (Điều 1.1.(i) Hiệp ước Geneva 1978).

phát triển của công nghệ đã khiến cho việc tiếp cận và sao chép tri thức được thực hiện một cách nhanh chóng và dễ dàng, và theo đó, những hành vi được cho là tự do sử dụng không xin phép hay bị coi là xâm phạm quyền SHTT đã ngày càng trở nên phổ biến, nhất là trong các lĩnh vực như: dược phẩm, công nghiệp giải trí, các ấn phẩm và sản phẩm công nghệ thông tin.

Các quốc gia phát triển, bao gồm cả Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU cho rằng các công cụ bảo hộ SHTT quốc tế như Công ước Paris và Công ước Berne đã không đủ hiệu quả bởi vì chúng không có một hệ thống thực thi tốt. Các Công ước này chỉ đưa ra cơ chế giải quyết tranh chấp theo con đường thương lượng, đàm phán hoặc đệ đơn ra Tòa án quốc tế³, thay vì có thể áp dụng các biện pháp trừng phạt thương mại được cho là phát huy hiệu quả hơn trong một nền kinh tế toàn cầu phụ thuộc lẫn nhau.

Theo đó, Hoa Kỳ và EU đã chuyển hướng chiến lược bảo vệ quyền SHTT sang một mặt trận mới, đó là gắn SHTT vào trong các hoạt động thương mại và kinh tế toàn cầu. Việc đưa nội dung SHTT vào khuôn khổ Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) cuối cùng đã đạt được bằng cách đưa vấn đề này vào chương trình nghị sự của Hội nghị Bộ trưởng tại Vòng đàm phán thương mại đa biên tại Uruguay vào tháng 9/1986. Kết quả chính của Vòng đàm phán Uruguay là việc thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), và kèm theo đó là Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT, còn được gọi là Hiệp định TRIPS⁴.

Hiệp định TRIPS đã trở thành cột mốc đầu tiên và bao quát nhất trong việc gắn kết quyền SHTT với thương mại quốc tế ở cấp độ toàn cầu (với 128 thành viên GATT tại thời điểm thành lập WTO năm 1994⁵). Hiệp định TRIPS có vị thế độc nhất trong số các điều ước quốc tế về SHTT trước đó bởi lẽ việc trở thành thành viên của WTO đồng nghĩa với việc phải tham gia “trọn gói” hiệp định này. Nói cách khác, các quốc gia thành viên của WTO cũng như các quốc gia muốn gia nhập WTO sau thời điểm thành lập này không được phép lựa chọn các hiệp định mà phải tuân thủ tất cả các hiệp định đa phương của WTO, bao gồm cả Hiệp định TRIPS.

Chính vì thế, Hiệp định TRIPS đã mang lại những thay đổi căn bản trong lĩnh vực SHTT. Hiệp định đã khẳng định lại và đồng thời mở rộng các chuẩn mực và quy định của Công ước Paris và Công ước Berne, làm thay đổi bộ mặt của luật SHTT vì tính bắt buộc thay đổi luật của các quốc gia để phù hợp với Hiệp định và WTO. Ngoài việc đồng nhất hóa về pháp luật, Hiệp định này còn

³ Điều 28 Công ước Paris, Điều 33 Công ước Berne

⁴ Hiệp định TRIPS được quy định tại Phụ lục 1C của Thỏa thuận Marrakesh về việc thành lập WTO ngày 15/4/1994, có giá trị ràng buộc với tất cả các thành viên WTO.

⁵ Nguồn: http://www.wto.org/english/thewto_e/gattmem_e.htm

tiến tới loại bỏ các quy định về hành chính, thủ tục và kỹ thuật bất lợi cho hoạt động SHTT quốc tế.

Hiệp định TRIPS thừa nhận tầm quan trọng của việc bảo hộ SHTT đối với hoạt động thương mại và đầu tư, và các thiệt hại đối với các quyền lợi thương mại hợp pháp khi quyền SHTT không được bảo hộ và thực thi thỏa đáng và hiệu quả. Theo Hiệp định "*việc bảo hộ và thực thi quyền SHTT phải góp phần thúc đẩy cải tiến, chuyển giao và phổ biến công nghệ, mang lại lợi ích cho cả người sáng tạo và người sử dụng công nghệ, cũng như lợi ích kinh tế - xã hội nói chung và đảm bảo sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ*" (Điều 7).

Hiệp định TRIPS áp dụng các nguyên tắc cơ bản trong thương mại quốc tế đối với các quốc gia thành viên về SHTT, trong đó có quy chế đối xử quốc gia (NT) được quy định chi tiết và cụ thể hơn so với Công ước Paris; và quy chế đối xử tối huệ quốc (MFN), vốn chưa được quy định trong Công ước này.

Hiệp định TRIPS đề ra các tiêu chuẩn tối thiểu về mức độ, phạm vi và việc sử dụng các đối tượng SHTT (được quy định từ Mục I đến Mục VII), bao gồm: quyền tác giả và quyền liên quan; nhãn hiệu; chỉ dẫn địa lý; kiểu dáng công nghiệp; sáng chế; thiết kế bố trí mạch điện tử tích hợp (hay thường gọi là thiết kế bố trí); và thông tin bí mật. Hiệp định TRIPS cũng cho phép/bắt buộc các quốc gia quy định những hạn chế và ngoại lệ có thể chấp nhận nhằm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền SHTT với lợi ích trong những lĩnh vực khác, chẳng hạn như sức khỏe cộng đồng và phát triển kinh tế.

Không chỉ có vậy, Hiệp định TRIPS còn là điều ước quốc tế đầu tiên quy định cụ thể về trách nhiệm dân sự, hình sự, hành chính và các biện pháp biên giới. Theo đó, trong trường hợp có vi phạm, chủ sở hữu quyền có thể lựa chọn cách giải quyết thông qua các cơ quan xét xử, cơ quan hành chính hay hải quan với việc áp dụng các biện pháp như lệnh, các biện pháp trừng phạt hoặc tịch thu, tiêu hủy hàng xâm phạm. Trường hợp có những vi phạm nghiêm trọng có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, đình chỉ lưu thông hàng hóa, hay truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm hàng giả mạo nhãn hiệu và sao lậu quyền tác giả ở quy mô thương mại.

Với việc gắn SHTT với hoạt động thương mại, Hiệp định TRIPS cũng đã biến các tranh chấp liên quan đến quyền SHTT trở thành các tranh chấp thương mại và từ đó đưa cơ chế giải quyết tranh chấp hợp nhất với cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO.

2.2. Thời kỳ hậu TRIPS và xu hướng nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ thông qua FTA

Về cơ bản, Hiệp định TRIPS được xây dựng dựa trên vai trò chủ đạo của các nước phát triển trong nỗ lực liên kết các vấn đề SHTT với thương mại và các

tiêu chuẩn bảo hộ của Hiệp định này được cho là đã đáp ứng được yêu cầu từ các nước phát triển. Mặc dù vậy, với những xu hướng phát triển hiện nay, có thể thấy Hiệp định TRIPS mới chỉ là một giai đoạn phát triển trong nỗ lực theo đuổi chính sách không ngừng nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ về SHTT trên phạm vi toàn cầu của các nước này.

Tại thời điểm thành lập WTO và đàm phán hoàn thiện Hiệp định TRIPS, có thể thấy phần đông thành viên là các nước đang phát triển hoặc kém phát triển. Vì thế, ở một mức độ nào đó, đây vẫn là kết quả của một sự thỏa hiệp về tiêu chuẩn bảo hộ. Theo đó, các nước đang hoặc kém phát triển vẫn có được những lợi thế nhất định nhờ vào các quy định về thời kỳ quá độ, các quy định chuyển tiếp hay các hạn chế và ngoại lệ được phép của Hiệp định TRIPS, nhất là trong các vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng.

Không thỏa mãn với những thỏa hiệp này, các nước phát triển, mà dẫn đầu là Hoa Kỳ, đã tiếp tục chuyển hướng chiến lược nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ SHTT sang một giai đoạn mới, giai đoạn của các FTA song phương và đa phương.

Chiến lược nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ thông qua việc đề xuất các quy định cao hơn TRIPS, thường được biết đến như là các quy định "TRIPS cộng" (hay TRIPS+) xuất hiện một mặt do bối cảnh gia tăng quốc tế hóa thương mại và sự phát triển công nghệ khiến cho các hoạt động xâm phạm quyền SHTT trở nên dễ dàng hơn. Các nước phát triển cho rằng trong tình hình này, các biện pháp và mức độ của TRIPS đã không còn phù hợp nữa.

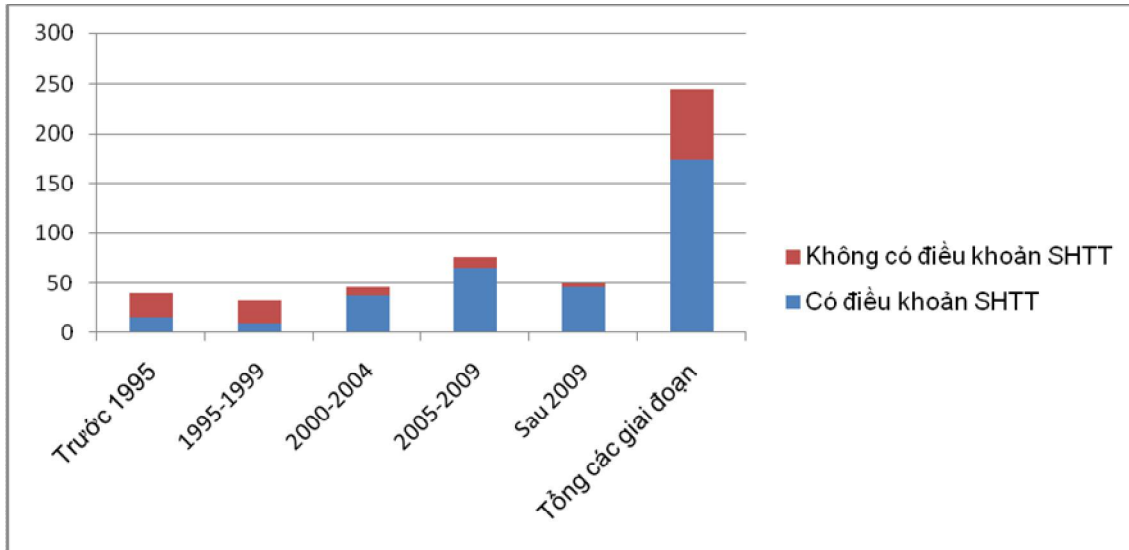
Mặt khác, các nước đang phát triển trải qua một thời gian quá độ đã dần có được những kiến thức và kinh nghiệm trong việc tận dụng các lợi thế linh hoạt mà Hiệp định TRIPS mang lại. Vì thế, các linh hoạt này vốn trước đây là một sự thỏa hiệp thì nay, theo các nước phát triển, đang làm giảm hiệu quả của hoạt động thực thi quyền SHTT trên phạm vi toàn thế giới.

Tuy nhiên, việc nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ thông qua một cơ chế toàn cầu theo hướng sửa đổi Hiệp định TRIPS không mang lại hiệu quả do số lượng thành viên đông, tỷ lệ các nước đang phát triển ngày càng nhiều hơn và sự liên kết giữa các nước đang phát triển trong những vấn đề liên quan đến thực thi quyền SHTT, sức khỏe cộng đồng ngày càng chặt chẽ. Các nước phát triển vì thế không mong chờ vào các thể chế đa phương toàn diện như Hiệp định TRIPS, thay vào đó bắt đầu chuyển hướng sang thể chế song phương, từ đó sử dụng lợi thế kinh tế trong đàm phán để dễ nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ quyền SHTT hơn.

Với ưu thế kinh tế mạnh mẽ, các nước phát triển đã buộc các nước kém ưu thế hơn chấp nhận các chính sách bảo hộ SHTT cao để đổi lấy những chính sách kinh tế, thương mại thông qua các FTA song phương gần đây. Trong một bản khảo sát hơn 200 FTA từ trước tới nay của WTO, tỷ lệ các FTA có các điều

khoản SHTT ngày càng tăng và đang dần trở thành một thành phần khó có thể thiếu của một FTA được cho là tiêu chuẩn (Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1: Tỷ lệ các điều khoản SHTT trong các FTA từ trước tới nay



Số liệu tính đến hết năm 2014

Nguồn: WTO Staff Working Paper ERSD-2014-14 (Intellectual Property Provisions in Regional Trade Agreements: Revision and Update)

3. Các quy định về SHTT trong khuôn khổ FTA gần đây

3.1 Các quy định chung

3.1.1. Nguyên tắc đối xử quốc gia (NT)

Về cơ bản, nguyên tắc đối xử quốc gia quy định các Bên phải dành cho các tổ chức, cá nhân của Bên kia sự bảo hộ SHTT không kém mức dành cho tổ chức, cá nhân của nước mình, trừ một số trường hợp ngoại lệ được đặt ra trong Hiệp định TRIPS.

Nguyên tắc đối xử công bằng này được đặt ra từ Công ước Paris, được cụ thể hoá trong TRIPS và ngày nay gần như trong hầu hết các FTA đều dẫn chiếu đến quy định này của TRIPS.

3.1.2 Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN)

Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc quy định bất kỳ thuận lợi nào (ưu đãi, đặc quyền, miễn trừ) mà một Bên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác cũng phải được dành cho công dân của Bên kia, ngay lập tức và vô điều kiện, trừ một số ngoại lệ được đặt ra trong TRIPS⁶.

⁶ Các ngoại lệ theo TRIPS (Điều 4) bao gồm: (i) dựa trên cơ sở các thoả ước quốc tế về việc giúp đỡ trong tố tụng hoặc thực thi luật theo nghĩa tổng quát chứ không giới hạn riêng biệt về bảo hộ SHTT; (ii) phù hợp với các quy định của Công ước Berne (1971) hoặc Công ước Rome, theo đó sự đãi ngộ không phải là đãi ngộ quốc gia

Nguyên tắc không phân biệt đối xử này là quy định hoàn toàn mới, chưa xuất hiện trong các điều ước quốc tế về SHTT trước đó. Nguyên tắc MFN, bằng việc áp dụng "ngay lập tức và vô điều kiện", đang trở thành nguyên tắc chủ chốt trong các FTA, bởi lẽ với bất kỳ một điều khoản TRIPS+ nào mà một quốc gia đồng ý cho một quốc gia khác, quốc gia đó cũng phải áp dụng một cách tự động cho tất cả các thành viên WTO khác. Nguyên tắc này đang trở thành một "lá bài chiến thuật" để các nước phát triển chuyển dần các tiêu chuẩn bảo hộ SHTT cao đã đạt được trong các FTA song phương thành các mức bảo hộ tiêu chuẩn ra phạm vi toàn thế giới.

3.2. Các quy định về đối tượng và phạm vi quyền SHTT

Về cơ bản, các đối tượng và phạm vi bảo hộ quyền SHTT trong các FTA có thể tóm lược như sau:

Sáng chế để được bảo hộ phải đáp ứng các tiêu chí mới, có trình độ sáng tạo (hoặc không hiển nhiên) và có khả năng áp dụng công nghiệp (hoặc có khả năng sử dụng trong thương mại). Thời hạn bảo hộ thường được giới hạn trong 20 năm, sau đó sáng chế sẽ thuộc về công chúng. Hệ thống bằng sáng chế là một trong những hình thức bảo vệ quyền SHTT lâu đời nhất và truyền thống nhất.

Một số quốc gia còn đưa ra mô hình bảo hộ đối với *mẫu hữu ích* (*giải pháp hữu ích* hoặc *sáng chế nhỏ*) như là một phần của hệ thống bằng sáng chế. Tiêu chí về sáng tạo cho mẫu hữu ích thường ít nghiêm ngặt hơn hoặc thậm chí không được đặt ra và thường được cấp cho những cải tiến nhỏ. Thời hạn bảo hộ cũng vì thế ngắn hơn so với sáng chế (thường từ năm đến mười năm).

Kiểu dáng công nghiệp bảo hộ các thiết kế hình dáng bên ngoài đối với các sản phẩm hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng như chai lọ, bàn ghế, giày dép hoặc thậm chí ô tô. Để đủ điều kiện bảo hộ, thiết kế phải là nguyên gốc hoặc mới. Thời hạn bảo hộ là từ 5 đến 15 năm, thậm chí đến 25 năm ở các nước phát triển.

Nhãn hiệu là những từ, ký hiệu, hình vẽ, màu sắc hợp thành dấu hiệu nhằm phân biệt hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác. Nhãn hiệu còn được dùng để khẳng định danh tiếng về chất lượng của một công ty hoặc của sản phẩm nhất định, theo đó khách hàng được đảm bảo mua đúng những gì họ định mua. Hiệu lực của nhãn hiệu có thể vô thời hạn chừng nào nó vẫn còn được sử dụng.

mà là sự đả ngộ áp dụng tại một nước khác; (iii) đối với các quyền của những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình không phải do Hiệp định này quy định; và (iv) trên cơ sở các thoả ước quốc tế liên quan đến việc bảo hộ SHTT đã có hiệu lực trước khi Hiệp định WTO có hiệu lực (và phải đáp ứng những điều kiện nhất định).

Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu xác định địa danh (khu vực, thành phố, quốc gia...) của một sản phẩm nhất định (ví dụ rượu vang hoặc nước mắm) mà sản phẩm này có danh tiếng hoặc đặc tính liên quan đến địa danh đó.

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bảo hộ thiết kế không gian của mạch bán dẫn, nhưng phạm vi bảo hộ về cơ bản chỉ giới hạn trong bản thân thiết kế đó, và do đó không hạn chế kỹ thuật phân tích ngược thiết kế này. Thời hạn bảo hộ thường là 10 năm.

Quyền tác giả (bản quyền) và quyền liên quan nhằm bảo vệ tác phẩm gốc của tác giả. Bảo vệ quyền tác giả chỉ bảo hộ hình thức thể hiện của ý tưởng, hay của một sáng tạo trí tuệ nhất định, trong khi bản thân các ý tưởng trong hình thức thể hiện đó có thể được sao chép tự do. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả thường kéo dài suốt đời của tác giả cộng với 50 đến 70 năm, áp dụng cho các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học, bao gồm cả phần mềm máy tính. Các quyền liên quan được dành cho các nhà sản xuất, người biểu diễn và các tổ chức phát sóng. Một số hạn chế quyền cũng được quy định trong một số trường hợp "sử dụng hợp pháp" nhất định, chẳng hạn như cho giảng dạy, thư viện hay bình luận...

Quyền đối với giống cây trồng bảo vệ các giống cây trồng mới, khác với giống hiện có, và phải có tính đồng nhất và ổn định, với thời hạn tối thiểu 15 năm. Có một số miễn trừ được quy định như "miễn trừ nghiên cứu", cho phép sử dụng giống được bảo hộ làm cơ sở cho việc phát triển giống mới; hay cho phép nông dân có quyền tái sử dụng hạt giống thu được từ vụ thu hoạch của họ.

Cuối cùng, bảo hộ *bí mật thương mại*, dù không có một hình thức bảo hộ cụ thể như các đối tượng SHTT khác, nhưng đang trở thành một phần rất quan trọng của hệ thống SHTT của nhiều quốc gia.

Tóm tắt về các đối tượng và hình thức bảo hộ cơ bản được đề cập trong Bảng 1.

3.3. Một số quy định TRIPS+ trong các FTA gần đây

Bên cạnh các quy định liên quan đến đối tượng và phạm vi bảo hộ quyền SHTT tương tự như các quy định tại Công ước Berne, Công ước Paris, Hiệp định TRIPS, các FTA gần đây đã thể hiện mong muốn nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ quyền SHTT thông qua các điều khoản TRIPS+, như được trình bày dưới đây:

3.3.1. Gia nhập các điều ước quốc tế

Một trong các điều khoản liên quan đến việc nâng cao các tiêu chuẩn bảo hộ là việc tham gia các điều ước quốc tế về SHTT. Không giống như TRIPS là một Hiệp định mang tính bắt buộc đối với các thành viên WTO, rất nhiều điều ước quốc tế với các tiêu chuẩn bảo hộ SHTT ngày càng cao và các đối tượng

ngày càng mở rộng đang xuất hiện. Việc tham gia các điều ước này chủ yếu mang tính chất tự nguyện trên cơ sở mỗi quốc gia tự cân đối về điều kiện và trình độ phát triển của mình để đàm phán gia nhập.

Tuy nhiên, trong các FTA, ngoài lời văn về việc các bên nỗ lực tham gia, có nhiều FTA đã đặt ra quy định các bên ký kết phải tham gia một số điều ước quốc tế nhất định ngay khi FTA có hiệu lực hoặc sau một thời gian xác định. Và với các mức độ bảo hộ cao hơn Hiệp định TRIPS, việc chấp nhận tham gia các điều ước này cũng đồng nghĩa với việc chấp nhận các tiêu chuẩn TRIPS+.

Hiện nay, WIPO phân chia các điều ước quốc tế về quyền SHTT thành ba nhánh chính như sau⁷:

(i) Các điều ước liên quan đến việc thiết lập các chế độ bảo hộ quốc tế, bao gồm Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Rome, Công ước Brussels về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh (Công ước Brussels), Hiệp ước Quyền tác giả của WIPO (WCT), Hiệp ước về Buổi biểu diễn và Bản ghi âm của WIPO (WPPT), Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV), Hiệp ước Washington về SHTT đối với mạch tích hợp...

(ii) Các điều ước liên quan đến việc hỗ trợ đăng ký quốc tế, bao gồm Hiệp ước Hợp tác sáng chế (PCT) quy định việc nộp đơn đăng ký sáng chế, Thỏa ước và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá, Hiệp ước Budapest về công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm tiến hành các thủ tục về đăng ký sáng chế, Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp.

(iii) Các điều ước hướng tới hài hòa hóa thủ tục xác lập quyền SHTT trên toàn thế giới, bao gồm Thỏa ước Strasbourg về Phân loại sáng chế quốc tế (IPC), Thỏa ước Nice về phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Thỏa ước Locarno về phân loại kiểu dáng công nghiệp, Hiệp ước Luật Sáng chế (PLT), Hiệp ước Luật Nhãn hiệu (TLT), Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu (STLT).

3.3.2. Thực thi quyền SHTT

Trước khi có Hiệp định TRIPS, nghĩa vụ thực thi quyền SHTT không được đề cập và chủ yếu để cho các quốc gia tự quyết định. Hiệp định TRIPS ra đời được coi là thành công của các nước phát triển khi các điều khoản liên quan đến thực thi quyền SHTT được đề cập khá chi tiết và cụ thể liên quan đến các biện pháp dân sự và hành chính, hình sự hay thực thi tại biên giới. Tuy nhiên không dừng lại ở đó, các FTA sau TRIPS đã mở rộng dần ra các biện pháp TRIPS+ trên hầu hết các lĩnh vực, tạo nên nhiều nghĩa vụ mới có thể khiến các nước

⁷ Có thể truy cập tại trang <http://www.wipo.int/treaties/en/>

nhập khẩu SHTT, vốn chủ yếu là các nước đang phát triển, sẽ phải tốn kém thêm chi phí vận hành khi mà bản thân hệ thống thực thi của các nước này còn chưa đủ hiệu quả để giải quyết các vấn đề SHTT phức tạp của Hiệp định TRIPS.

Bên cạnh đó, các cam kết TRIPS+ còn đang hạn chế dần các linh hoạt vốn được tạo ra nhằm tạo điều kiện cho các nước đang phát triển, trong số đó có thể kể đến như:

a) Kiểm soát biên giới

Hiệp định TRIPS về cơ bản chỉ yêu cầu các nước *có thể* quy định về việc cơ quan hải quan mặc nhiên hành động nhằm đình chỉ thông quan hàng hóa qua biên giới trong trường hợp khi hành vi xâm phạm quyền SHTT là hiển nhiên và quy định một số điều kiện nhất định khi thực hiện các hành vi này⁸.

Tuy nhiên, lời văn trong các FTA gần đây đang hướng tới quy định các nước phải quy định về hành vi hành động mặc nhiên của hải quan, kể cả khi có dấu hiệu về hành vi xâm phạm quyền SHTT. Một số quy định tại các FTA còn vượt xa cả TRIPS khi yêu cầu áp dụng các biện pháp chủ động kiểm soát này sang cả hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh⁹.

b) Biện pháp và hình phạt

Tại TRIPS, biện pháp hình sự chỉ áp dụng đối với hành vi xâm phạm hàng giả và hàng sao lậu quyền tác giả ở quy mô thương mại. Tuy nhiên, một số FTA đã quy định biện pháp hình sự còn có thể áp dụng cho các hành vi xâm phạm đối với sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và thiết kế bố trí¹⁰, hay diễn giải yếu tố quy mô thương mại ở mức thấp nhằm gia tăng biện pháp hình sự trong xử lý các hành vi xâm phạm quyền.

3.3.3. Sáng chế liên quan đến dược phẩm

Một trong những điều khoản TRIPS+ là liên quan đến vấn đề sáng chế trong lĩnh vực dược phẩm. Bảo hộ sáng chế trong lĩnh vực dược phẩm là một trong những vấn đề gây nhiều tranh cãi nhất trong quá trình đàm phán Hiệp định TRIPS. Trước khi có Hiệp định TRIPS, trên dưới 40 nước không cấp sáng chế cho dược phẩm do lo ngại vấn đề ảnh hưởng tới giá thuốc tăng. Tuy nhiên kết quả cuối cùng của Hiệp định TRIPS đã đặt ra một tiêu chuẩn bảo hộ trên toàn cầu về việc phải bảo hộ các sáng chế liên quan đến dược phẩm nếu chúng đáp ứng những tiêu chí chung về bảo hộ sáng chế.

⁸ Xem Điều 58 Hiệp định TRIPS.

⁹ Điều 16.9.19 FTA giữa Hoa Kỳ và Singapore quy định "*Mỗi Bên quy định rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có thể chủ động thực hiện các biện pháp kiểm soát biên giới mà không cần có đơn chính thức từ một cá nhân hoặc chủ thể quyền nào. Các biện pháp này phải được áp dụng đối với các chuyến hàng nhập lậu và hàng giả mạo nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ của một Bên...*".

¹⁰ Điều 121 Hiệp định Đối tác kinh tế Nhật Bản – Indonesia năm 2007; Điều 127 Hiệp định Đối tác kinh tế Nhật Bản – Malaysia năm 2005

Mặc dù WTO đã đáp ứng các mối quan ngại của các nước đang phát triển về việc tiếp cận giá thuốc cho người nghèo thông qua Tuyên bố Doha năm 2001, theo đó khẳng định quyền của các nước trong việc áp dụng các biện pháp được phép (nhập khẩu song song, li-xăng bắt buộc) hay các linh hoạt khác của TRIPS, nhưng thông qua các FTA, các biện pháp này đang dần được thắt chặt, thậm chí bị ngăn chặn.

a) Li-xăng bắt buộc

Bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (li-xăng bắt buộc) hay còn gọi là li-xăng không tự nguyện (non-voluntary licence), là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép một bên không phải là chủ thể quyền SHTT được phép sử dụng quyền SHTT đó mà không cần có sự đồng ý của chủ thể quyền SHTT (Điều 31 Hiệp định TRIPS). Theo đó, các biện pháp này được áp dụng trong các trường hợp khẩn cấp quốc gia; hoặc đặc biệt khẩn cấp, hoặc sử dụng phi thương mại. Như vậy, về cơ bản, TRIPS không hạn chế các trường hợp có thể áp dụng biện pháp li-xăng bắt buộc. Tuy nhiên, việc không quy định cụ thể các trường hợp áp dụng mà chỉ đề cập đến các tình huống chung nên các quy định này cũng khiến cho các quốc gia có thể sẽ phải đối mặt với những rắc rối pháp lý trong việc tranh luận về việc trường hợp nào sẽ được coi là đủ điều kiện nếu áp dụng.

b) Bảo hộ thông tin bí mật

Ở nhiều nước, khi xin cấp phép lưu hành thị trường, các nhà sản xuất dược phẩm phải nộp dữ liệu thử nghiệm để chứng minh thuốc an toàn và hiệu quả. TRIPS yêu cầu các dữ liệu này phải được bảo hộ không bị tiết lộ và chống cạnh tranh không lành mạnh, từ trường hợp cần thiết để bảo vệ công chúng.

Thông thường, thời hạn bảo hộ dữ liệu này là 5 năm để đền bù chi phí cho các công ty sản xuất thuốc sáng chế và hạn chế các công ty thuốc generic¹¹ tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, trong các FTA gần đây, việc bảo hộ đang được chuyển thành độc quyền thay vì nghĩa vụ bảo mật, và thời hạn đang được đề xuất kéo dài hơn 5 năm, đồng thời có thêm thời hạn bổ sung khi nhà sản xuất có thêm những cải tiến mới về liều lượng hoặc liều dùng mới.

c) Nhập khẩu song song

Liên quan đến nhập khẩu song song, hiện nay có hai học thuyết liên quan thường được gọi là cạnh quyền quốc gia và cạnh quyền quốc tế. Học thuyết cạnh

¹¹ Thuốc generic là thuật ngữ thông dụng trong lĩnh vực dược và lĩnh vực SHTT, về cơ bản có thể hiểu là những thuốc có công dụng, liều dùng tương đương như thuốc được cấp bằng sáng chế, nhưng được sản xuất bởi các hãng dược thứ ba (không phải chủ sở hữu thuốc được cấp bằng sáng chế). Định nghĩa cụ thể về thuốc generic có thể tìm thấy tại Khoản 15 Điều 2 Luật Dược 2015.

quyền quốc tế cho rằng chủ sở hữu sẽ hết quyền ngay khi sản phẩm được bán ra tại bất kỳ thị trường nào trên thế giới. Theo đó, ngay khi chủ sở hữu đã đưa sản phẩm ra thị trường, người nào cũng có quyền bán lại sản phẩm đó ở nước khác với giá khác mà không được coi là xâm phạm quyền. Do chính sách giá của các hãng dược ở các nước thường khác nhau, nên thông qua nhập khẩu song song, các quốc gia thu nhập thấp có khả năng tiếp cận thuốc do nhập từ các thị trường có giá rẻ hơn so với thuốc đó được bán với giá cao ở thị trường trong nước.

Trong khi đó, học thuyết cạnh quyền quốc gia cũng dựa trên việc chiến lược giá tại mỗi thị trường là khác nhau, mà cho rằng việc cạnh quyền chỉ diễn ra ở cấp quốc gia, theo đó bất kỳ hoạt động nhập khẩu từ thị trường ngoài vào thị trường nội địa đều phải xin phép chủ sở hữu quyền, trên cơ sở đó, ngăn chặn việc thuốc ở thị trường giá thấp nhập vào vào thị trường mà ở đó họ có thể bán được mức giá cao hơn.

Hiệp định TRIPS (Điều 6) đặt vấn đề cạnh quyền ra ngoài các quy định của TRIPS, theo đó có thể hiểu quy định vấn đề cạnh quyền sẽ tùy thuộc vào mỗi quốc gia. Tuy nhiên, các FTA gần đây đã đưa ra một số quy định, dù không trực tiếp, nhưng có thể hạn chế quyền tự chủ của các quốc gia thông qua các quy định liên quan đến việc sử dụng sáng chế, bao gồm cả nhập khẩu, phải xin phép chủ sở hữu quyền hoặc quy định việc kiểm soát nhập khẩu song song thông qua hợp đồng li-xăng¹² và thông qua đó có thể trao cho chủ sở hữu quyền hạn chế nhập khẩu song song thông qua hợp đồng.

d) Sử dụng thứ cấp (công dụng mới, sử dụng mới của sản phẩm đã biết)

TRIPS không yêu cầu các nước phải cấp sáng chế cho việc sử dụng thứ cấp mà chỉ đưa ra các tiêu chí của sáng chế. Tận dụng các quy định này, các nước đang phát triển, trong đó nổi bật là Ấn Độ, đã hạn chế tối đa việc đăng ký sáng chế cho những cách thức sử dụng mới của một sản phẩm đã biết nhằm mở đường cho các nhà sản xuất thuốc generic tiếp cận thị trường. Ở xu hướng ngược lại, các nước phát triển, mà cụ thể là Hoa Kỳ, lại cho phép đăng ký sáng chế cho những công dụng mới, hay cách thức kết hợp mới của những sản phẩm đã biết.

Vì thế, trong các FTA gần đây có Hoa Kỳ tham gia, nước này đã yêu cầu các nước đối tác phải có cơ chế cấp sáng chế cho những sáng chế thứ cấp dạng này, trong khi theo quan điểm của một số học giả¹³, việc cấp sáng chế cho các dạng sử dụng mới của một sản phẩm đã biết, hoặc sự kết hợp mới của các sản phẩm đã biết, có khả năng dẫn tới việc kéo dài thời hạn bảo hộ sáng chế một

¹² Xem Điều 17.9.4 trong FTA Hoa Kỳ - Australia hay Điều 16.7.2 trong FTA Hoa Kỳ - Singapore.

¹³ Carlos Correa, *Guidelines for Pharmaceutical Patent Examination: Examining pharmaceutical patents from a public health perspective*, 2015.

cách bất hợp lý, hạn chế khả năng tiếp cận thị trường của các hãng thuốc generic, từ đó hạn chế khả năng tiếp cận thuốc với giá hợp lý của người dân.

3.3.4. Bảo hộ giống cây trồng

Hiệp định TRIPS chỉ yêu cầu các nước thành viên phải bảo hộ giống cây trồng thông qua hệ thống sáng chế hoặc hệ thống bảo hộ riêng (Điều 27.3.b) và hệ thống bảo hộ riêng này là tùy thuộc vào các quốc gia trong việc quyết định các đối tượng, điều kiện và phạm vi bảo hộ và các hạn chế và ngoại lệ.

Các quy định cụ thể liên quan đến việc bảo hộ giống cây trồng được đề cập tại Công ước UPOV. Trong các FTA, việc đòi hỏi gia nhập UPOV cũng là một cách thức buộc các nước đang phát triển phải chính thức bảo hộ giống cây trồng như là một đối tượng SHTT đầy đủ với các điều kiện và phạm vi bảo hộ ngang bằng với các đối tượng được quy định trong TRIPS.

3.3.5. Nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian

Vấn đề bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian là vấn đề tương đối mới. Hiệp định TRIPS mới chỉ đặt vấn đề mối liên hệ giữa Hiệp định TRIPS và Công ước đa dạng sinh học.

Mặc dù vấn đề hiện vẫn còn nhiều tranh cãi và vẫn tiếp tục được mang ra thảo luận trong các diễn đàn WIPO cũng như trên thế giới, nhưng trong các FTA gần đây, vấn đề bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian đã bắt đầu xuất hiện, dù mới chỉ dưới các hình thức hợp tác hoặc ghi nhận tầm quan trọng của các đối tượng này.

Bảng 1: Một số quy định cơ bản về bảo hộ quyền SHTT trong các điều ước quốc tế

STT	Đối tượng SHTT	Hình thức bảo hộ	Đối tượng	Điều kiện	ĐUQT liên quan
1	Quyền sở hữu công nghiệp	Sáng chế, mẫu hữu ích	Sản phẩm hoặc quy trình	Mới, trình độ sáng tạo, khả năng áp dụng công nghiệp	Công ước Paris, Hiệp ước Hợp tác sáng chế, Hiệp định Strasbourg, TRIPS
2		Kiểu dáng công nghiệp	Hình dáng sản phẩm	Mới, nguyên gốc	Thỏa ước La Hay, Thỏa ước Locarno, TRIPS
3		Nhãn hiệu	Dấu hiệu, biểu tượng, từ ngữ, hình ảnh, màu sắc	Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ	Thỏa ước Madrid, Nghị định thư Madrid, Thỏa ước Nice, Thỏa ước Vienne, TRIPS
4		Chỉ dẫn địa lý	Tên, chỉ dẫn liên quan đến vùng đất hoặc nước cụ thể	Chất lượng, uy tín hoặc đặc tính liên quan đến tên, chỉ dẫn đó	Thỏa ước Lisbon, TRIPS
5		Thiết kế bố trí	Thiết kế mạch tích hợp bán dẫn	Nguyên gốc, mới	Hiệp ước Washington, TRIPS
6		Thông tin bí mật	Thông tin, dữ liệu phải nộp	Có tính bí mật, có giá trị thương mại, được bảo mật	TRIPS
7	Quyền tác giả, quyền liên quan	Quyền tác giả	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học	Nguyên gốc	Công ước Berne, WPT, TRIPS
8		Quyền liên quan	Người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng		Công ước Rome, Công ước Brussels, WPPT, TRIPS
9	Quyền đối với giống cây trồng		Giống cây	Mới, khác biệt, đồng nhất, ổn định	Công ước UPOV, TRIPS

PHẦN II

HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN NỘI KHỐI VÀ NGOẠI KHỐI

Trong phạm vi nội khối, các quốc gia thành viên ASEAN đã ký kết một số điều ước quốc tế, thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực SHTT, tuy nhiên nội dung của các văn bản này chủ yếu là tăng cường hoạt động hợp tác về SHTT giữa các nước thành viên, thúc đẩy phổ biến và chuyển giao công nghệ, vì lợi ích chung của Cộng đồng.

Với tư cách là thành viên ASEAN, Việt Nam cũng tham gia ký kết Hiệp định thương mại hàng hóa, hiệp định thương mại dịch vụ, hiệp định thương mại đầu tư với một số quốc gia khác như Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc và Niu-Di-lân. Tuy nhiên, ngoại trừ FTA ASEAN-Úc-Niu-Di-lân là có chương riêng với các cam kết cụ thể về bảo hộ quyền SHTT, các Hiệp định còn lại đều không có nội dung SHTT hoặc nếu có thì chỉ viện dẫn tới Hiệp định TRIPS của WTO.

1. Hiệp định khung ASEAN về hợp tác SHTT

Đây là điều ước quốc tế đầu tiên về SHTT mà các quốc gia thành viên ASEAN ký kết với nhau, tạo cơ sở pháp lý cho việc hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực SHTT. Hiệp định được ký tại Bangkok (Thái Lan) vào ngày 15/12/1995 giữa 7 nước thành viên là Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam.

Hiệp định gồm 8 điều, quy định những vấn đề cơ bản nhất về hợp tác SHTT giữa các quốc gia thành viên. Các thỏa thuận nội khối sẽ được thực hiện phù hợp với mục tiêu, nguyên tắc và chuẩn mực trong các điều ước quốc tế liên quan và Hiệp định TRIPS, tạo thuận lợi cho các nhà sáng tạo, nhà sản xuất và người sử dụng SHTT, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Nhận thức được rõ ràng SHTT là một nhân tố quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, bảo hộ quyền SHTT nhằm phát huy tối đa tiềm năng thương mại của sáng tạo, thúc đẩy sự sáng tạo để tạo ra của cải, vật chất cho xã hội, ASEAN đã triển khai nhiều hoạt động để thúc đẩy hợp tác về SHTT nói chung, đẩy mạnh bảo hộ và thực thi quyền SHTT nói riêng. ASEAN đã thành lập Nhóm Công tác về Hợp tác SHTT (AWGIPC) từ năm 1996 với mục tiêu thúc đẩy hợp tác về cải thiện hạ tầng và cơ chế liên quan đến SHTT. Đến nay, AWGIPC đã thực hiện rất nhiều sáng kiến và hoạt động để thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia ASEAN trong tạo lập, bảo hộ, khai thác và thực thi quyền SHTT, ví dụ như Công thông

tin SHTT của ASEAN, Hợp tác thẩm định sáng chế (ASPEC), thúc đẩy việc gia nhập các điều ước quốc tế của Tổ chức SHTT thế giới (WIPO)¹⁴...

2. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ

ASEAN và Ấn Độ ký kết Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ngày 8/10/2003, có hiệu lực từ ngày 01/7/2004. Trên cơ sở Hiệp định khung, hai bên tiếp tục ký kết các Hiệp định về Hàng hóa (có hiệu lực từ tháng 1/2010), Hiệp định về Dịch vụ (có hiệu lực từ tháng 7/2015) và Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực từ tháng 7/2015) nhằm hình thành Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ.

Trong Hiệp định khung, quyền SHTT được liệt kê là một trong các lĩnh vực hợp tác kinh tế, thuộc phần các lĩnh vực khác (Điều 6.1.(viii)) chứ không có các điều khoản cụ thể liên quan đến quyền SHTT.

3. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản

ASEAN và Nhật Bản đã ký Hiệp định về quan hệ đối tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Nhật Bản (AJCEP) năm 2008. AJCEP được đánh giá là một Hiệp định thương mại tự do toàn diện trong nhiều lĩnh vực, bao gồm thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế.

Tương tự như đối với Hiệp định ASEAN-Ấn Độ, SHTT là một nội dung hợp tác được quy định tại Điều 53.c (Các lĩnh vực hợp tác kinh tế) trong Hiệp định này.

4. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc

ASEAN và Trung Quốc ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện (ACFTA) năm 2003, theo đó SHTT chỉ là một nội dung hợp tác giữa hai Bên, được quy định trong Phụ lục 4 (Các hoạt động hợp tác theo Điều 6), cụ thể là *“Thiết lập cơ chế hợp tác giữa các cơ quan chính quyền thích hợp của các Bên trong lĩnh vực bảo vệ quyền SHTT”*.

Hoạt động hợp tác về SHTT giữa ASEAN và Trung Quốc được quy định chi tiết hơn trong Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước thành viên ASEAN và Chính phủ Trung Quốc về hợp tác trong lĩnh vực SHTT. Điều 2 của Bản ghi nhớ nêu rõ các hoạt động hợp tác cụ thể về SHTT như (i) thiết lập cơ chế hợp tác kỳ giữa Lãnh đạo các cơ quan SHTT của các nước tham gia để cập nhật thông tin và trao đổi quan điểm về các vấn đề quốc tế quan trọng trong lĩnh vực SHTT; (ii) phối hợp về các vấn đề liên quan đến bảo hộ SHTT trong quá trình trao đổi thông tin và hợp tác khoa học và công nghệ, kinh tế - thương mại và văn hóa; (iii) trao đổi thông tin và kinh nghiệm liên quan đến thẩm định đơn, kiểm soát

¹⁴ Các sáng kiến và hoạt động của AWGIPC có thể xem trên trang <https://aseanip.org>

chất lượng, đào tạo thẩm định viên và các vấn đề khác; (iv) trao đổi thông tin và hợp tác phát triển tự động hóa và cơ sở dữ liệu SHTT...

Các Bên cũng cam kết, tùy theo pháp luật mỗi quốc gia, sẽ thừa nhận sự đóng góp của nguồn gen, tri thức truyền thống, văn hóa dân gian đối với sự phát triển khoa học, văn hóa và kinh tế mỗi quốc gia, thúc đẩy hợp tác và trao đổi thông tin và kinh nghiệm về việc thiết lập và hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian.

Nhìn chung, các nội dung của Bản ghi nhớ mang tính chất hợp tác, không ràng buộc các Bên ký kết, tuy nhiên, các Bên được khuyến khích nỗ lực hết sức để thúc đẩy hợp tác và đạt được các mục tiêu đề ra.

5. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc

Trong hoạt động thương mại, ASEAN và Hàn Quốc đã ký một loạt điều ước quốc tế với nhau, trong đó có Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện (2005), Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc (có hiệu lực từ tháng 6/2007), Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN - Hàn Quốc (có hiệu lực từ tháng 5/2009), Hiệp định Đầu tư ASEAN - Hàn Quốc (có hiệu lực từ tháng 6/2009), đây là cơ sở pháp lý cho việc hình thành khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.

Tuy nhiên, SHTT không được quy định chi tiết trong các điều ước quốc tế này: Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Hàn Quốc chỉ coi SHTT là một lĩnh vực mà các Bên sẽ *“trên cơ sở cùng lợi ích, thực hiện và tìm hiểu các dự án hợp tác”* (Điều 3.1); Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc chỉ viện dẫn đến SHTT như là một nguyên tắc chung của WTO mà các nước phải tuân thủ: *“... các Bên nhất trí và khẳng định lại cam kết tuân thủ các quy định tại các Phụ lục 1A và 1C của Hiệp định WTO, như được liệt kê trong Phụ lục 4, bao gồm, trong số nhiều quy định khác nhau, các biện pháp phi thuế, hàng rào kỹ thuật cản trở thương mại (sau đây được đề cập đến như là "TBT"), các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch (sau đây được đề cập đến như là "SPS"), trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp, các biện pháp chống bán phá giá và quyền sở hữu trí tuệ”* (Điều 7). Các nước thành viên ASEAN chưa phải là thành viên WTO sẽ tuân thủ các quy định của WTO theo các cam kết gia nhập của họ.

6. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu-Di-lân

Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN- Úc- Niu-Di-lân (AANZFTA) được ký kết ngày 27/02/2009 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2010. Đây là thỏa thuận thương mại toàn diện nhất mà ASEAN tham gia từ trước đến nay, bao gồm rất nhiều cam kết về hàng hóa và dịch vụ (gồm cả dịch vụ tài

chính và viển thông), đầu tư, thương mại điện tử, di chuyển thể nhân, SHTT, chính sách cạnh tranh và hợp tác kinh tế.

Cam kết về SHTT trong Hiệp định này được cho là tương đối toàn diện và cao so với các cam kết trong các FTA khác mà ASEAN đã ký.

6.1. Các vấn đề chung

Về mục tiêu, các cam kết về bảo hộ SHTT theo Hiệp định được đặt ra với tinh thần là nhằm giảm trở ngại đối với thương mại và đầu tư, tuy nhiên có tính đến sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, năng lực và sự khác biệt về hệ thống pháp luật giữa các nước; và sự cần thiết phải duy trì sự cân bằng giữa quyền của chủ SHTT và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đối tượng được bảo hộ SHTT.

Về phạm vi nghĩa vụ, Chương SHTT của AANZFTA tương tự như Hiệp định TRIPS/WTO: quyền SHTT bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan; quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền đối với giống cây trồng và quyền đối với thông tin bí mật.

Nguyên tắc đối xử quốc gia: Nguyên tắc này được quy định tại Điều 4 của Chương SHTT. Theo Điều này, ngoài việc tuân thủ các nghĩa vụ cam kết trong Hiệp định TRIPS, mỗi Bên phải dành sự bảo hộ SHTT phù hợp với chuẩn mực tối thiểu của mà AANZFTA đặt ra cho tổ chức, cá nhân của các Bên khác trong AANZFTA, và không kém mức dành cho tổ chức, cá nhân của mình (nguyên tắc đối xử như công dân nước mình) trừ một số trường hợp ngoại lệ được đặt ra theo Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế do WIPO quản lý.

Tuy nhiên, các nước Thành viên có thể sử dụng các ngoại lệ này liên quan đến các thủ tục xét xử và hành chính, kể cả việc yêu cầu công dân của nước thành viên khác chỉ định địa chỉ dịch vụ hoặc bổ nhiệm đại diện trong lãnh thổ tài phán của mình, nếu những ngoại lệ đó là cần thiết để bảo đảm thi hành đúng các luật và quy định không trái với các quy định của Hiệp định này và nếu cách tiến hành các hoạt động đó không là một sự hạn chế trá hình hoạt động thương mại. Điều này có nghĩa là, các nước có thể yêu cầu tổ chức, cá nhân của các nước khác phải sử dụng đại diện sở hữu công nghiệp khi yêu cầu xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp.

Nghĩa vụ minh bạch: Theo Điều 10 Chương SHTT của Hiệp định, ngoài nghĩa vụ công bố những quy định áp dụng chung liên quan đến sự sẵn có, phạm vi, xác lập, thực thi và chống lạm dụng quyền SHTT bằng ngôn ngữ quốc gia hoặc bằng tiếng Anh (tương tự như nghĩa vụ của các thành viên WTO), các Bên tham gia Hiệp định này còn cam kết nỗ lực công bố các quyết định tư pháp có

hiệu lực áp dụng chung và các quy định hành chính liên quan đến các vấn đề nêu trên, ít nhất là bằng ngôn ngữ quốc gia hoặc bằng tiếng Anh.

Các quốc gia trong AANZFTA cũng cam kết nỗ lực cung cấp các thông tin trên và cơ sở dữ liệu về đơn nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được đăng ký trên mạng internet. Bằng việc thực hiện cam kết này các thành viên của AANZFTA không những tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm thông tin về quy định pháp luật liên quan của các chủ thể quyền mà còn giúp cho việc tra cứu khả năng được bảo hộ của các nhãn hiệu dự kiến đăng ký cũng như tình trạng pháp lý của các nhãn hiệu.

Thời gian chuyển tiếp, với tinh thần thừa nhận sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, các nước AANZFTA vẫn thừa nhận rằng các cam kết trong Chương SHTT của Hiệp định này không làm ảnh hưởng đến thời gian chuyển tiếp áp dụng cho việc thi hành các nghĩa vụ mà Hiệp định đã dành cho hoặc Hội đồng TRIPS sẽ dành cho các thành viên WTO theo quy định của Điều 4 Hiệp định WTO. Điều này có nghĩa là các nước chậm phát triển trong khối thương mại tự do AANZFTA (bao gồm Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma) không phải thi hành nghĩa vụ trong Hiệp định này liên quan đến bảo hộ SHTT nói chung (trừ nghĩa vụ về đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc) cho đến năm 2021¹⁵ và nghĩa vụ bảo hộ sáng chế đối với dược phẩm cho đến năm 2033¹⁶).

Về Ủy ban SHTT, để bảo đảm thi hành hiệu quả các cam kết trong Hiệp định, các nước AANZFTA đã nhất trí thành lập Ủy ban về SHTT, bao gồm đại diện của các nước nhằm theo dõi việc thi hành và quản trị Chương SHTT của Hiệp định. Hoạt động của Ủy ban do các Bên quyết định và tùy thuộc vào nhu cầu xuất phát từ việc thi hành Hiệp định. Cơ chế hoạt động của Ủy ban này có thể thay đổi để thúc đẩy đối thoại giữa các Bên về SHTT, đặc biệt là các vấn đề theo nhu cầu của các chủ thể trong xã hội. Các Bên phải báo cáo Ủy ban về tình hình thi hành cam kết tại Điều 5 về Quyền tác giả và các thay đổi liên quan đến việc gia nhập các điều ước quốc tế nêu tại Điều 9.7 của Chương SHTT.

6.2. Bảo hộ các đối tượng của quyền SHTT

Cam kết liên quan đến mức độ bảo hộ và phạm vi quyền SHTT cụ thể trong Hiệp định này cao hơn nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS ở một số khía cạnh, nhưng đa số ở dạng nghĩa vụ phải *nỗ lực*, thay vì *buộc phải* thực hiện (còn gọi là nghĩa vụ mềm).

a) Quyền tác giả và quyền liên quan

¹⁵ TRIPS Council, DECISION OF THE COUNCIL FOR TRIPS OF 11 JUNE 2013, IP/C/64, https://www.wto.org/english/news_e/news13_e/trip_11jun13_e.htm#decision

¹⁶ TRIPS Council, DECISION OF THE COUNCIL FOR TRIPS OF 6 NOVEMBER 2015, IP/C/73, <https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/SS/directdoc.aspx?filename=q:/IP/C/73.pdf>

Cam kết về bảo hộ và thực thi quyền đối với hai nhóm quyền này trong Hiệp định (Điều 5) có một số điểm tương đối cao so với Hiệp định TRIPS.

Đối với quyền tác giả, các Bên trong AANZFTA có nghĩa vụ dành cho các tác giả độc quyền cho phép việc truyền đạt tác phẩm của mình tới công chúng bằng các phương tiện hữu tuyến và vô tuyến. Độc quyền này của tác giả đã được quy định ở các Điều 11, 11bis, 11ter, và 14 của Công ước Berne và được khẳng định lại theo Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, các quy định của Hiệp định TRIPS và Công ước Berne không rõ ràng và tổng quát bằng lời văn trong AANZFTA. Lời văn trong AANZFTA về cơ bản đã được chuyển tải từ nội dung của Điều 8 của WCT.

Tương tự, *đối với quyền liên quan*, lời văn về việc các Bên dành cho nhà sản xuất bản ghi âm độc quyền cho phép truyền đạt tới công chúng bản ghi âm bằng các phương tiện hữu tuyến và vô tuyến cũng được lấy chủ yếu từ WPPT (Điều 14). Tuy nhiên, nghĩa vụ ở đây không mang tính bắt buộc như đối với quyền tác giả, mà chỉ ở mức *nỗ lực* thực hiện.

Đối với các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, Hiệp định quy định các Bên nỗ lực dành sự bảo hộ đầy đủ và quy định biện pháp pháp lý hiệu quả cho hành vi phá các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền được chủ sở hữu quyền tác giả sử dụng để thực hiện quyền của mình và hạn chế các hành vi được thực hiện đối với tác phẩm mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu hoặc không được pháp luật cho phép. Nghĩa vụ bảo hộ cho biện pháp công nghệ bảo vệ quyền được lấy từ nội dung của WCT (Điều 11), cao hơn so với quy định của Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, nghĩa vụ này cũng mới dừng ở dạng nghĩa vụ mềm, các Bên cùng nhau hợp tác để nỗ lực thực hiện nếu có thể.

Ngoài ra, các Bên còn phải thúc đẩy việc thành lập các cơ quan phù hợp để *quản lý tập thể quyền tác giả* và khuyến khích các cơ quan đó hoạt động theo cách thức hiệu quả, công khai minh bạch và có trách nhiệm đối với thành viên. Nghĩa vụ này nằm ngoài quy định của Hiệp định TRIPS, được đặt ra nhằm tạo thuận lợi cho việc khai thác thương mại quyền tác giả. Trên thực tế các tác giả khó có thể theo dõi việc khai thác tác phẩm của mình ở các nước mà tác phẩm của mình được bảo hộ, do đó cần có tổ chức giúp các tác giả quản lý quyền.

b) Quyền đối với nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý

Về nhãn hiệu, các Bên phải duy trì hệ thống phân loại nhãn hiệu phù hợp với Hiệp định Nice về phân loại quốc tế hàng hóa và dịch vụ trong đăng ký nhãn hiệu. Cam kết này nhằm hài hòa hóa cách phân loại hàng hóa và dịch vụ trong đăng ký nhãn hiệu ở các nước, tạo thuận lợi cho người nộp đơn.

Đồng thời, các nước trong AANZFTA cần phải cấp quyền có chất lượng đối với nhãn hiệu thông qua việc tiến hành thẩm định nội dung và hình thức và

thủ tục phản đối và hủy bỏ. Điều này có nghĩa là các nước phải thiết lập quy trình xử lý đơn đăng ký nhãn hiệu trong đó có thẩm định nội dung và hình thức đơn đăng ký. Quy trình đó cũng cần bao gồm thủ tục cho phép người thứ ba bất kỳ hoặc người có quyền và lợi ích liên quan được phản đối hoặc hủy đăng ký nhãn hiệu.

Trong mối quan hệ giữa nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý, các nước cam kết bảo hộ nhãn hiệu có trước chỉ dẫn địa lý phù hợp với pháp luật quốc gia và Hiệp định TRIPS. Điều này xuất phát chủ yếu từ nhu cầu cam kết của Úc và Niu-Di-lân. Do yếu tố lịch sử, hai nước này có nhiều nhãn hiệu trùng/trương tự với chỉ dẫn địa lý của EU nên muốn bảo đảm sự bảo hộ cho các nhãn hiệu của mình đã được đăng ký tại thị trường ASEAN ngay cả khi có các nước trong EU nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý tại thị trường này. Tuy nhiên, điều này không yêu cầu các nước phải từ chối hoàn toàn các chỉ dẫn địa lý đăng ký sau xung đột với nhãn hiệu có trước. Hay nói cách khác, khi việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đăng ký sau không làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn với nhãn hiệu có trước thì chỉ dẫn địa lý đăng ký sau vẫn có khả năng được bảo hộ.

Tại Điều 7 Chương SHTT Hiệp định này, các nước cũng đồng thời thừa nhận chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ thông qua hệ thống nhãn hiệu. Để hiểu rõ hơn về điều này, chúng ta cần tìm hiểu quy định của Hiệp định TRIPS về bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Theo quy định của Điều 22 Hiệp định TRIPS, các Thành viên phải quy định những biện pháp pháp lý để các bên liên quan ngăn ngừa: (i) việc sử dụng bất kỳ phương tiện nào để gọi tên hoặc giới thiệu hàng hoá nhằm chỉ dẫn hoặc gợi ý rằng hàng hoá đó bắt nguồn từ một khu vực địa lý khác với xuất xứ thực, với cách thức lừa dối công chúng về xuất xứ địa lý của hàng hoá; và (ii) bất kỳ hành vi sử dụng nào cấu thành một hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo ý nghĩa của Điều 10bis Công ước Paris (1967).

Điều này có nghĩa là các nước được tự do lựa chọn cách thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý phù hợp với mình, miễn là phù hợp với các quy định tại Điều 22 TRIPS. Vì thế, trên thế giới có nhiều cách thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý khác nhau. Một số nước, tiêu biểu là các nước thuộc Châu Âu, bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo hệ thống riêng, tách biệt với các đối tượng khác của quyền SHTT; một số nước bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo hệ thống nhãn hiệu (Úc, Hoa Kỳ) và một số ít các nước lại bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo luật về chỉ dẫn sai lệch (Niu-Di-lân).

c) Quyền đối với nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian

Vấn đề bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian là vấn đề tương đối mới. Hiệp định TRIPS mới chỉ đặt vấn đề mối liên hệ giữa Hiệp

định TRIPS và Công ước đa dạng sinh học¹⁷. Trong nhiều năm qua, các thành viên của WIPO đã thảo luận về việc bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian nhưng đi vào bế tắc. Lý do của sự bế tắc trong đàm phán là ngoài việc chưa có cơ sở lý luận vững chắc của việc bảo hộ theo hệ thống SHTT, còn là sự xung đột về lợi ích trong bảo hộ các đối tượng này.

Sự xung đột lợi ích bắt nguồn từ việc các nước phát triển, với nền công nghệ hiện đại, khai thác các nguồn gen, tri thức truyền thống để tạo ra các sáng chế. Sau đó, chính việc bảo hộ sáng chế đối với kết quả sáng tạo trên cơ sở nghiên cứu về nguồn gen và tri thức truyền thống này lại quay trở lại hạn chế quyền sử dụng nguồn gen và các tri thức kèm theo đó của người dân bản địa trong khi chưa có sự chia sẻ lợi ích từ sáng chế dựa trên nguồn gen và tri thức truyền thống một cách hợp lý. Vấn đề tương tự cũng nảy sinh đối với văn hóa dân gian.

Chính vì vậy, trong khuôn khổ này các nước đã thừa nhận quyền của một quốc gia được quy định những biện pháp để bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian. Tuy nhiên, các biện pháp này cần phải phù hợp với các cam kết quốc tế liên quan.

6.3. Thực thi quyền

Nghĩa vụ thực thi quyền SHTT trong AANZFTA được quy định dưới dạng đảm bảo thực hiện theo Hiệp định TRIPS.

6.4. Hợp tác thi hành Hiệp định

Trên cơ sở thừa nhận sự khác biệt đáng kể về năng lực giữa các nước tham gia AANZFTA và việc thi hành các nghĩa vụ theo Hiệp định này có thể bị ảnh hưởng bởi các hạn chế về năng lực, các nước sẽ cố gắng cung cấp sự hợp tác để giúp đỡ một nước khác thi hành nghĩa vụ theo Chương này khi được yêu cầu. Các hỗ trợ sẽ tập trung vào hỗ trợ xây dựng khuôn khổ để tạo lập, bảo hộ, thực thi, sử dụng và tạo ra quyền SHTT với mục đích phát triển hệ thống SHTT theo hướng thúc đẩy đổi mới tại nước yêu cầu hỗ trợ.

Các nước AANZFTA cũng nhất trí thúc đẩy đối thoại về các vấn đề SHTT thông qua việc chỉ định đầu mối của cơ quan quản lý, kể cả đầu mối của các cơ quan thực thi quyền SHTT tại biên giới; khuyến khích trao đổi giữa các chuyên gia về SHTT nhằm tăng cường sự hiểu biết về hệ thống SHTT của nhau; trao đổi

¹⁷ Tuyên bố Doha 2001, đoạn 19 đề cập đến việc Hội đồng TRIPS khi xem xét Điều 27.3.(b) liên quan đến khả năng cấp bằng sáng chế cho thực vật và động vật, cần phải xem xét mối liên hệ giữa TRIPS và Công ước đa dạng sinh học trong việc bảo hộ tri thức truyền thống và văn hóa dân gian. Có thể truy cập tại https://www.wto.org/english/thewto_e/minist_e/min01_e/mindecl_e.htm#trips

thông tin về xâm phạm quyền SHTT phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia mỗi nước.

Đồng thời các nước AANZFTA cũng sẽ nỗ lực hợp tác trong việc (i) tăng cường hiệu quả và minh bạch trong hệ thống quản lý và đăng ký quyền SHTT, bao gồm cả việc trao đổi thông tin liên quan đến sự phát triển của hệ thống và xây dựng cơ sở dữ liệu về các quyền đã được đăng ký mà công chúng có thể tiếp cận được; (ii) thúc đẩy giáo dục và nâng cao nhận thức về lợi ích của việc bảo hộ và thực thi hiệu quả quyền SHTT.

Hợp tác trong thực hiện biện pháp biên giới được nhấn mạnh do vai trò của biện pháp này có tác dụng nâng cao đáng kể hiệu quả thực thi quyền. Các nước AANZFTA là thành viên của WTO đã cam kết hợp tác thi hành hiệu quả những yêu cầu liên quan đến biện pháp biên giới theo quy định từ Điều 51 đến 60 của Hiệp định TRIPS.

Một trong những mục tiêu đặt ra của việc đưa các cam kết SHTT vào các FTA là thuận lợi hóa điều kiện kinh doanh cho các nhà đầu tư và các nhà kinh doanh thương mại. Trong SHTT, việc thuận lợi hóa điều kiện kinh doanh đó bao gồm cả việc áp dụng những chuẩn mực chung trong bảo hộ và thực thi quyền.

Nhận thức được điều này, các nước AANZFTA khuyến khích việc gia nhập các điều ước quốc tế và do đó thống nhất rằng khi một Bên trong Hiệp định có ý định gia nhập một trong các điều ước quốc tế được liệt kê trong Hiệp định (Điều 9.7)¹⁸, có thể tìm kiếm sự hợp tác từ thành viên khác để hỗ trợ sự gia nhập và thi hành các điều ước quốc tế đó.

¹⁸ Các điều ước quốc tế được liệt kê trong Điều 9.7 AANZFTA bao gồm: *Hiệp ước về Hợp tác sáng chế 1970 (PCT)*; *Hiệp ước Strasbourge về phân loại sáng chế quốc tế 1971 (IPC)*; *Hiệp ước Budapest về nộp lưu chủng vi sinh vì mục đích đăng ký sáng chế 1977*; *Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu năm 1989*; *Hiệp ước về Luật Sáng chế 2000 (PLT)*; *Công ước về Bảo hộ quyền đối với giống cây trồng mới năm 1991 (UPOV)*; *Hiệp định TRIPS*; *Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu năm 2006 (TLT)*; *Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả 1996 (WCT)*; và *Hiệp ước của WIPO về buổi biểu diễn và bản ghi âm 1996 (WPPT)*.

PHẦN III

HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ SỞ HỮU TUỆ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT BÊN ĐỘC LẬP

1. Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản

Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) được ký kết ngày 25/12/2008 và có hiệu lực bắt đầu từ ngày 01/10/2009. Đây cũng là một Hiệp định mà SHTT là một trong những nội dung được chú trọng. Những cam kết về SHTT trong Hiệp định này bao quát hầu hết các đối tượng và khía cạnh của quyền SHTT, nhưng đa phần mức độ cam kết chỉ tương đương với Hiệp định TRIPS.

1.1. Những quy định chung

Việt Nam và Nhật Bản trong Hiệp định đã cam kết dành và bảo đảm sự bảo hộ đầy đủ, có hiệu quả và không phân biệt đối với quyền SHTT, tăng cường hiệu quả và tính minh bạch trong việc quản lý hệ thống bảo hộ SHTT, và quy định các biện pháp bảo đảm thực thi quyền SHTT một cách đầy đủ và có hiệu quả nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền, giả mạo và sao chép lậu, phù hợp với các quy định tại VJEPA và các điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên. Để thi hành cam kết trên, hai nước sẽ hợp tác trong lĩnh vực SHTT phù hợp với luật và quy định của mỗi Bên và phù hợp với các nguồn lực sẵn có của mỗi nước.

a) Khái niệm về quyền SHTT

Các đối tượng quyền SHTT được đề cập từ Điều 86 đến Điều 92 của Hiệp định, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan; quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế; quyền đối với giống cây trồng và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Hai bên cũng có thể lựa chọn khái niệm về quyền SHTT theo Hiệp định TRIPS (Điều 80.3).

b) Nguyên tắc đối xử quốc gia

Hiệp định cũng nhắc lại nguyên tắc đối xử quốc gia như được quy định trong Hiệp định TRIPS. Theo đó, hai nước phải dành sự bảo hộ SHTT phù hợp với chuẩn mực tối thiểu của mà Hiệp định này đặt ra cho tổ chức, cá nhân của nhau, và không kém mức dành cho tổ chức, cá nhân của mình trừ một số trường hợp ngoại lệ được đặt ra theo Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế do WIPO quản lý.

c) Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc

Hiệp định cũng khẳng định nguyên tắc đối xử tối huệ quốc như được quy định trong Hiệp định TRIPS. Theo cam kết này, mỗi Bên phải dành cho công dân của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà Bên đó dành cho công dân của nước khác trong việc bảo hộ SHTT trừ một số trường hợp ngoại lệ như: những ưu tiên, chiếu cố, đặc quyền hoặc sự miễn trừ nào mà một Thành viên dành cho nước khác trên cơ sở các thoả ước quốc tế về việc giúp đỡ trong tố tụng hoặc thực thi luật theo nghĩa tổng quát chứ không giới hạn riêng biệt về bảo hộ SHTT; phù hợp với các quy định của Công ước Berne (1971) hoặc Công ước Rome, theo đó sự đãi ngộ không phải là đãi ngộ quốc gia mà là sự đãi ngộ áp dụng tại một nước khác; đối với các quyền của những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình không phải do Hiệp định này quy định; trên cơ sở các thoả ước quốc tế liên quan đến việc bảo hộ SHTT đã có hiệu lực trước khi Hiệp định WTO có hiệu lực, với điều kiện là các thoả ước đó được thông báo cho Hội đồng TRIPS và không tạo nên sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc bất hợp lý đối với công dân của các Thành viên khác.

d) Vấn đề đơn giản hóa và hài hoà hoá thủ tục

Thủ tục xác lập và thực thi quyền là một trong những yếu tố quan trọng của hệ thống bảo hộ SHTT. Do đó, hai nước đã thống nhất cam kết áp dụng các biện pháp thích hợp để đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến SHTT.

Trong đó ít nhất phải không yêu cầu xác nhận chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác trên các tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Bên đó, bao gồm các đơn, các bản dịch ra ngôn ngữ được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận của bất kỳ đơn nộp sớm hơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, giấy uỷ quyền và giấy chứng nhận chuyển nhượng, trong quá trình đăng ký hoặc các thủ tục hành chính khác về sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu. Tuy nhiên, một nước có thể yêu cầu việc xác nhận chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác nếu luật của nước đó đòi hỏi việc xác nhận chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác liên quan đến việc thay đổi quyền sở hữu đối với bằng độc quyền sáng chế hoặc đăng ký mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu; và yêu cầu việc nộp các bằng chứng nếu có lý do chính đáng để nghi ngờ về tính xác thực của chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác trên các tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Bên đó và khi cơ quan có thẩm quyền thông báo cho người đó về yêu cầu nộp bằng chứng thì thông báo đó phải nêu lý do nghi ngờ về tính xác thực của chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác.

Đồng thời, hai nước cũng không được yêu cầu việc chứng nhận, bởi bất cứ bên nào không phải là người nộp đơn hoặc đại diện của người nộp đơn, về sự chính xác của bản dịch đơn nộp sớm hơn là cơ sở để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Để thuận lợi hơn cho quá trình xác lập và thực thi quyền, hai nước cũng cam kết thiết lập và thực hiện một hệ thống trong đó giấy uỷ quyền về thủ tục nộp đơn hoặc các thủ tục hành chính khác liên quan đến sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu trước cơ quan có thẩm quyền của mình, có thể liên quan tới một hoặc nhiều đơn và/hoặc văn bằng bảo hộ như ghi trong giấy uỷ quyền hoặc tùy theo bất kỳ ngoại lệ nào do người uỷ quyền đưa ra, đối với tất cả các đơn và/ hoặc văn bằng bảo hộ hiện tại và trong tương lai của người đó.

Ngoài ra, mỗi nước sẽ cố gắng cải tiến hệ thống đại diện sở hữu công nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc đạt được và sử dụng các quyền đối với sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu.

e) Tính minh bạch

Nhằm tăng cường tính minh bạch của hệ thống quản lý SHTT, phù hợp với pháp luật của mình, mỗi nước phải áp dụng các biện pháp thích hợp để công bố các thông tin ít nhất là về đơn sáng chế và cấp bằng sáng chế, đăng ký mẫu hữu ích và kiểu dáng công nghiệp, đăng ký nhãn hiệu và đơn đăng ký nhãn hiệu và đăng ký giống cây trồng mới và đơn đăng ký giống cây trồng mới; cố gắng cung cấp cho các bên liên quan thông tin chính thức trong các hồ sơ liên quan đến các vấn đề về đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và giống cây trồng mới; cố gắng cung cấp cho công chúng một cách dễ dàng thông tin về hệ thống bảo hộ SHTT, bao gồm thông tin về nỗ lực của mỗi Bên nhằm thực thi hiệu quả quyền SHTT.

g) Nâng cao nhận thức của công chúng về bảo hộ SHTT

Mỗi nước sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để nâng cao nhận thức của công chúng về bảo hộ quyền SHTT, bao gồm các dự án giáo dục và tuyên truyền về sử dụng tài sản SHTT cũng như về thực thi quyền SHTT. Việc nâng cao nhận thức của công chúng không những nhằm tiến tới hình thành văn hóa tôn trọng quyền SHTT, qua đó giảm các hành vi xâm phạm quyền SHTT mà còn giúp tạo ý thức về việc bảo hộ các quyền SHTT của mỗi cá nhân, tổ chức trong xã hội.

h) Các ngoại lệ an ninh

Mỗi nước sẽ được hưởng các ngoại lệ liên quan đến an ninh theo quy định của Điều 73 của Hiệp định TRIPS. Điều đó có nghĩa là Việt Nam và Nhật Bản khẳng định rằng không một quy định nào trong Chương SHTT của Hiệp định này: (i) buộc một nước cung cấp bất cứ thông tin nào mà việc bộc lộ thông tin đó bị nước đó coi là trái với các lợi ích cơ bản của an ninh quốc gia; hoặc (ii) cấm một nước thực hiện bất cứ hành động nào nước đó coi là cần thiết đối với việc bảo vệ các lợi ích cơ bản của an ninh quốc gia liên quan đến các chất có thể phân rã hạt nhân hoặc những chất từ đó có thể thu được các chất có thể phân rã

hạt nhân; liên quan đến việc buôn bán vũ khí, đạn dược và phương tiện chiến tranh và liên quan đến việc buôn bán những hàng hoá và những đồ vật khác để trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp cho căn cứ quân sự; được thực hiện trong chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp khác trong quan hệ quốc tế; hoặc (iii) cấm một nước thực hiện bất cứ hành động nào phù hợp với nghĩa vụ của mình theo Hiến chương Liên Hợp Quốc đối với việc giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế.

i) Tiểu ban về SHTT

Nhằm triển khai và thi hành hiệu quả các cam kết theo Hiệp định này, hai nước nhất trí thành lập Tiểu ban về SHTT theo Điều 11 của Hiệp định. Trong đó, Tiểu ban sẽ có chức năng: (i) rà soát và giám sát việc triển khai và thi hành các cam kết trong Chương SHTT; (ii) thảo luận bất cứ vấn đề nào liên quan đến SHTT nhằm tăng cường sự bảo hộ SHTT và thực thi quyền SHTT và nhằm nâng cao sự quản lý minh bạch và hiệu quả đối với hệ thống bảo hộ SHTT, chẳng hạn như các vấn đề về sáng chế, kiểu dáng, nhãn hiệu, trách nhiệm pháp lý của các nhà cung cấp dịch vụ Internet, các vấn đề về cạnh tranh không lành mạnh...

Tiểu ban có trách nhiệm báo cáo các kết luận và kết quả của các thảo luận của Tiểu ban với Ủy ban Hỗn hợp và thực hiện các chức năng khác được Ủy ban Hỗn hợp giao. Tiểu ban sẽ bao gồm đại diện của Chính phủ của các Bên, được đồng chủ tọa bởi quan chức của các Chính phủ và sẽ nhóm họp vào thời gian và địa điểm được hai Bên thống nhất.

1.2. Bảo hộ các đối tượng của quyền SHTT

a) Sáng chế

Các cam kết về sáng chế được nêu ở Hiệp định đều là những nội dung không được đề cập trong Hiệp định TRIPS, nhưng chủ yếu tập trung vào các yếu tố liên quan đến thủ tục đăng ký sáng chế.

Về đối tượng được bảo hộ sáng chế, mỗi nước phải bảo đảm rằng một đơn đăng ký sáng chế không bị từ chối chỉ với lý do đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn liên quan đến chương trình máy tính. Tuy nhiên, cam kết này không ảnh hưởng đến các quy định tới khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế đối với bản thân các chương trình máy tính theo quy định pháp luật của mỗi nước.

Quyền được yêu cầu thẩm định đơn trước, mỗi nước phải bảo đảm rằng một người có thể yêu cầu thẩm định đơn đăng ký sáng chế của mình trước những đơn khác nếu sáng chế trong đơn được thực hiện bởi một người không được sự đồng ý của người nộp đơn, phù hợp với quy định của pháp luật của Bên đó. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền của Bên đó có thể yêu cầu người nộp đơn sáng chế hoặc người đã nộp yêu cầu cung cấp bằng chứng về việc sáng chế đang được thực hiện, kết quả tra cứu tình trạng kỹ thuật liên quan

đến đơn, hoặc một bản sao quyết định cuối cùng của cơ quan quản lý hành chính về sáng chế của nước kia hoặc của một nước thứ ba (không phải là thành viên của Hiệp định này) đối với đơn mà người nộp đơn đã nộp ở nước kia hoặc nước thứ ba đó cho cùng một sáng chế hoặc cơ bản là cùng một sáng chế với đối tượng được yêu cầu bảo hộ trong đơn mà người nộp đơn đã nộp ở nước mình. Khi nhận yêu cầu như vậy, cơ quan có thẩm quyền của nước đó phải xem xét yêu cầu và cố gắng thẩm định đơn trước các đơn khác nếu điều kiện thích hợp.

Quyền được sửa đơn đăng ký sáng chế, mỗi nước phải đưa ra quy định cho phép chủ sở hữu sáng chế có thể nộp yêu cầu sửa lỗi bản mô tả, phạm vi yêu cầu bảo hộ, hoặc các bản vẽ được kèm theo đơn tới cơ quan quản lý hành chính về sáng chế nhằm thu hẹp phạm vi các yêu cầu bảo hộ.

Phân loại sáng chế, đơn đăng ký và bằng độc quyền sáng chế và công bố đơn và bằng đó phải được phân loại theo hệ thống phân loại sáng chế quốc tế IPC.

b) Kiểu dáng công nghiệp

Cam kết về kiểu dáng công nghiệp trong Hiệp định này chỉ dừng lại ở việc nhắc lại nghĩa vụ phải bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với kiểu dáng công nghiệp theo Hiệp định TRIPS.

c) Nhãn hiệu

Tương tự như cam kết về kiểu dáng công nghiệp, đối với nhãn hiệu, Hiệp định này cũng chỉ dừng lại ở việc nhắc lại nghĩa vụ phải bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với nhãn hiệu theo quy định của Hiệp định TRIPS. Hiệp định chỉ đưa ra thêm một yêu cầu về việc phân loại hàng hóa và dịch vụ trong đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ nhãn hiệu đối với hàng hoá và dịch vụ và công bố đơn và văn bằng bảo hộ đó phải được thực hiện theo hệ thống phân loại hàng hoá và dịch vụ quốc tế được xây dựng theo Thỏa ước Nice về phân loại quốc tế đối với hàng hóa và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu.

d) Quyền tác giả

Hiệp định nhắc lại nghĩa vụ bảo đảm bảo hộ hiệu quả quyền tác giả và quyền liên quan phù hợp với quy định pháp luật của mình và các điều ước quốc tế mà mỗi nước là thành viên.

Ngoài ra, với sự phát triển vượt bậc của ngành công nghệ thông tin và sự phổ biến ngày càng rộng rãi của Internet, mỗi nước phải đảm bảo rằng các quy định pháp luật của mình được thi hành với các chế tài thích hợp nhằm bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số.

Để tạo thuận lợi hơn nữa cho việc khai thác quyền tác giả và quyền liên quan, mỗi nước, phù hợp với quy định pháp luật của mình, sẽ thực hiện các biện

pháp thích hợp để thúc đẩy việc phát triển các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả và các quyền liên quan tại Bên đó.

e) Giống cây trồng mới

Hiệp định quy định mỗi nước có gắng bảo hộ tất cả giống và loài cây trồng trong thời gian sớm nhất có thể phù hợp với Công ước UPOV 1991. Đây là cam kết cao hơn mức yêu cầu của Hiệp định TRIPS vì mặc dù bảo hộ giống cây trồng mới là nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS, nhưng các quốc gia có thể lựa chọn việc bảo hộ giống cây trồng mới theo hệ thống sáng chế hoặc một hệ thống bảo hộ riêng, không nhất thiết phải phù hợp với Công ước UPOV 1991.

Công ước UPOV 1991 quy định người chọn tạo ra giống cây trồng mới đáp ứng các điều kiện bảo hộ phải được trao độc quyền (i) tạo ra hoặc tái tạo một sản phẩm đã được bảo hộ; (ii) sử dụng sản phẩm đó để nhân rộng, và (iii) bán hoặc tiếp thị, xuất khẩu, nhập khẩu hoặc dự trữ sản phẩm đã được bảo hộ. Cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu xét nghiệm các giống của bất kỳ cây nào về tính phân biệt, tính đồng nhất và tính ổn định. Đồng thời, phải có quy định các ngoại lệ đối với quyền của người tạo lập liên quan đến việc sử dụng các giống cây đã được bảo hộ để tiến hành các hoạt động không vì mục đích thương mại hoặc thí nghiệm nhằm tìm ra các loại cây mới; và quyền của nông dân được sử dụng một phần thu hoạch của họ để trồng trên mảnh đất của họ sau này với điều kiện những ngoại lệ đó không ảnh hưởng đến các quyền lợi hợp pháp của người nhân giống.

g) Chỉ dẫn địa lý

Tương tự như cam kết về kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu, Hiệp định này cũng chỉ dừng lại ở việc nhắc lại nghĩa vụ phải bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định của Hiệp định TRIPS và pháp luật mỗi nước.

h) Cạnh tranh không lành mạnh

Trong Hiệp định TRIPS, quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được đề cập thông qua việc dẫn chiếu Công ước Paris và quy định trong phần về bảo hộ thông tin bí mật, trong khi Hiệp định này đặt cạnh tranh không lành mạnh thành một điều khoản độc lập. Tuy nhiên, do Hiệp định cho phép lựa chọn các phương án khác nhau liên quan đến khái niệm về quyền SHTT (Điều 80.3) nên mỗi nước có thể tùy nghi đặt quyền chống cạnh tranh không lành mạnh trong quyền đối với thông tin bí mật hoặc để quyền này đứng độc lập.

Hành vi cạnh tranh là bất kỳ hành vi nào trái với các tập quán trung thực trong công nghiệp hoặc thương mại. Đặc biệt, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh dưới đây sẽ bị cấm: (i) tất cả các hành vi có bản chất gây nhầm lẫn bằng

bất kỳ phương tiện nào với các cơ sở, hàng hóa hoặc các hoạt động công nghiệp hoặc thương mại của đối thủ cạnh tranh; (ii) các tuyên bố sai lệch trong hoạt động thương mại có bản chất làm mất uy tín đối với cơ sở, hàng hóa, hoặc các hoạt động công nghiệp hoặc thương mại của đối thủ cạnh tranh; (iii) các chỉ dẫn hoặc tuyên bố mà việc sử dụng chúng trong hoạt động thương mại có khả năng gây nhầm lẫn với công chúng về bản chất, đặc tính, sự phù hợp với mục đích sử dụng hoặc số lượng của hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc quy trình sản xuất hàng hóa; (iv) các hành vi nhằm đạt được hoặc nắm giữ quyền sử dụng các tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên thương mại, nhãn hiệu được bảo hộ của người khác nhằm các mục đích như được quy định trong pháp luật của mỗi Bên, chẳng hạn như ý định thu lợi bất chính hoặc ý định gây hại cho người khác đó.

Ngoài ra, mỗi Bên phải bảo đảm trong pháp luật của mình sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với thông tin bí mật phù hợp với Điều 39 Hiệp định TRIPS.

Để bảo đảm sự bảo hộ đối với quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, mỗi nước phải thiết lập các chế tài phù hợp để ngăn chặn hoặc trừng phạt các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Đặc biệt, mỗi nước phải bảo đảm rằng bất cứ người nào thấy lợi ích kinh doanh của mình sẽ bị ảnh hưởng bởi một hành vi cạnh tranh không lành mạnh có thể tiến hành thủ tục pháp lý và yêu cầu đình chỉ hoặc ngăn chặn hành vi, tiêu hủy hàng hóa vi phạm, dỡ bỏ các phương tiện và vật liệu được sử dụng cho hành vi vi phạm hoặc đền bù thiệt hại phát sinh từ hành vi đó, trừ trường hợp pháp luật của mỗi nước có quy định khác.

1.3. Thực thi quyền SHTT

a) Biện pháp kiểm soát tại biên giới

Hiệp định nhắc lại nghĩa vụ thi hành đầy đủ và hiệu quả các biện pháp kiểm soát tại biên giới phù hợp với các Điều từ 51 đến 60 Hiệp định TRIPS.

b) Các biện pháp thực thi dân sự

Vấn đề được nhấn mạnh là bồi thường thiệt hại. Trong đó, mỗi nước phải bảo đảm rằng chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu người xâm phạm bồi thường đầy đủ cho những thiệt hại mà chủ thể quyền phải chịu do hành vi xâm phạm quyền SHTT của người đó được thực hiện bởi người xâm phạm biết rõ, hoặc có các căn cứ hợp lý để biết, đó là hành vi vi phạm.

Mỗi nước phải bảo đảm rằng trong phạm vi có thể phù hợp với quy định của pháp luật mỗi nước, cơ quan tư pháp mỗi nước có quyền ấn định một số tiền bồi thường thiệt hại hợp lý dựa trên toàn bộ các chứng cứ được cung cấp, trong trường hợp do bản chất của các sự kiện liên quan chủ thể quyền SHTT rất khó chứng minh sự tổn hại về kinh tế thực tế. Cơ chế bồi thường này được gọi là bồi

thường theo luật định, là yếu tố không được đề cập trong Hiệp định TRIPS. Bồi thường theo luật định nhằm giải quyết tình trạng không xác định được mức bồi thường sao cho thỏa đáng.

Ngoài ra, mỗi nước phải cố gắng áp dụng các biện pháp cần thiết để cải thiện hệ thống tư pháp của mình theo hướng áp dụng các chế tài dân sự hiệu quả nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền SHTT.

c) Các biện pháp thực thi hình sự

Về thực thi hình sự, hai nước cam kết bảo đảm rằng các thủ tục và các hình phạt hình sự phải được áp dụng phù hợp với Điều 61 của Hiệp định TRIPS.

2. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Chile

Hiệp định về thương mại tự do giữa Việt Nam và Chile (VCFTA), ký tại Hawaii, Hoa Kỳ ngày 11/11/2011, được sửa đổi vào tháng 5 và tháng 11/2013, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014.

Hiệp định này không có một chương riêng về SHTT, các cam kết về SHTT nằm trong Chương Thương mại hàng hóa và chỉ tập trung vào vấn đề chỉ dẫn địa lý. Theo đó, Việt Nam và Chile phải quy định thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý dành cho công dân của hai nước và không được yêu cầu nhà nước thay mặt cho các công dân của mình.

Điều đặc biệt, trong Hiệp định này Việt Nam công nhận Pisco, có kèm theo chỉ dẫn về Chile, là một chỉ dẫn địa lý theo định nghĩa của khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPS. Hiệp định cũng khẳng định rằng sự công nhận này không ảnh hưởng đến các quyền liên quan tới chỉ dẫn địa lý Pisco mà Việt Nam đã công nhận cho Peru.

Việc công nhận Pisco là một chỉ dẫn địa lý theo định nghĩa của khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPS như đề cập ở trên không dẫn đến việc chỉ dẫn địa lý Pisco có kèm theo chỉ dẫn về Chile (VD: Pisco Chilean) tự động được bảo hộ tại Việt Nam. Để được bảo hộ tại Việt Nam, chính phủ Chile hoặc cộng đồng được phép sử dụng chỉ dẫn địa lý Pisco tại Chile vẫn phải nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý này tại Việt Nam như các chỉ dẫn địa lý thông thường khác.

Cơ sở của việc đưa cam kết này vào Hiệp định là cả hai nước Chile và Peru đều có chỉ dẫn địa lý Pisco dùng cho rượu mạnh, dẫn tới sự xung đột về quyền đối với chỉ dẫn này của hai nước trên phạm vi quốc tế. Bên cạnh đó, chỉ dẫn địa lý Pisco của Peru cũng đã được bảo hộ tại Việt Nam.

3. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) được ký ngày 5/5/2015, và có hiệu lực chính thức từ ngày 20/12/2015.

Mặc dù nội dung về SHTT trong Hiệp định này tương đối rộng, bao quát hầu hết các đối tượng của quyền SHTT nhưng những cam kết cũng chỉ dừng ở mức tương đương với cam kết tại TRIPS và pháp luật quốc gia.

3.1. Các vấn đề chung

a) Khái niệm về SHTT

Các đối tượng SHTT trong Hiệp định (Điều 12.11) được dẫn chiếu đến các đối tượng SHTT tại TRIPS (từ Mục I đến VII), theo đó bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan; nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền đối với giống cây trồng và quyền đối với thông tin bí mật.

b) Mục tiêu của việc bảo hộ SHTT

Mục tiêu của việc bảo hộ SHTT về cơ bản được xác định giống với mục tiêu được đặt ra trong Hiệp định TRIPS. Những mục tiêu khác được xác định liên quan như giảm thiểu việc buôn bán hàng hóa giả mạo v.v. là những mục tiêu trung gian để đi đến đích cuối cùng vẫn là tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư giữa hai nước.

Điểm đặc biệt ở Hiệp định này là Việt Nam và Hàn Quốc đã đặt ra thêm mục tiêu cho bảo hộ SHTT so với những mục tiêu truyền thống, đó là nâng cao vai trò của SHTT trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội, đặc biệt là trong hoạt động sáng tạo, chuyển giao và phổ biến công nghệ và thương mại.

c) Nguyên tắc bảo hộ SHTT

Về các nguyên tắc chung trong bảo hộ SHTT, Việt Nam và Hàn Quốc đã thống nhất như sau:

(i) Nguyên tắc không phân biệt đối xử: mỗi Bên phải dành sự bảo hộ đầy đủ, hiệu quả và không phân biệt đối xử với quyền SHTT và quy định các biện pháp phù hợp để thực thi các quyền này. Mục tiêu của nguyên tắc này chủ yếu hướng đến đảm bảo sự không phân biệt đối xử giữa các sản phẩm mang đối tượng quyền SHTT được sản xuất trong nước với các sản phẩm được nhập khẩu.

(ii) Nguyên tắc đối xử quốc gia: mỗi Bên phải dành cho công dân của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho công dân của mình trong việc bảo hộ và thụ hưởng các quyền SHTT, và mọi lợi ích có được từ các quyền đó, phù hợp với các Điều 3 và 5 Hiệp định TRIPS.

(iii) Nguyên tắc tự định đoạt: các Bên được tự do quyết định cách thức thi hành các nghĩa vụ theo Hiệp định phù hợp với hệ thống pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật của mình.

(iv) Nguyên tắc thừa nhận những mục tiêu chính sách xã hội cơ bản của hệ thống bảo hộ SHTT. Điều này có nghĩa là hệ thống SHTT ngoài những mục tiêu đặt ra trong Hiệp định còn có thể vì những mục tiêu khác mà Việt Nam hoặc Hàn Quốc theo đuổi. Đặc biệt, hai bên đã khẳng định ưu tiên hàng đầu cho việc bảo vệ lợi ích an ninh thiết yếu của mỗi quốc gia, theo đó khi cần thiết để bảo vệ an ninh một quốc gia có thể vượt qua các quy định về nghĩa vụ bảo hộ SHTT của Chương SHTT.

Ngoài ra, hai nước còn khẳng định quyền của mỗi Bên liên quan đến việc dành sự bảo hộ cao hơn trong lĩnh vực quyền SHTT.

d) Mối quan hệ với các điều ước quốc tế khác

Việt Nam và Hàn Quốc khẳng định quyền và nghĩa vụ hiện tại của mỗi nước theo Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế khác mà hai nước cùng là thành viên; và khẳng định rằng các nghĩa vụ theo Hiệp định này không ảnh hưởng đến những nghĩa vụ mà hai nước có với nhau theo các điều ước quốc tế đó.

3.2. Bảo hộ các đối tượng quyền SHTT

a) Nhãn hiệu

Mức độ bảo hộ dành cho quyền đối với nhãn hiệu tương ứng với mức bảo hộ được quy định trong TRIPS. Tuy nhiên, Hiệp định nhấn mạnh việc không Bên nào được từ chối bảo hộ nhãn hiệu chỉ với lý do nhãn hiệu chứa dấu hiệu hoặc hình dạng của hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa. Đối với phạm vi quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu, mỗi Bên có nghĩa vụ dành cho chủ sở hữu một nhãn hiệu đã đăng ký độc quyền ngăn cấm những người không được phép của mình sử dụng trong hoạt động thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho hàng hoá hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự với những hàng hoá hoặc dịch vụ được đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng như vậy có nguy cơ gây nhầm lẫn. Việc sử dụng cùng một dấu hiệu cho cùng một loại hàng hoá hoặc dịch vụ phải bị coi là có nguy cơ gây nhầm lẫn.

Tuy nhiên, Hiệp định cũng khẳng định quyền của các nước liên quan đến việc quy định một số ngoại lệ nhất định đối với các quyền được cấp đối với một nhãn hiệu, chẳng hạn như việc sử dụng với mục đích lành mạnh các thuật ngữ mang tính chất mô tả, với điều kiện là những ngoại lệ đó không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá và của các bên thứ ba. Ví dụ, sử dụng các thuật ngữ mô tả nguồn gốc, tính chất của hàng hóa hoặc tên thật của mình trong kinh doanh.

Về nhãn hiệu nổi tiếng, mức độ và điều kiện bảo hộ có một số điểm cao hơn so với Hiệp định TRIPS và Công ước Paris. Hiệp định yêu cầu dành sự bảo

hộ theo Điều 16.3 Hiệp định TRIPS cho cả các nhãn hiệu nổi tiếng chưa qua đăng ký. Theo đó, mỗi Bên, một cách mặc nhiên nếu luật quốc gia cho phép điều đó, hoặc theo đề nghị của bên có liên quan, từ chối hoặc huỷ bỏ đăng ký, ngăn cấm việc sử dụng nhãn hiệu mà nhãn hiệu đó là sự sao chép, bắt chước, biên dịch, và có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được cơ quan có thẩm quyền của nước đăng ký hoặc nước sử dụng coi là nhãn hiệu nổi tiếng tại nước mình trên các loại hàng hoá hoặc dịch vụ không tương tự với những hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng, cho dù nhãn hiệu nổi tiếng này có được đăng ký hay không, với điều kiện là việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá đó cho những hàng hoá hoặc dịch vụ có khả năng làm người ta hiểu rằng có sự liên quan giữa những hàng hoá hoặc dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký và với điều kiện là lợi ích của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký có nguy cơ bị việc sử dụng nói trên gây tổn hại.

Đồng thời, mỗi Bên phải có nghĩa vụ quy định các biện pháp phù hợp để từ chối đơn hoặc huỷ bỏ đăng ký và cấm sử dụng một nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng, cho hàng hoá hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự nếu việc sử dụng đó có khả năng: (i) gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng; (ii) lừa dối hoặc lừa gạt người tiêu dùng về mối liên hệ giữa nhãn hiệu với chủ sở hữu của nhãn hiệu nổi tiếng; hoặc (iii) gây tổn hại đến danh tiếng của nhãn hiệu nổi tiếng.

Việt Nam và Hàn Quốc cũng cam kết thiết lập một hệ thống để đăng ký nhãn hiệu, trong đó: (i) các lý do từ chối đăng ký nhãn hiệu được thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn, có thể được gửi bằng phương tiện điện tử; (ii) người nộp đơn có cơ hội để khiếu nại việc từ chối đó và kiện ra tòa đối với quyết định từ chối cuối cùng; (iii) có thủ tục phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu; và (iv) thời hạn bảo hộ nhãn hiệu không ít hơn 10 năm và có thể được gia hạn nhiều lần mỗi lần không ít hơn 10 năm.

Những cam kết này cao hơn những gì Việt Nam đã cam kết khi gia nhập WTO. Hiệp định TRIPS không đề cập đến những yếu tố mà hệ thống đăng ký nhãn hiệu của một quốc gia phải có, hay nói cách khác, trong khuôn khổ Hiệp định TRIPS, một quốc gia thành viên có toàn quyền xây dựng hệ thống đăng ký nhãn hiệu theo ý của mình. Ngoài ra, thời hạn bảo hộ ban đầu trong TRIPS đối với nhãn hiệu là 7 năm và được gia hạn nhiều lần.

b) Thông tin bí mật

Bảo hộ thông tin bí mật là một trong những vấn đề mà Hàn Quốc rất quan tâm. Hai Bên đã cam kết sẽ bảo hộ có hiệu quả chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Trong đó, các hành vi cạnh tranh trái với thực tiễn trung thực trong công nghiệp và thương mại sẽ bị coi là hành vi cạnh tranh không lành

manh. Những hành vi đó, ít nhất phải bao gồm: (i) hành vi có bản chất nhằm tạo sự nhầm lẫn bằng mọi cách về cơ sở kinh doanh, hàng hóa hoặc các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp, của đối thủ cạnh tranh; (ii) những cáo buộc sai lệch trong hoạt động thương mại có bản chất nhằm làm mất uy tín cơ sở kinh doanh, hàng hóa hoặc các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp của đối thủ cạnh tranh; (iii) sử dụng các chỉ dẫn hoặc cáo buộc trong hoạt động thương mại có khả năng lừa dối công chúng về bản chất, quy trình sản xuất, đặc điểm, tính phù hợp với mục đích hoặc số lượng của hàng hóa; và (iv) các hành vi sử dụng hoặc chiếm đoạt hoặc nắm giữ quyền sử dụng, tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng tại mỗi Bên nhằm các mục đích được quy định trong pháp luật của Bên đó, như cố ý thu lợi không lành mạnh hoặc gây thiệt hại cho người khác. Ngoài ra, Việt Nam và Hàn Quốc còn cam kết bảo đảm sự bảo hộ đầy đủ và hiệu quả thông tin bí mật phù hợp với Điều 39 Hiệp định TRIPS.

Trên cơ sở cam kết bảo hộ trên, hai nước sẽ quy định những chế tài phù hợp để ngăn chặn hoặc trừng phạt những hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Đặc biệt, mỗi nước phải bảo đảm rằng bất kỳ ai thấy rằng lợi ích kinh doanh của mình bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh thì đều có thể thực hiện các biện pháp pháp lý và yêu cầu chấm dứt hoặc ngăn chặn hành vi đó, tiêu hủy hàng hóa cấu thành hành vi xâm phạm, tiêu hủy nguyên liệu và phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi đó hoặc yêu cầu bồi thường cho những thiệt hại do hành vi đó gây ra, trừ khi được quy định khác trong pháp luật của mỗi nước.

Điều này có nghĩa là các quyền nêu trên tồn tại hay không hoặc ở phạm vi và điều kiện áp dụng nào phụ thuộc hoàn toàn vào quy định của pháp luật quốc gia của Việt Nam và Hàn Quốc. Trong trường hợp pháp luật Việt Nam không quy định quyền được yêu cầu tiêu hủy nguyên liệu và phương tiện để thực hiện các hành vi xâm phạm hoặc quyền được đòi bồi thường thì không tồn tại quyền đó tại Việt Nam¹⁹.

c) Sáng chế

Cam kết về bảo hộ quyền đối với sáng chế trong Hiệp định này tương tự cam kết trong Hiệp định TRIPS, theo đó phải dành sự bảo hộ cho mọi sáng chế, dù là sản phẩm hay quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ với điều kiện sáng chế đó phải có tính mới, có trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp.

¹⁹ Liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh, biện pháp hành chính được quy định tại Điều 14 Nghị định 99/2013/NĐ-CP. Biện pháp dân sự được quy định tại Điều 202 Luật SHTT. Theo đó, chỉ tiêu hủy các phương tiện hoặc vật liệu nếu chúng "chủ yếu" được sử dụng để thực hiện hành vi xâm phạm..

Vấn đề về thời gian ân hạn hay ngoại lệ liên quan đến tính mới hoặc tính sáng tạo cũng được đề cập trong Hiệp định. Hiệp định yêu cầu trong quá trình đánh giá tính mới hoặc trình độ sáng tạo của sáng chế, các thẩm định viên sáng chế của mỗi Bên sẽ không tính đến các thông tin do (i) chủ đơn hoặc (ii) người được chủ đơn cho phép bộc lộ công khai hoặc (iii) do người bất kỳ bộc lộ mà không được sự cho phép của chủ đơn, phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia mỗi Bên và với điều kiện việc bộc lộ đó phải xảy ra trong vòng 6 tháng trước ngày nộp đơn tại lãnh thổ Bên đó.

Để tạo điều kiện hơn nữa cho quá trình xác lập quyền đối với sáng chế, mỗi nước có thể, phù hợp với các quy định của pháp luật quốc gia, sẽ cho phép người nộp đơn yêu cầu thẩm định nhanh đối với đơn đăng ký sáng chế với điều kiện sáng chế được yêu cầu bảo hộ: (i) đang được sử dụng bởi người khác sau khi đơn được công bố; (ii) đang được sử dụng hoặc chuẩn bị được người nộp đơn sử dụng.

d) Quyền tác giả và quyền liên quan

Bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan cũng là một vấn đề được cả hai nước quan tâm. Hai nước cam kết rằng sẽ quy định dành cho tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng quyền cho phép hoặc ngăn cấm việc sao chép tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng, bằng bất cách thức hay kỳ hình thức nào. Đồng thời, mỗi nước cũng có nghĩa vụ quy định không phải xin phép nhưng phải trả thù lao cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm trong trường hợp sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm đã được công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng.

Hai nước trong Hiệp định này cũng thừa nhận tầm quan trọng của các Hiệp hội quản lý tập thể quyền tác giả và quyền liên quan trong việc quản lý hiệu quả các quyền và phân phối các khoản nhuận bút, thù lao thu được từ việc sử dụng các tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm trong bối cảnh minh bạch và thực tiễn quản lý hiệu quả, phù hợp với pháp luật của mỗi nước. Vì vậy, hai nước sẽ nỗ lực tạo điều kiện cho việc thiết lập các thỏa thuận giữa các Hiệp hội quản lý tập thể quyền nhằm mục đích bảo đảm tạo điều kiện dễ dàng tiếp cận và truyền đạt tác phẩm giữa Việt Nam và Hàn Quốc cũng như việc bảo đảm việc chuyển tiền bản quyền sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ quyền tác giả khác ở hai nước một cách thuận lợi. Đồng thời, hai nước cũng sẽ nỗ lực để đạt được mức độ minh bạch cao nhất trong việc thực hiện các nhiệm vụ của các hiệp hội quản lý tập thể.

Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa là một đối tượng không bắt buộc phải bảo hộ theo Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, theo Hiệp định, mỗi nước sẽ quy định các biện pháp xử lý hành chính hoặc hình sự, phù hợp với

pháp luật quốc gia, những hành vi sản xuất, lắp ráp, biến đổi, nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống do bất kỳ người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa và việc cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó.

Mặc dù hướng tới sự bảo hộ cao, nhưng hai nước vẫn chú trọng việc quy định ngoại lệ trong pháp luật quốc gia nhằm bảo đảm sự tiếp cận của công chúng đối với các đối tượng được bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan. Điều này thể hiện ở việc hai nước đã nhắc lại lời văn về nghĩa vụ bắt buộc phải quy định các ngoại lệ và giới hạn liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan trong những trường hợp nhất định, và những ngoại lệ, giới hạn đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường một tác phẩm và không làm tổn hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người nắm quyền.

3.3. Thực thi quyền SHTT

Việt Nam và Hàn Quốc đã đưa nhiều quy định về thực thi quyền vào Hiệp định, bao gồm cả một số quy định cao hơn cam kết trong Hiệp định TRIPS, cụ thể như sau:

Giả định về quyền tác giả hoặc quyền sở hữu, hai nước thừa nhận trong các vụ kiện dân sự, hình sự và hành chính, nếu trong trường hợp không có bằng chứng ngược lại thì người có tên được chỉ dẫn theo cách thông thường sẽ là chủ sở hữu quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm hoặc phát sóng như chỉ dẫn. Quy định nhằm tạo điều kiện hơn cho việc yêu cầu thực thi quyền tác giả và quyền liên quan của các chủ thể quyền.

Về thực thi dân sự, hai nước cam kết quy định trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc thực thi quyền SHTT, cơ quan tư pháp có thẩm quyền phạt các bên, người tư vấn của các bên, chuyên gia hoặc những người khác là đối tượng xét xử của tòa vì vi phạm lệnh của tòa liên quan đến bảo vệ thông tin bí mật được tạo ra hoặc trao đổi trong quá trình xét xử. Đồng thời, khi cần, sẽ nâng cao hệ thống tư pháp của mình nhằm đưa ra những biện pháp dân sự hiệu quả đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Về các biện pháp khẩn cấp tạm thời, hai nước bổ sung thêm điều kiện đối với quy định về nộp khoản bảo lãnh khi yêu cầu biện pháp nào là không được quá cao nhằm bảo đảm khoản bảo lãnh này không tạo ra rào cản cho người đi yêu cầu thực hiện chúng.

4. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á Âu

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu (VN-EAEU FTA) được ký kết ngày 29/5/2015, và có hiệu lực từ ngày 05/10/2016. Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU) bao gồm 5 nước: Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan, Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan. Trong số này, trừ Belarus, 04 quốc gia còn lại đều là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Nội dung SHTT trong VN-EAEU FTA được quy định tại Chương 9 của Hiệp định, bao gồm 17 Điều, từ các điều khoản chung về các điều ước quốc tế, nguyên tắc đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc đến các điều khoản về từng đối tượng quyền SHTT cụ thể như quyền tác giả và quyền liên quan, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý... và việc thực thi quyền SHTT. Về cơ bản, các cam kết trong VN-EAEU FTA không vượt quá các chuẩn mực bảo hộ quy định trong Hiệp định TRIPS của WTO và phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam, do vậy không đặt thêm gánh nặng cho Nhà nước, các doanh nghiệp và cả xã hội trong thi hành cam kết.

4.1. Các vấn đề chung

a) Mục tiêu

Việt Nam và các nước thành viên EAEU cam kết sẽ xúc tiến hội nhập kinh tế sâu hơn thông qua việc thúc đẩy tạo lập các tài sản trí tuệ, bảo hộ, khai thác và thực thi quyền SHTT một cách đầy đủ và hiệu quả. Vì trình độ phát triển giữa các nước có sự chênh lệch, việc bảo hộ quyền SHTT theo các cam kết trong VN-EAEU FTA phải đảm bảo có tính đến sự khác biệt về pháp luật trong nước, về trình độ phát triển kinh tế và năng lực của từng nước tham gia ký kết cũng như duy trì sự cân bằng hợp lý giữa quyền của chủ SHTT với lợi ích hợp pháp của người sử dụng các đối tượng quyền SHTT, hay nói cách khác là giữa cá nhân và cộng đồng (xã hội). Mục tiêu cuối cùng của việc bảo hộ SHTT vẫn là giảm đến mức thấp nhất các trở ngại tới hoạt động thương mại và đầu tư của các Bên.

b) Khái niệm về SHTT

Điều 9.2 liệt kê cụ thể các đối tượng quyền SHTT thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định, bao gồm “quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa), sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích), mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, giống cây trồng và thông tin không bộc lộ, trong đó chỉ dẫn địa lý được hiểu là bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa, sáng chế được hiểu là bao gồm cả giải pháp hữu ích; quy định như vậy để bảo đảm sự phù hợp với pháp luật trong nước của các bên, ví dụ Liên bang Nga có cơ chế bảo hộ riêng cho tên gọi xuất xứ hàng hóa, thay vì chỉ quy định một đối tượng là chỉ dẫn địa lý như Việt Nam.

c) Tham gia các điều ước quốc tế

Việt Nam và các quốc gia thành viên EAEU khẳng định tiếp tục thi hành các nghĩa vụ được quy định trong các điều ước quốc tế mà các Bên là thành viên, bao gồm Hiệp định TRIPS, Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Rome, Công ước Geneva về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống việc sao chép trái phép, Thỏa ước và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu, Hiệp ước Hợp tác sáng chế.

Riêng với Hiệp định TRIPS, các nước chưa phải là thành viên của WTO có nghĩa vụ tuân theo những nguyên tắc cơ bản của Hiệp định TRIPS. Các nước tham gia ký kết cũng sẽ nỗ lực tham gia hoặc áp dụng các điều ước quốc tế khác như: Hiệp ước WPPT, Hiệp ước WCT, Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu, Thỏa ước Strasbourg liên quan đến Bảng phân loại sáng chế quốc tế, Thỏa ước Nice liên quan đến bảng phân loại hàng hóa và dịch vụ quốc tế...

d) Nguyên tắc đối xử quốc gia

Điều 9.4 quy định về nguyên tắc đối xử quốc gia trên cơ sở phù hợp với quy định của Hiệp định TRIPS, theo đó mỗi Bên phải dành cho các tổ chức, cá nhân của Bên kia sự bảo hộ SHTT không kém mức dành cho tổ chức, cá nhân của nước mình, trừ một số trường hợp ngoại lệ được đặt ra trong Hiệp định TRIPS.

Tuy nhiên, các ngoại lệ này chỉ được áp dụng cho các thủ tục xét xử và hành chính, kể cả việc yêu cầu công dân của nước khác chỉ định địa chỉ dịch vụ hoặc bổ nhiệm đại diện trong lãnh thổ nước mình, nếu những ngoại lệ đó là cần thiết để bảo đảm thi hành đúng các luật và quy định không trái với các quy định của Hiệp định và nếu cách tiến hành các hoạt động đó không phải là sự hạn chế trá hình hoạt động thương mại. Ví dụ, Việt Nam có thể yêu cầu tổ chức, cá nhân của nước thành viên EAEU sử dụng đại diện sở hữu công nghiệp của Việt Nam khi yêu cầu xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp hoặc ngược lại.

e) Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc

Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc được quy định tại Điều 9.5 và cũng dựa trên quy định của Hiệp định TRIPS, theo đó bất kỳ thuận lợi nào (ưu đãi, đặc quyền, miễn trừ) mà một Bên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác cũng phải được dành cho công dân của Bên kia, ngay lập tức và vô điều kiện.

Tuy nhiên, các Bên không phải tuân thủ nguyên tắc này nếu những thuận lợi đó (i) dựa trên cơ sở các thoả ước quốc tế về việc giúp đỡ trong tố tụng hoặc thực thi luật theo nghĩa tổng quát chứ không giới hạn riêng biệt về bảo hộ SHTT; (ii) phù hợp với các quy định của Công ước Berne (1971) hoặc Công ước Rome, theo đó sự đãi ngộ không phải là đãi ngộ quốc gia mà là sự đãi ngộ áp

dụng tại một nước khác; (iii) đối với các quyền của những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình không phải do Hiệp định này quy định; và (iv) trên cơ sở các thoả ước quốc tế liên quan đến việc bảo hộ SHTT đã có hiệu lực trước khi Hiệp định WTO có hiệu lực (và phải đáp ứng những điều kiện nhất định).

g) Đầu mối liên lạc và trao đổi thông tin

Để đảm bảo thi hành hiệu quả các cam kết theo Hiệp định, Việt Nam và các nước thành viên EAEU thống nhất chỉ định đầu mối liên lạc của mỗi Bên và đảm bảo sự trao đổi thông tin thường xuyên, kịp thời về các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục về SHTT, các vấn đề quan trọng về khung pháp lý về SHTT. Để thúc đẩy quan hệ hợp tác, các Bên có thể trao đổi bằng văn bản hoặc tổ chức gặp gỡ chuyên gia để trao đổi về các vấn đề liên quan nhằm thi hành nội dung SHTT của Hiệp định.

4.2. Bảo hộ các đối tượng quyền SHTT

Việc bảo hộ từng đối tượng quyền SHTT cụ thể được quy định từ Điều 9.6 đến Điều 9.14 của Hiệp định. Theo đó, về cơ bản, các Bên cam kết bảo hộ đầy đủ và hiệu quả các đối tượng quyền SHTT theo pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế mà mỗi Bên là thành viên và Hiệp định TRIPS. Cụ thể từng đối tượng như sau:

a) Quyền tác giả và quyền liên quan

Pháp luật quốc gia của các Bên phải đảm bảo quy định những biện pháp bảo hộ hiệu quả lợi ích của tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng đối với các tác phẩm, buổi biểu diễn, bản ghi âm và chương trình phát sóng của họ; đồng thời vẫn phải tuân thủ các nghĩa vụ đặt ra trong các điều ước quốc tế mà các Bên là thành viên. Ở Việt Nam, các chủ thể quyền tác giả và quyền liên quan được bảo hộ quyền theo pháp luật quốc gia (Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật), theo Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết (Công ước Berne, Công ước Rome và Công ước Geneva...).

Điều này cũng nêu rõ mục tiêu hướng tới của các Bên trong VN-EAEU FTA là pháp luật quốc gia sẽ bảo đảm sự bảo hộ hiệu quả và quy định các biện pháp thực thi quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường số.

b) Quyền sở hữu công nghiệp

Điều 9.7 đến 9.13 quy định về việc bảo hộ các đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thông tin không bộc lộ và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, trong đó trừ chỉ dẫn địa lý là đối tượng được hai Bên

quan tâm và đặt ra một số yêu cầu riêng, các đối tượng khác chỉ cam kết ở mức phù hợp với pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế mà các Bên tham gia, đặc biệt là Hiệp định TRIPS. Về cơ bản, không có nghĩa vụ mới cao hơn pháp luật hiện hành được đặt ra cho Việt Nam.

Nội dung cụ thể như sau:

(i) Nhãn hiệu

Nhãn hiệu cho cả hàng hóa và dịch vụ phải được bảo hộ đầy đủ và hiệu quả phù hợp với pháp luật quốc gia mỗi Bên, điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể từ Điều 15 đến Điều 21.

(ii) Sáng chế

Pháp luật quốc gia phải quy định các biện pháp bảo hộ sáng chế một cách đầy đủ và hiệu quả, đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể từ Điều 27 đến Điều 34. Việc bảo hộ mẫu hữu ích phải phù hợp với Công ước Paris.

(iii) Kiểu dáng công nghiệp

Pháp luật quốc gia phải quy định các biện pháp bảo hộ kiểu dáng công nghiệp một cách đầy đủ và hiệu quả, đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể là Điều 25 và Điều 26.

(iv) Thiết kế bố trí mạch tích hợp

Pháp luật quốc gia phải quy định các biện pháp bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp một cách đầy đủ và hiệu quả, đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể từ Điều 35 đến Điều 38.

(v) Thông tin không bộc lộ

Thông tin không bộc lộ phải được bảo hộ đầy đủ và hiệu quả theo pháp luật quốc gia và Điều 39 Hiệp định TRIPS.

(vi) Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh

Phải quy định các biện pháp bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh một cách hiệu quả trong pháp luật quốc gia, phù hợp với Điều 10bis của Công ước Paris.

(vii) Chỉ dẫn địa lý

Đây là đối tượng được hai Bên, đặc biệt là phía EAEU quan tâm nhất trong quá trình đàm phán và cũng có nội dung nhiều nhất trong VN-EAEU FTA. Các cam kết về chỉ dẫn địa lý tại Điều 9.8 về cơ bản là phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam và không đặt ra nghĩa vụ mới về bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho ta, tuy nhiên có phát sinh thêm một số thủ tục mới liên quan đến việc trao đổi

danh sách chỉ dẫn địa lý. Các nội dung đáng chú ý về chỉ dẫn địa lý trong Hiệp định này là:

- Về khái niệm “chỉ dẫn địa lý” và “tên gọi xuất xứ hàng hóa”:

Bên cạnh “chỉ dẫn địa lý” là đối tượng được quy định rõ trong Hiệp định TRIPS cũng như Luật SHTT của Việt Nam, Điều 9.2 và 9.8 của Chương SHTT đưa vào khái niệm “tên gọi xuất xứ hàng hóa” – một đối tượng quyền SHTT theo pháp luật các nước EAEU.

“Tên gọi xuất xứ hàng hóa” là tên địa lý cấu thành hoặc có chứa tên tắt hoặc đầy đủ, chính thức hay không chính thức, thời hiện tại hay trong lịch sử của một nước, vùng hoặc địa phương hoặc các khu vực địa lý khác, đã được biết tiếng thông qua việc sử dụng tại nước xuất xứ liên quan đến hàng hóa, mà chất lượng và đặc tính, hoàn toàn hoặc chủ yếu được quyết định bởi môi trường địa lý, bao gồm cả nhân tố tự nhiên và con người. Có thể hiểu ngắn gọn, tên gọi xuất xứ hàng hóa phải là tên địa lý (không thể bao gồm cả biểu tượng, dấu hiệu, hình ảnh... như chỉ dẫn địa lý), có danh tiếng, chất lượng đặc tính của hàng hóa mang tên gọi xuất xứ đó phải hoàn toàn được quyết định bởi các điều kiện về tự nhiên và con người ở khu vực địa lý đó. Ví dụ chỉ dẫn địa lý Phú Quốc cho sản phẩm nước mắm, ở Việt Nam Phú Quốc được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, còn tại EAEU, Phú Quốc có thể được bảo hộ dưới hình thức tên gọi xuất xứ hàng hóa nếu đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo pháp luật các quốc gia thành viên EAEU.

- Hình thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ:

Chính vì sự khác biệt trong cơ chế bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ, Hiệp định quy định mỗi Bên có thể bảo hộ chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ phù hợp với hệ thống bảo hộ của mỗi bên thay vì phải quy định thêm các hệ thống bảo hộ chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ.

Ví dụ, EAEU có thể duy trì việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý thông qua cơ chế (dưới hình thức) bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa như hiện nay và không bắt buộc phải hình thành thêm cơ chế bảo hộ chỉ dẫn địa lý riêng. Còn các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam khi đăng ký sang các nước EAEU, ví dụ Liên bang Nga, nếu không đáp ứng điều kiện bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa theo pháp luật của Liên bang Nga thì có thể được bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận. Ngược lại, các tên gọi xuất xứ của EAEU khi đăng ký sang Việt Nam có thể được bảo hộ dưới dạng chỉ dẫn địa lý nếu đáp ứng các điều kiện bảo hộ. Việt Nam cũng không bị buộc phải quy định bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa theo một cơ chế riêng bên cạnh cơ chế bảo hộ chỉ dẫn địa lý như hiện nay.

- Một số biện pháp bảo hộ chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ:

Theo cam kết trong Hiệp định, pháp luật các Bên phải quy định các biện pháp để ngăn ngừa việc sử dụng bất kỳ phương tiện nào để gọi tên hoặc giới thiệu hàng hóa nhằm chỉ dẫn hoặc gợi ý rằng hàng hóa đó xuất xứ từ một khu vực địa lý khác với xuất xứ thực của hàng hóa đó, bằng cách thức lừa dối công chúng về xuất xứ địa lý. Đơn đăng ký nhãn hiệu có thể bị từ chối, văn bằng bảo hộ nhãn hiệu có thể bị hủy bỏ nếu nhãn hiệu đó chứa hoặc được cấu thành bằng một chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ nhưng hàng hóa mang nhãn hiệu không có xuất xứ từ khu vực địa lý đó, khi sử dụng nhãn hiệu khiến công chúng hiểu sai về xuất xứ thực của hàng hóa. Ví dụ, đơn đăng ký nhãn hiệu có chứa tên gọi “Bình Thuận” cho sản phẩm thanh long ở Hải Phòng sẽ bị từ chối vì có thể khiến người tiêu dùng nhầm lẫn về xuất xứ địa lý thực của hàng hóa.

Bên cạnh đó, pháp luật quốc gia cũng phải quy định biện pháp để chống bất kỳ hành vi sử dụng nào cấu thành một hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Điều 10bis Công ước Paris.

Ngoài ra, một Bên không phải bảo hộ chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ của một Bên khác nếu chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ đó là (trùng với) tên gọi thông thường cho hàng hóa, dịch vụ ở nước đó.

- Trao đổi danh sách chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ:

Nhằm bảo hộ lợi ích của các nhà sản xuất trong nước, Việt Nam và các nước EAEU thống nhất sẽ trao đổi danh sách chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ đã được bảo hộ đối với các hàng hóa được sản xuất trong nước. Việc trao đổi danh sách này không có nghĩa là chỉ dẫn địa lý của một Bên sẽ được bảo hộ ở Bên kia mà có thể là một nguồn tài liệu tham khảo cho các cơ quan nhà nước trong quá trình tổ chức xác lập và thực thi quyền SHTT. Tùy theo chính sách, pháp luật quốc gia, nguồn lực sẵn có và mong muốn của mỗi Bên, Việt Nam và EAEU có thể sẽ đàm phán về việc bảo hộ lẫn nhau các chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ.

c) Quyền đối với giống cây trồng

Cam kết về bảo hộ giống cây trồng mới không ràng buộc nghĩa vụ thực hiện với các bên trong VN-EAEU FTA, thậm chí còn thấp hơn pháp luật Việt Nam hiện hành vì chỉ yêu cầu các Bên nỗ lực bảo hộ giống và loài thực vật mới theo Công ước UPOV 1991 và Hiệp định TRIPS, trong khi đó Việt Nam đã tham gia UPOV từ năm 2006.

4.3. Thực thi quyền SHTT

Việc thực thi quyền SHTT phải đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ quy định trong Hiệp định TRIPS.

Riêng đối với kiểm soát biên giới, pháp luật phải quy định các biện pháp, thủ tục và đền bù bổ sung để ngăn chặn hiệu quả hàng giả mạo nhãn hiệu, giả

mạo chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ và hàng sao lậu bản quyền. Chủ thể quyền SHTT phải được phép yêu cầu cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp bảo vệ quyền SHTT nếu có căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng hàng hóa nhập khẩu hay xuất khẩu là hàng giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ và hàng sao lậu bản quyền, phù hợp với pháp luật quốc gia nơi hàng giả được phát hiện. Cơ quan hải quan cũng phải có thẩm quyền dành cho chủ thể quyền, người nhập khẩu cơ hội yêu cầu kiểm tra hàng hóa bị tạm dừng để chứng minh yêu cầu của mình. Chủ thể quyền, chủ hàng bị tạm giữ phải được thông báo các thông tin về các chủ thể liên quan như tên và địa chỉ người nhập khẩu/người gửi hàng, số lượng hàng, tên, địa chỉ chủ thể quyền.

Nhìn chung, các cam kết về thực thi quyền SHTT nói chung và biện pháp kiểm soát biên giới nói riêng trong VN-EAEU FTA phù hợp với pháp luật quốc gia của Việt Nam và không đặt thêm nghĩa vụ thực thi cho Nhà nước cũng như các tổ chức, cá nhân của Việt Nam.

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CAM KẾT VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VÀ SỰ TƯƠNG THÍCH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

1. Phân tích, so sánh mức độ cam kết về quyền SHTT trong các FTA

Trong các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết, các hiệp định với các nước phát triển càng cao thì cam kết về SHTT càng chi tiết và càng có nhiều cam kết cao hơn so với Hiệp định TRIPS. Dưới đây là so sánh cam kết đối với từng lĩnh vực, đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ trong các hiệp định nêu trên.

1.1. Các vấn đề chung

Trong các hiệp định ta đã ký thì cam kết về nội hàm của quyền SHTT là giống nhau, trong đó quyền SHTT được hiểu bao gồm *quyền tác giả và quyền liên quan; quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền đối với giống cây trồng và quyền đối với thông tin bí mật.*

Vấn đề nguyên tắc đối xử quốc gia được đặt ra trong hầu hết các hiệp định nhưng nguyên tắc về đối xử tối huệ quốc chỉ được đặt ra trong 2 hiệp định là VJEPA và VN-EAEU FTA. Mức độ cam kết về 2 nguyên tắc này đều chỉ dừng ở mức yêu cầu trong Hiệp định TRIPS.

Trong các hiệp định nêu trên, VJEPA đặt ra yêu cầu về việc đơn giản hóa thủ tục và minh bạch cao và chi tiết nhất. VJEPA cũng là Hiệp định đặt ra nhiều yêu cầu về gia nhập điều ước quốc tế nhất.

1.2. Bảo hộ các đối tượng quyền SHTT cụ thể

1.2.1. Nhãn hiệu

Đa số các hiệp định chỉ dừng ở việc khẳng định các nghĩa vụ về bảo hộ nhãn hiệu theo Hiệp định TRIPS. Hiệp định VKFTA đặt ra khá nhiều yêu cầu về bảo hộ nhãn hiệu cao và chi tiết. Hiệp định đề cập đến từ đối tượng có thể được bảo hộ làm nhãn hiệu, thủ tục đăng ký nhãn hiệu, đến độc quyền của chủ nhãn hiệu và thời hạn bảo hộ ban đầu của nhãn hiệu là 10 năm. Hiệp định cũng đặt ra yêu cầu dành sự bảo hộ theo Điều 16.3 Hiệp định TRIPS áp dụng cho cả các nhãn hiệu nổi tiếng chưa qua đăng ký. Theo đó mỗi Bên phải có nghĩa vụ quy định các biện pháp phù hợp để từ chối đơn hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm sử dụng một nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng, cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự nếu việc sử dụng đó có khả năng (i) gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng; (ii) lừa dối hoặc lừa gạt người tiêu dùng về mối liên hệ

giữa nhãn hiệu với chủ sở hữu của nhãn hiệu nổi tiếng; hoặc (iii) gây tổn hại đến danh tiếng của nhãn hiệu nổi tiếng.

AANZFTA thì yêu cầu cam kết dành sự bảo hộ cho những nhãn hiệu có trước trùng/trương tự với chỉ dẫn địa lý. Tuy nhiên, yêu cầu này cũng được đặt ra tại Điều 24.5 Hiệp định TRIPS.

VJEPA và VN-EAEU FTA đưa ra thêm yêu cầu về việc áp dụng hệ thống phân loại hàng hóa và dịch vụ theo Thỏa ước Nice.

1.2.2. Chỉ dẫn địa lý

Hầu hết các hiệp định khác chỉ khẳng định lại các cam kết về bảo hộ chỉ dẫn địa lý trong Hiệp định TRIPS, chỉ có VN-EAEU FTA đã đặt ra thêm một yêu cầu khác về bảo hộ chỉ dẫn địa lý là phải quy định các biện pháp pháp lý khác trong hệ thống pháp luật tương ứng để bảo hộ các chỉ dẫn địa lý không phải là tên gọi xuất xứ hàng hóa, chẳng hạn như nhãn hiệu tập thể và (hoặc) nhãn hiệu chứng nhận.

VCFTA thì đặt ra cho Việt Nam nghĩa vụ công nhận một chỉ dẫn địa lý cụ thể của Chile (Pisco) là chỉ dẫn địa lý theo định nghĩa của Điều 22 Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, việc công nhận này không dẫn đến nghĩa vụ bảo hộ chỉ dẫn địa lý Pisco tại lãnh thổ Việt Nam.

1.2.3. Sáng chế

VKFTA và VJEPA là hai hiệp định đặt ra nhiều yêu cầu về bảo hộ sáng chế, các hiệp định khác chỉ yêu cầu thi hành các nghĩa vụ về bảo hộ sáng chế theo Hiệp định TRIPS. Do đó, phần này sẽ chỉ tập trung so sánh các cam kết về sáng chế trong hai hiệp định nêu trên.

VKFTA và VJEPA có một số yêu cầu về sáng chế trùng nhau, nhưng đa số là bổ sung cho nhau để tạo nên một hệ thống bảo hộ sáng chế hoàn thiện. Ví dụ như cả hai hiệp định đều đưa ra vấn đề quyền được yêu cầu thẩm định nhanh, nhưng cam kết về vấn đề này trong VJEPA có vẻ cao hơn khi quy định mỗi Bên phải bảo đảm rằng một người có thể yêu cầu thẩm định đơn đăng ký sáng chế trước những đơn khác trong một số trường hợp nhất định, trong khi VKFTA chỉ quy định về quyền quy định như vậy trong pháp luật quốc gia.

Về đối tượng bảo hộ sáng chế, VKFTA chỉ nhắc lại quy định của Hiệp định TRIPS nhưng VJEPA đã bổ sung thêm vấn đề sáng chế liên quan đến chương trình máy tính. Ngoài ra, VJEPA còn đặt ra yêu cầu cam kết liên quan đến thủ tục xử lý đơn đăng ký sáng chế như quyền được sửa đơn, phân loại sáng chế theo hệ thống phân loại theo IPC.

VKFTA yêu cầu thêm về thời gian ân hạn hay ngoại lệ liên quan đến tính mới hoặc tính sáng tạo, theo đó trong quá trình đánh giá tính mới hoặc trình độ

sáng tạo của sáng chế, các thẩm định viên sáng chế của mỗi Bên sẽ không tính đến các thông tin do (i) chủ đơn hoặc (ii) người được chủ đơn cho phép bộc lộ công khai hoặc (iii) do người bất kỳ bộc lộ mà không được sự cho phép của chủ đơn, phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia mỗi Bên và với điều kiện việc bộc lộ đó phải xảy ra trong vòng 6 tháng trước ngày nộp đơn tại lãnh thổ Bên đó.

1.2.4. Kiểu dáng công nghiệp

Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là vấn đề khó đạt được đồng thuận trong đàm phán, do đó trong các hiệp định được đề cập chủ yếu khẳng định lại cam kết về bảo hộ kiểu dáng công nghiệp theo Hiệp định TRIPS. Yếu tố bổ sung duy nhất được đặt ra so với Hiệp định TRIPS là sử dụng hệ thống phân loại theo Thỏa ước Locarno về việc công bố bảng phân loại kiểu dáng công nghiệp quốc tế (VN-EAEU FTA).

1.2.5. Bí mật thương mại

Bí mật thương mại hay quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được VKFTA và VJEPA đặt ra chi tiết nhất. Yêu cầu về bảo hộ đối tượng này của hai hiệp định nêu trên trùng nhau nhưng chỉ bằng với mức quy định trong Hiệp định TRIPS.

1.2.6. Quyền tác giả và quyền liên quan

Các cam kết về quyền tác giả và quyền liên quan được đặt ra trong VKFTA, AANZFTA, VJEPA và VN-EAEU FTA. Chủ yếu các cam kết này bằng hoặc tương tự cam kết về bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trong Hiệp định TRIPS. Một số cam kết cao hơn Hiệp định TRIPS được đặt ra trong VKFTA và VJEPA.

VKFTA đặt ra nghĩa vụ phải quy định các biện pháp xử lý hành chính hoặc hình sự, phù hợp với pháp luật quốc gia, những hành vi sản xuất, lắp ráp, biến đổi, nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống do bất kỳ người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa và việc cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó.

VJEPA thêm yêu cầu về bảo hộ *quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số*, các Bên phải đảm bảo rằng các quy định pháp luật của mình được thi hành với các chế tài thích hợp nhằm bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số.

1.2.7. Giống cây trồng mới

Yêu cầu về bảo hộ giống cây trồng được đặt ra cao nhất trong VJEPA. Theo Hiệp định này Việt Nam và Nhật Bản sẽ cố gắng bảo hộ tất cả giống và loài cây trồng trong thời gian sớm nhất có thể phù hợp với Công ước UPOV 1991.

1.2.8. Nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian

Bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian là vấn đề đang được thảo luận ở WIPO trong nhiều năm nhưng chưa đạt được kết quả cuối cùng. AANZFTA cũng chỉ dừng lại ở việc khẳng định quyền được bảo hộ những đối tượng này phù hợp với các cam kết quốc tế mà mỗi nước trong AANZFTA phải thực hiện.

1.3. Thực thi quyền SHTT

Hầu hết các hiệp định được đề cập đều khẳng định lại nghĩa vụ về thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo Hiệp định TRIPS. Một số hiệp định đưa ra những yêu cầu bổ sung hoặc cụ thể hơn về thực thi. Cụ thể như sau:

1.3.1. Các biện pháp thực thi dân sự

VJEPA yêu cầu các Bên phải bảo đảm rằng chủ thể quyền sở hữu trí tuệ *có quyền yêu cầu người xâm phạm bồi thường đầy đủ cho những thiệt hại mà chủ thể quyền phải chịu* do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó được thực hiện bởi người xâm phạm biết rõ, hoặc có các căn cứ hợp lý để biết, đó là hành vi vi phạm và *cơ quan tư pháp mỗi nước có quyền ấn định một số tiền bồi thường thiệt hại* hợp lý dựa trên toàn bộ các chứng cứ được cung cấp, trong trường hợp do bản chất của các sự kiện liên quan chủ thể quyền sở hữu trí tuệ rất khó chứng minh sự tổn hại về kinh tế thực tế.

VKFTA yêu cầu các khoản bảo lãnh nộp khi yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời *không được quá cao* nhằm bảo đảm khoản bảo lãnh này không tạo ra rào cản cho người đi yêu cầu thực hiện các biện pháp đó.

1.3.2. Biện pháp kiểm soát biên giới

Chỉ có VN-EAEU FTA có bổ sung các quy định về biện pháp thực thi tại biên giới so với Hiệp định TRIPS. Theo Hiệp định này, mỗi nước phải ban hành các thủ tục cho phép chủ thể quyền, khi có những căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng việc nhập khẩu hay xuất khẩu các hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ, hàng sao lậu bản quyền đang được tiến hành, được đệ đơn tới cơ quan hải quan yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo hộ quyền SHTT, với quy định rằng việc nhập khẩu hay xuất khẩu này xâm phạm quyền SHTT theo pháp luật quốc gia nơi hàng hóa được phát hiện.

Ngoài ra, Hiệp định này còn yêu cầu mở rộng đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp kiểm soát biên giới đối với hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ.

1.3.3. Các biện pháp thực thi hình sự

Các hiệp định chủ yếu nhắc lại cam kết về xử lý hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT theo Hiệp định TRIPS. AANZFTA có đưa ra một số yêu cầu bổ sung so với TRIPS nhưng chủ yếu ở dạng nghĩa vụ mềm, các Bên nỗ lực thực hiện tùy theo năng lực của mình, cụ thể là các nước trong AANZFTA phải nỗ lực quy định thủ tục và chế tài hình sự ít nhất đối với những hành vi cố ý xâm phạm quyền tác giả không để thu lợi tài chính hoặc đạt được lợi thế thương mại và không được pháp luật cho phép nhưng có ảnh hưởng đáng kể tới chủ sở hữu quyền.

2. Đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam với các cam kết SHTT trong các FTA

2.1. Hệ thống các văn bản pháp luật bảo hộ quyền SHTT

Vào thời điểm Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO (1995)- bắt đầu quá trình hội nhập kinh tế quốc tế- hệ thống bảo hộ quyền SHTT vận hành chủ yếu trên cơ sở các văn bản quy phạm "dưới luật", đó là Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (1989) và Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả (1994). Đối chiếu với chuẩn mực tối thiểu về bảo hộ SHTT bắt buộc đối với mọi thành viên WTO quy định trong Hiệp định TRIPS, hệ thống pháp luật về SHTT của Việt Nam khi đó còn rất manh mún và có nhiều điểm thiếu hụt lớn.

Với mong muốn nhanh chóng hội nhập với thế giới và mở đường cho hoạt động đầu tư nước ngoài, cùng với việc nộp đơn gia nhập WTO, để đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế song phương và đa phương khác về SHTT về việc thiết lập hệ thống pháp luật về SHTT đáp ứng chuẩn mực về “tính đầy đủ” và “tính hiệu quả”, vào năm 2005, Việt Nam đã ban hành Luật SHTT.

Luật SHTT được ban hành năm 2005 và được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là dấu mốc quan trọng trong lịch sử xây dựng, phát triển và hoàn thiện pháp luật về SHTT của Việt Nam. Đạo luật này đã thay đổi toàn bộ cấu trúc của hệ thống các văn bản pháp luật về SHTT của Việt Nam, chuyển từ hệ thống các văn bản pháp luật đơn hành với nhiều quy định còn thiếu tính thống nhất và đồng bộ thành một đạo luật chuyên ngành thống nhất, làm nền tảng pháp lý cơ bản để điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền SHTT.

Trên cơ sở của Luật SHTT, các văn bản hướng dẫn đã được ban hành. Cụ thể là:

Đối với việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan, hiện nay có các văn bản hướng dẫn chính như sau:

- Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật SHTT về quyền tác giả và quyền liên quan, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 85/2011/NĐ-CP ngày 20/9/2011;

- Nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan;

- Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

Đối với việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, hiện nay có các văn bản hướng dẫn chính như sau:

- Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 của Chính phủ;

- Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHTT; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ;

- Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

- Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và công nghệ được sửa đổi, bổ sung theo các Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011 và Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/2/2013;

- Thông tư số 01/2008/TT-BKHCN ngày 25/02/2008 của Bộ Khoa học và công nghệ, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 04/2009/TT-BKHCN ngày 27/3/2009, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011 và Thông tư số 04/2012/TT-BKHCN ngày 13/2/2012;

- Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN ngày 26/6/2015 của Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

- Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí và lệ phí sở hữu công nghiệp.

Đối với việc bảo hộ giống cây trồng, hiện nay có các văn bản hướng dẫn chính như sau:

- Nghị định số 88/2010/NĐ-CP ngày 16/08/2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT về quyền đối với giống cây trồng;

- Nghị định số 114/2013/NĐ-CP ngày 03/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;

- Thông tư số 28/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Danh mục loài cây trồng được bảo hộ;

- Thông tư số 01/2015/TT-BNNPTNT ngày 22/1/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.

Ngoài ra, còn một số văn bản khác có liên quan tới lĩnh vực SHTT bao gồm:

(i) Thực thi dân sự, hình sự

- Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 29/02/2008 của Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT;

- Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 03/04/2008 của Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân.

(ii) Kiểm soát biên giới

- Luật Hải quan;

- Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

(iii) Bảo mật dữ liệu thử nghiệm

- Thông tư số 05/2010/TT-BYT ngày 01/3/2010 của Bộ Y tế hướng dẫn bảo mật dữ liệu thử nghiệm trong đăng ký thuốc;

- Quyết định số 69/2006/QĐ-BNN ngày 13/09/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định bảo mật dữ liệu thử nghiệm nông hoá phẩm.

(iv) Liên kết sáng chế trong đăng ký thuốc (Patent Linkage)

Thông tư số 44/2014/TT-BYT ngày 25/11/2014 của Bộ Y tế quy định việc đăng ký thuốc (Chương II).

(v) Tên doanh nghiệp, cạnh tranh không lành mạnh

- Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BKHCN-BKHĐT ngày 5/4/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Kế hoạch Đầu tư quy định chi tiết và hướng dẫn xử lý đối với trường hợp tên doanh nghiệp xâm phạm quyền SHCN;

- Luật Cạnh tranh 2004 (Cạnh tranh không lành mạnh, Chương III);

(vi) Tên miền

- Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL ngày 19/06/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông;

- Thông tư liên tịch số 14/2016/TTLT-BTTTT-BKHCN ngày 8/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn trình tự, thủ tục thu hồi tên miền vi phạm pháp luật về SHTT.

Như vậy, hệ thống các văn bản pháp luật về bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam hiện nay đã tương đối đầy đủ và đồng bộ. Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành đã khắc phục được các bất cập tồn tại nhiều năm trong hệ thống văn bản pháp luật, góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, đầy đủ và hiệu quả của hệ thống pháp luật về SHTT, làm cho hệ thống văn bản pháp luật về SHTT của Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về bảo hộ quyền SHTT.

2.2. Các quy phạm pháp luật chủ yếu về SHTT của Việt Nam

Về cơ bản, các quy phạm về bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam đã đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu đặt ra của Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế khác liên quan đến SHTT như Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước UPOV. Các tiêu chuẩn đó được thể hiện ở các khía cạnh: đối tượng và tiêu

chuẩn bảo hộ, xác lập quyền, nội dung và phạm vi quyền, thời hạn bảo hộ và cơ chế bảo hộ quyền SHTT.

2.2.1. Các quy định chung

2.2.1.1. Về đối tượng được bảo hộ

Theo quy định của Luật SHTT, đối tượng được bảo hộ quyền SHTT bao gồm: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng, trong đó:

- Đối tượng quyền tác giả bao gồm: tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

- Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

- Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

Như vậy, pháp luật Việt Nam đã quy định đầy đủ các đối tượng được bảo hộ, so với các yêu cầu của các điều ước quốc tế.

2.2.1.2. Về quyền ưu tiên

Quy định pháp luật về quyền ưu tiên của Việt Nam đã phù hợp với các yêu cầu của các điều ước quốc tế, điển hình là Công ước Paris. Theo đó, đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu được hưởng quyền ưu tiên theo ngày nộp đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của Công ước Paris trong vòng 06 tháng đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu và 12 tháng đối với đơn đăng ký sáng chế kể từ ngày nộp đơn đầu tiên đó, nếu trong đơn đó có chứa phần tương ứng với yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu.

2.2.2. Các quy phạm về bảo hộ quyền SHTT

2.2.2.1. Về quyền tác giả và quyền liên quan

a) Tiêu chuẩn bảo hộ

Tiêu chuẩn bảo hộ của các đối tượng quyền tác giả được quy định cụ thể như sau:

Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm: Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể

hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác; bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; tác phẩm báo chí; tác phẩm âm nhạc; tác phẩm sân khấu; tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự; tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; tác phẩm nhiếp ảnh; tác phẩm kiến trúc; bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học; tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Tác phẩm được bảo hộ phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác.

Cuộc biểu diễn được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: cuộc biểu diễn do công dân Việt Nam thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài; cuộc biểu diễn do người nước ngoài thực hiện tại Việt Nam; cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ; cuộc biểu diễn chưa được định hình trên bản ghi âm, ghi hình mà đã phát sóng được bảo hộ; cuộc biểu diễn được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có quốc tịch Việt Nam; bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam; chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá chỉ được bảo hộ với điều kiện không gây phương hại đến quyền tác giả.

b) Xác lập quyền

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật SHTT, quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

c) Nội dung và phạm vi quyền

Theo quy định tại Điều 18 Luật SHTT, quyền tác giả đối với tác phẩm là quyền nhân thân và quyền tài sản.

Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây: đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây: làm tác phẩm phái sinh; biểu diễn tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

d) Thời hạn bảo hộ

Quyền nhân thân được bảo hộ vô thời hạn.

Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là 75 năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn 25 năm kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là 100 năm kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết.

Các tác phẩm không thuộc các đối tượng được đề cập ở trên có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết; trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết.

2.2.2.2. Về quyền sở hữu công nghiệp

a) Tiêu chuẩn bảo hộ

Tiêu chuẩn bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định cụ thể như sau:

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện về tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp hoặc dưới hình thức Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu đáp ứng các điều kiện về tính mới và khả năng áp dụng công nghiệp.

Thiết kế bố trí được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: có tính nguyên gốc; có tính mới thương mại.

Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: có tính mới; có tính sáng tạo; có khả năng áp dụng công nghiệp.

Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý; sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

b) Xác lập quyền

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật SHTT, quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật SHTT hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký;

Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;

Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

c) Nội dung và phạm vi quyền

Luật SHTT trí tuệ xác định rõ nội dung và phạm vi quyền của tác giả và chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp. Cụ thể là:

Đối với tác giả: Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là người trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp; trong trường hợp có hai người trở lên cùng nhau trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp thì họ là đồng tác giả. Tác giả có quyền nhân thân và quyền tài sản.

Quyền nhân thân của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí gồm các quyền sau đây: được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

Quyền tài sản là tác giả được nhận thù lao từ chủ sở hữu hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

Đối với chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp: Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền tài sản sau đây: sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp và định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của Luật SHTT.

d) Thời hạn bảo hộ

Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết 20 năm kể từ ngày nộp đơn.

Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn.

Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết 5 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần 5 năm.

Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau đây: (i) kết thúc 10 năm kể từ ngày nộp đơn; (ii) kết thúc 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới; (iii) kết thúc 15 năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm.

Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.

2.2.2.3. Về quyền đối với giống cây trồng

a) Tiêu chuẩn bảo hộ

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

b) Xác lập quyền

Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật SHTT.

c) Nội dung và phạm vi quyền

Quyền đối với giống cây trồng là quyền của người chọn tạo giống cây trồng được bảo hộ để có quyền cho phép hoặc không cho phép người khác thực hiện một số hành vi liên quan đến khai thác Quyền đối với giống cây trồng nhằm mục đích thương mại.

d) Hiệu lực văn bằng bảo hộ

Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết 25 năm đối với giống cây thân gỗ và cây nho; đến hết 20 năm đối với các giống cây trồng khác.

2.2.3. Các quy phạm về thực thi bảo vệ quyền SHTT

2.2.3.1. Về các biện pháp bảo đảm thực thi

Theo quy định của Luật SHTT, thực thi quyền SHTT được thực hiện bằng ba biện pháp chính: dân sự, hành chính và hình sự.

a) Biện pháp dân sự

Được quy định trong pháp luật về dân sự và tố tụng dân sự: Chủ sở hữu quyền SHTT có quyền yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (cơ quan bảo đảm thực thi) buộc người xâm phạm phải đình chỉ hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

Khi khởi kiện, người khởi kiện (nguyên đơn) phải chứng minh quyền khởi kiện của mình bằng cách xuất trình các chứng cứ cần thiết như: Văn bằng bảo hộ, các tài liệu chứng minh sự phát sinh quyền...

Các biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo trình tự dân sự: Tuỳ theo tính chất, nội dung và mức độ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của mình, người nắm giữ quyền có thể yêu cầu Tòa án áp dụng và thực hiện một hoặc một số biện pháp xử lý sau:

(i) Bắt buộc người xâm phạm (bị đơn) chấm dứt hành vi xâm phạm, kể cả các biện pháp ngăn ngừa việc đưa các sản phẩm xâm phạm vào các kênh thương mại, nếu sản phẩm đó đã được nhập khẩu và hoàn tất thủ tục hải quan;

(ii) Bắt buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại, kể cả khoản lợi nhuận đáng lẽ mình thu được khi không xảy ra hành vi xâm phạm của bị đơn;

(iii) Bắt buộc bị đơn phải trả cho mình chi phí tham gia vụ kiện, kể cả chi phí hợp lý để thuê luật sư.

Nhằm đối phó với tình trạng tẩu tán, tiêu huỷ tang vật xâm phạm hoặc tẩu tán tài sản dùng để thi hành lệnh xử lý hoặc bồi thường trong các tình huống đặc biệt, người có quyền sở hữu công nghiệp bị xâm phạm có thể yêu cầu Tòa án ra lệnh áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Nội dung của biện pháp tạm thời có thể là:

(i) Tạm giữ hàng hoá, sản phẩm bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp khi có căn cứ để nghi ngờ rằng bên xâm phạm có thể tẩu tán hoặc tiêu huỷ các hàng hoá, sản phẩm đó;

(ii) Lục soát nơi tàng trữ hàng hoá bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc nơi mà bị đơn kiểm soát với điều kiện là có cơ sở để tin rằng ở đó có tàng trữ chứng cứ và có nguy cơ chứng cứ đó bị thủ tiêu;

(iii) Tạm thời niêm phong thiết bị, phương tiện được dùng để thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

(iv) Tạm thời phong toả tài khoản của bị đơn nhằm bảo đảm tài chính để khắc phục hậu quả hoặc đền bù thiệt hại do việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp gây ra.

Tuy nhiên, để thuyết phục Tòa án thực hiện việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thì người yêu cầu phải chứng minh nguy cơ mà nếu không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời sẽ đe dọa việc tiến hành xét xử hoặc cản trở việc thi hành các biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả thi hành án sau này và phải cam kết đền bù mọi thiệt hại cho bên bị áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không xác đáng hoặc bị lạm dụng.

Thông thường, người yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp một khoản tiền bảo chứng đủ để đền bù thiệt hại và bảo vệ lợi ích của bên bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời một cách thoả đáng khi yêu cầu đó không xác đáng. Và quyền buộc người đã yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời phải bồi thường thiệt hại do việc áp dụng các biện pháp đó gây ra cho người đã bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu biện pháp đó bị huỷ bỏ hoặc đình chỉ do bất kỳ lý do nào thuộc về người yêu cầu, thuộc về cơ quan tư pháp.

Mọi quyết định của Toà án về việc giải quyết vụ kiện dân sự về sở hữu công nghiệp đều phải được thể hiện bằng văn bản và được thông báo kịp thời cho các bên liên quan. Các bên có liên quan đều có quyền kháng án theo trình tự pháp luật.

b) Biện pháp hành chính

Được quy định trong pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, bao gồm Luật xử lý vi phạm hành chính và các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHTT. Việc thực thi tại biên giới được quy định tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo các văn bản này, việc vi phạm hành chính về SHTT có thể bị phạt tiền tối đa đến 250 triệu đồng đối với cá nhân và 500 triệu đồng đối với tổ chức, tước quyền kinh doanh có thời hạn, tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm, buộc cải chính, buộc loại bỏ yếu tố xâm phạm trên hàng hoá, tịch thu hoặc tiêu huỷ hàng hoá xâm phạm (tuỳ theo tính chất, mức độ xâm phạm). Trong trường hợp xuất nhập khẩu, hàng hoá có yếu tố xâm phạm bị dừng các thủ tục hải quan.

Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xử phạt vi phạm hành chính là các cơ quan thuộc hệ thống hành pháp có chức năng liên quan đến quản lý nhà nước về SHTT. Các cơ quan thực thi quyền SHTT bằng biện pháp hành chính không chỉ căn cứ vào đơn yêu cầu của chủ thể quyền bị xâm phạm mà còn chủ động phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về SHTT trong quá trình thực hiện các hoạt động thanh tra, kiểm tra các đối tượng thuộc quyền quản lý của mình theo chức năng được pháp luật quy định hoặc theo đơn tố cáo của công dân để xử phạt hành vi xâm phạm quyền SHTT theo quy định của pháp luật.

Hành vi vi phạm hành chính về SHTT là hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định về bảo hộ (xâm phạm quyền) và quản lý nhà nước về SHTT, nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự của mọi tổ chức, cá nhân hoạt động trên phạm vi lãnh thổ của quốc gia đều bị xử phạt hành chính.

Hình thức xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp gồm các hình thức sau:

- (i) Hình thức xử phạt chính là: Cảnh cáo hoặc phạt tiền;

(ii) Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không có thời hạn giấy phép có liên quan đến hoạt động sở hữu công nghiệp; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp;

(iii) Các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu huỷ vật phẩm, hàng hoá vi phạm; buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh...

c) Biện pháp hình sự

Được quy định tại các Điều 156, 157, 158, 170, 170a và 171 của Bộ luật Hình sự 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các biện pháp xử lý hình sự có thể áp dụng là: phạt tiền đến một tỉ đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm (tùy mức độ phạm tội). Trong trường hợp bị truy tố về tội sản xuất và buôn bán hàng giả, hình phạt có thể đến tù chung thân hoặc tử hình.

Trong trường hợp việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp gây tác hại nghiêm trọng cho xã hội và việc sử dụng chế tài hành chính không đủ để trừng phạt và răn đe người xâm phạm thì phải áp dụng biện pháp có chế tài mạnh hơn. Biện pháp hình sự, tức là coi người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đó là tội phạm và việc điều tra, xét xử loại tội phạm này phải tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Tuỳ theo mức độ nghiêm trọng của việc phạm tội, mức phạt có thể được áp dụng là phạt tiền hoặc phạt tù tương ứng với hành vi phạm tội quy định tại Bộ luật hình sự.

Đối với bảo vệ quyền SHTT theo thủ tục hình sự, khi xác định chủ thể của hành vi phải là cá nhân cụ thể để truy cứu trách nhiệm hình sự; còn theo thủ tục hành chính thì chủ thể của hành vi có thể là cá nhân hoặc tổ chức.

2.2.3.2. Về phân công trách nhiệm bảo đảm thực thi

Theo quy định của Luật SHTT, các cơ quan sau đây được giao trách nhiệm bảo đảm thực thi về SHTT (được gọi là các cơ quan thực thi):

- Tòa án: Tòa án nhân dân cấp huyện, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền áp dụng biện pháp dân sự; và biện pháp hình sự. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.

- Quản lý thị trường; Ủy ban nhân dân các cấp (cấp huyện, cấp tỉnh); Thanh tra (Thanh tra khoa học công nghệ, Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra Thông tin và truyền thông; Thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); Hải quan và Công an có thẩm quyền áp dụng các biện pháp hành chính.

- Hải quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT.

2.3. Đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam và các cam kết về SHTT trong các FTA

Việt Nam được đánh giá là nước có hệ thống pháp luật về SHTT khá đồng bộ và tiên tiến, không chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu của WTO mà còn có nhiều điểm tiến bộ so với pháp luật trong lĩnh vực này của các nước trong khu vực.

Đối với các cam kết trong những thỏa thuận thương mại tự do đã ký, pháp luật Việt Nam hiện nay về cơ bản đã tương thích. Vì thế, phần này chủ yếu phân tích, đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam đối với những nghĩa vụ mang tính bắt buộc, được thể hiện hoặc nhấn mạnh trong các hiệp định (hay còn gọi là các nghĩa vụ cứng). Các nghĩa vụ mềm được thể hiện dưới dạng "*nỗ lực thực hiện*" hoặc khẳng định nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS sẽ không được đề cập vì khi gia nhập WTO, pháp luật của Việt Nam đã được xây dựng để phù hợp với những quy định này.

2.3.1. Nhóm các vấn đề chung

2.3.1.1. Về các đối tượng SHTT

Trong các hiệp định mà Việt Nam tham gia, cách hiểu về quyền SHTT đều được quy định tương tự hoặc dẫn chiếu đến quy định về quyền SHTT của Hiệp định TRIPS. Theo đó, SHTT sẽ bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan; quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền đối với giống cây trồng và quyền đối với thông tin bí mật. Điều này được thể hiện đầy đủ tại Điều 3 và 4 Luật SHTT.

2.3.1.2. Nguyên tắc đối xử quốc gia

Tương tự như cam kết về khái niệm quyền SHTT, các cam kết về nguyên tắc đối xử như công dân tại các hiệp định được nêu tại các phần trên cũng được quy định tương tự như cam kết về nguyên tắc này trong Hiệp định TRIPS. Điều đó có nghĩa là Việt Nam phải dành cho công dân của các nước đối tác sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà Việt Nam dành cho công dân của mình trong việc bảo hộ và thụ hưởng các quyền SHTT, và mọi lợi ích có được từ các quyền đó, trừ một số trường hợp ngoại lệ như được quy định tại Điều 3 và Điều 5 Hiệp định TRIPS.

Các trường hợp ngoại lệ này bao gồm: (i) sự đối xử liên quan đến các thủ tục xét xử và hành chính, kể cả việc chỉ định địa chỉ dịch vụ hoặc bổ nhiệm đại diện trong phạm vi quyền hạn của Việt Nam, nếu những ngoại lệ đó là cần thiết

để bảo đảm thi hành đúng các luật và quy định không trái với các quy định của Hiệp định TRIPS và nếu cách tiến hành các hoạt động đó không là một sự hạn chế trá hình hoạt động thương mại và (ii) các thủ tục quy định trong các Thỏa ước đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc đạt được và duy trì các quyền SHTT, ví dụ nộp đơn theo hệ thống Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu; quyền nộp đơn theo hệ thống PCT v.v..

Trên thực tế, pháp luật Việt Nam không quy định mức độ bảo hộ khác nhau dành cho công dân của Việt Nam và công dân của nước khác. Pháp luật Việt Nam chỉ phân biệt giữa công dân và người nước ngoài trong cách thức nộp đơn, cụ thể là Điều 89 Luật SHTT quy định: "*tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam*". Quy định này phù hợp với ngoại lệ của nguyên tắc đối xử quốc gia và được các nước thừa nhận.

2.3.1.3. Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc

Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc được đề cập tại VJEPA và VN-EAEU FTA tương tự như được quy định trong Hiệp định TRIPS. Theo cam kết này ta phải dành cho công dân của Nhật Bản, các nước thuộc EAEU sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà ta dành cho công dân của nước khác trong việc bảo hộ SHTT trừ một số trường hợp ngoại lệ như được đề cập tại Điều 4 Hiệp định TRIPS.

Pháp luật Việt Nam cũng hoàn toàn đáp ứng nghĩa vụ này khi dành sự bảo hộ như nhau cho tất cả các nước nước đối tác đã ký các thỏa thuận song phương cũng như các đối tác khác của WTO. Ví dụ, trong Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, ta đã cam kết nếu thời hạn bảo hộ không tính theo đòi người thì thời hạn bảo hộ tác phẩm không ít hơn 75 năm kể từ khi kết thúc năm dương lịch mà tác phẩm được công bố lần đầu tiên hoặc nếu tác phẩm không được công bố trong vòng 25 năm kể từ khi được tạo ra thì thời hạn bảo hộ là không ít hơn 100 năm. Ta đã đưa quy định này vào Luật SHTT (Điều 27) và theo quy định của Điều 27, tác phẩm của mọi đối tác của Việt Nam đều được hưởng thời hạn bảo hộ nêu trên.

2.3.1.4. Cam kết gia nhập các điều ước quốc tế

Yêu cầu gia nhập điều ước quốc tế chi tiết nhất được quy định trong VN-EAEU FTA. Việt Nam hiện nay đã đáp ứng được các yêu cầu này do đã là thành viên của hầu hết các điều ước quốc tế chủ chốt trong lĩnh vực SHTT, bao gồm

Công ước Paris; Công ước Berne; Công ước Rome; Công ước Geneva; Thỏa ước và Nghị định thư Madrid; Hiệp ước PCT; Công ước UPOV1991.

Đối với các hệ thống phân loại bao gồm: Thỏa ước Strasbourg; Thỏa ước Nice; Thỏa ước Locarno, mặc dù ta chưa là thành viên của cả ba Thỏa ước này nhưng trong nhiều năm qua ta đã sử dụng hệ thống phân loại được quy định theo các Thỏa ước này trong phân loại sản phẩm, dịch vụ vì mục đích đăng ký nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và sáng chế.

2.3.1.5. Đơn giản hóa thủ tục hành chính

Hướng tới việc tạo thuận lợi tối đa cho người nộp đơn, theo VJEP, Việt Nam không được yêu cầu xác nhận chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác trên các tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền, như các đơn, các bản dịch ra ngôn ngữ được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận của bất kỳ đơn nộp sớm hơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, giấy ủy quyền và giấy chứng nhận chuyển nhượng, trong quá trình đăng ký hoặc các thủ tục hành chính khác về sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu trừ trường hợp liên quan đến việc thay đổi quyền sở hữu đối với bằng độc quyền sáng chế hoặc đăng ký mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu và có lý do chính đáng để nghi ngờ về tính xác thực của chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác trên các tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Pháp luật Việt Nam đã phù hợp với yêu cầu này, trong đó các quy định liên quan đến tài liệu về quyền ưu tiên tại Điều 100 của Luật SHTT và Điểm 7.3 của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ không yêu cầu xác nhận chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác trên các tài liệu nêu trên. Đối với bản dịch đơn nộp sớm hơn để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, pháp luật Việt Nam cũng không được yêu cầu chứng nhận, bởi bất cứ bên nào không phải là người nộp đơn hoặc đại diện của người nộp đơn, về sự chính xác của bản dịch đơn nộp sớm hơn là cơ sở để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên như đòi hỏi của cam kết trong VJEP.

Về giấy ủy quyền: VJEP đòi hỏi ta thiết lập và thực hiện một hệ thống trong đó giấy ủy quyền về thủ tục nộp đơn hoặc các thủ tục hành chính khác liên quan đến sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu trước cơ quan có thẩm quyền của mình, có thể liên quan tới một hoặc nhiều đơn và/hoặc văn bằng bảo hộ như ghi trong giấy ủy quyền hoặc tùy theo bất kỳ ngoại lệ nào do người ủy quyền đưa ra, đối với tất cả các đơn và/ hoặc văn bằng bảo hộ hiện tại và trong tương lai của người đó. Quy định về ủy quyền trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp của Việt Nam đã phù hợp với yêu cầu trên: Điều 107 Luật SHTT không giới hạn phạm vi ủy quyền chỉ được liên quan đến một đơn/văn bằng và thời hạn ủy quyền.

Nghĩa vụ công bố đơn/thông tin về đơn hoặc bằng: VJEPA yêu cầu công bố các thông tin ít nhất là về đơn sáng chế và cấp bằng sáng chế, đăng ký mẫu hữu ích và kiểu dáng công nghiệp, đăng ký nhãn hiệu và đơn đăng ký nhãn hiệu và đăng ký giống cây trồng mới và đơn đăng ký giống cây trồng mới. Việt Nam cũng thấy được sự cần thiết phải công bố thông tin về đơn đăng ký cũng như các quyền SHTT được cấp nên đã quy định cụ thể trong pháp luật SHTT về việc công bố đơn/bằng (Điều 110 Luật SHTT và Điểm 26 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ).

2.3.2. Bảo hộ các đối tượng của quyền SHTT

2.3.2.1. Nhãn hiệu

Các cam kết chi tiết liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu chủ yếu nằm trong VKFTA, VJEPA, VN-EAEU FTA và AANZFTA.

Về đối tượng có thể đăng ký làm nhãn hiệu, ta cam kết không từ chối bảo hộ nhãn hiệu chỉ với lý do nhãn hiệu chứa dấu hiệu hoặc hình dạng của hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa. Điều 72 Luật SHTT quy định: nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện (i) là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; và (ii) có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác. Như vậy, theo pháp luật Việt Nam, một dấu hiệu cho dù chứa dấu hiệu hoặc hình dạng của hàng hóa, hoặc bao bì hàng hóa vẫn có thể được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

Về thủ tục đăng ký nhãn hiệu, ta cam kết cấp quyền có chất lượng đối với nhãn hiệu thông qua việc thiết lập hệ thống xử lý đơn có các yếu tố (i) tiến hành thẩm định hình thức và nội dung đơn; (ii) thông báo cho người nộp đơn lý do từ chối đơn và dành cơ hội cho người nộp đơn phản hồi việc từ chối đó; (iii) công bố đơn trước và sau khi được chấp nhận bảo hộ và (iv) cơ hội cho người liên quan yêu cầu hủy bỏ nhãn hiệu được đăng ký.

Thủ tục xử lý đơn đăng ký nhãn hiệu của Việt Nam được quy định tại các Điều từ 108 đến 119 của Luật SHTT đã tích hợp đầy đủ các yếu tố như cam kết. Cụ thể là theo quy định của Luật SHTT thì đơn đăng ký nhãn hiệu sau khi được tiếp nhận sẽ được thẩm định hình thức và công bố trên công báo trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Từ thời điểm đơn được công bố, việc thẩm định nội dung đơn có thể được bắt đầu và trong thời gian này người thứ ba bất kỳ có thể phản đối hoặc có ý kiến về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó.

Đối với những đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ thì

cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối. Đối với văn bằng bảo hộ nhãn hiệu đã được cấp, các tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp nhãn hiệu không đáp ứng điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp (Điều 96 Luật SHTT).

Về phạm vi độc quyền của chủ sở hữu: Việt Nam cam kết dành độc quyền ngăn chặn bên thứ ba sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho sản phẩm trùng hoặc tương tự trong thương mại nếu việc sử dụng đó có khả năng gây nhầm lẫn cho chủ sở hữu; và trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng cho sản phẩm trùng thì bị coi là gây nhầm lẫn.

Điều 123, 124 và 125 Luật SHTT đã thể hiện đầy đủ các khía cạnh của cam kết này. Điều 123 quy định chủ sở hữu nhãn hiệu có các quyền: sử dụng, cho phép người khác sử dụng nhãn hiệu (gắn nhãn hiệu được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh; lưu thông, chào bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán hàng hoá mang nhãn hiệu được bảo hộ; và nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ) và ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trừ một số trường hợp nhất định.

Về phân loại hàng hóa và dịch vụ trong đăng ký nhãn hiệu: Khoản 3 Điều 105 của Luật SHTT quy định hàng hoá, dịch vụ nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu phải được xếp vào các nhóm phù hợp với bảng phân loại theo Thỏa ước Nice, do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố. Điều này có nghĩa là pháp luật Việt Nam đã đáp ứng yêu cầu về phân loại hàng hoá và dịch vụ quốc tế theo bảng phân loại được xây dựng theo Thỏa ước Nice trong VJEPA.

Về thời hạn bảo hộ nhãn hiệu: trong VKFTA, ta cam kết thời hạn bảo hộ nhãn hiệu ban đầu không ít hơn 10 năm và có thể được gia hạn nhiều lần mỗi lần không ít hơn 10 năm. Điều này tương ứng với quy định của Điều 93 Luật SHTT: Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm.

Về các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng: trong VKFTA ta đã cam kết không đặt đăng ký làm một điều kiện khi xác định một nhãn hiệu có nổi tiếng hay không. Điều này đã được quy định tại Điều 6 Luật SHTT: quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào việc đăng ký và Điều 75 của Luật SHTT không quy định đăng ký là một trong các tiêu chí để xác định liệu một nhãn hiệu có phải là nhãn nổi tiếng không.

Về phạm vi quyền của chủ nhãn hiệu nổi tiếng: các quy định tại Điều 74.2.i

và Điều 129.1.d của Luật SHTT đã đáp ứng yêu cầu về nghĩa vụ quy định các biện pháp phù hợp để từ chối đơn hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm sử dụng một nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng, cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự nếu việc sử dụng đó có khả năng (i) gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng; (ii) lừa dối hoặc lừa gạt người tiêu dùng về mối liên hệ giữa nhãn hiệu với chủ sở hữu của nhãn hiệu nổi tiếng; hoặc (iii) gây tổn hại đến danh tiếng của nhãn hiệu nổi tiếng trong VKFTA.

Điều này có nghĩa là cơ quan có thẩm quyền có thể từ chối bảo hộ các yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu đối với dấu hiệu rơi vào các trường hợp có khả năng: (i) gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng; (ii) lừa dối hoặc lừa gạt người tiêu dùng về mối liên hệ giữa nhãn hiệu với chủ sở hữu của nhãn hiệu nổi tiếng; hoặc (iii) gây tổn hại đến danh tiếng của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đó cũng có thể là cơ sở cho chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng yêu cầu hủy các văn bằng bảo hộ được cấp cho các nhãn hiệu khác hoặc yêu cầu xử lý xâm phạm quyền.

Cam kết bảo hộ nhãn hiệu có trước chỉ dẫn địa lý: pháp luật Việt Nam hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu này. Trong trường hợp nhãn hiệu đã được đăng ký trùng hoặc tương tự với các chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu đó vẫn tiếp tục được bảo hộ trong khi đó chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu được đăng ký trước thì không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm (Điều 80 và 92 Luật SHTT).

2.3.2.2. *Chỉ dẫn địa lý*

Nghĩa vụ về bảo hộ chỉ dẫn địa lý được quy định chi tiết nhất trong VN-EAEU FTA. Theo Hiệp định này, Việt Nam phải đảm bảo các biện pháp bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả, trong phạm vi lãnh thổ của mình, các chỉ dẫn địa lý theo pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế mà ta là thành viên; phải quy định các biện pháp pháp lý khác trong hệ thống pháp luật tương ứng để bảo hộ các chỉ dẫn địa lý không phải là tên gọi xuất xứ hàng hóa, chẳng hạn như nhãn hiệu tập thể và (hoặc) nhãn hiệu chứng nhận.

Pháp luật về bảo hộ chỉ dẫn địa lý của Việt Nam tương đối đầy đủ và hoàn thiện. Ta đã có một hệ thống bảo hộ riêng cho chỉ dẫn địa lý, đồng thời cho phép đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý dưới dạng nhãn hiệu chứng nhận hoặc nhãn hiệu chứng nhận. Điều 74.2.d Luật SHTT quy định "*dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận*".

Pháp luật Việt Nam cũng đã quy định các biện pháp pháp lý để ngăn ngừa: (i) việc sử dụng bất kỳ phương tiện nào để gọi tên hoặc giới thiệu hàng hóa

nhằm chỉ dẫn hoặc gợi ý rằng hàng hóa đó bắt nguồn từ một khu vực địa lý khác với xuất xứ thực, với cách thức lừa dối công chúng về xuất xứ địa lý; và (ii) các hành vi sử dụng nào cấu thành một hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo ý nghĩa của Điều 10^{bis} Công ước Paris tại các Điều từ 123 đến 124 Luật SHTT.

Đối với nghĩa vụ, *mặc nhiên* hoặc theo yêu cầu, từ chối hoặc hủy bỏ hiệu lực đăng ký nhãn hiệu hàng hóa có chứa hoặc được cấu thành bằng một chỉ dẫn địa lý dùng cho hàng hóa không bắt nguồn từ lãnh thổ tương ứng, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó trên nhãn hiệu hàng hóa cho những hàng hóa như vậy tại Việt Nam khiến công chúng hiểu sai về xuất xứ thực, pháp luật Việt Nam cũng đã đáp ứng bằng những quy định tại Điều 74.2.1 và Điều 96.1.b Luật SHTT.

2.3.2.3. Sáng chế

Các cam kết về sáng chế được quy định chi tiết tại VKFTA và VJEPA.

Về đối tượng được bảo hộ sáng chế: Việt Nam phải dành sự bảo hộ cho mọi sáng chế, dù là sản phẩm hay quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ với điều kiện sáng chế đó phải có tính mới, có trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp.

Điều 4.12 Luật SHTT quy định sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình và được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện về tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp, không phân biệt lĩnh vực kỹ thuật.

Đơn đăng ký sáng chế liên quan đến chương trình máy tính: Việt Nam không được từ chối một đơn đăng ký sáng chế không chỉ với lý do đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn liên quan đến chương trình máy tính.

Mặc dù pháp luật Việt Nam đưa chương trình máy tính vào danh sách các đối tượng loại trừ không được bảo hộ sáng chế (Điều 59.2), nhưng theo quy định của Quy chế hướng dẫn thẩm định đơn đăng ký sáng chế và trên thực tế trong quá trình xử lý đơn, nếu chương trình máy tính nhằm thực hiện một giải pháp kỹ thuật thì vẫn có thể được bảo hộ sáng chế.

Quyền được sửa đơn đăng ký sáng chế: Chủ sở hữu sáng chế có thể nộp yêu cầu sửa lỗi bản mô tả, phạm vi yêu cầu bảo hộ, hoặc các bản vẽ được kèm theo đơn tới cơ quan quản lý hành chính về sáng chế nhằm thu hẹp phạm vi các yêu cầu bảo hộ.

Quy định của Điều 115 Luật SHTT về việc trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có các quyền sửa đổi, bổ sung đơn, tách đơn v.v.. đã đáp ứng được yêu cầu này của VKFTA.

Phân loại sáng chế: đơn đăng ký và bằng độc quyền sáng chế và công bố đơn và bằng đó phải được phân loại theo hệ thống phân loại sáng chế quốc tế được xây dựng theo Thỏa ước Strasbourg.

Từ quy định của điểm 23.5 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc người nộp đơn cần nêu chỉ số phân loại giải pháp kỹ thuật cần bảo hộ theo Bảng phân loại quốc tế về sáng chế theo Thỏa ước Strasbourg mới nhất được Cục SHTT công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp, có thể khẳng định pháp luật của ta đã phù hợp với cam kết trong VJEPA.

Ngoại lệ của tính mới hoặc tính sáng tạo: Điều 12.7 của VKFTA yêu cầu trong quá trình đánh giá tính mới hoặc trình độ sáng tạo của sáng chế, các thẩm định viên sáng chế của mỗi Bên sẽ không tính đến các thông tin do (i) chủ đơn hoặc (ii) người được chủ đơn cho phép bộc lộ công khai hoặc (iii) do người bất kỳ bộc lộ mà không được sự cho phép của chủ đơn, phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia mỗi Bên và với điều kiện việc bộc lộ đó phải xảy ra trong vòng 06 tháng trước ngày nộp đơn tại lãnh thổ Bên đó. Điều này có nghĩa là Việt Nam phải quy định trong pháp luật của mình các trường hợp ngoại lệ nêu trên nhưng có thể đặt ra các điều kiện giới hạn hình thức bộc lộ.

Sự phù hợp của pháp luật Việt Nam đối với quy định trên được thể hiện trong quy định về ngoại lệ của tính mới trong Luật SHTT (Điều 60) như sau: sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày công bố: (i) sáng chế bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký; (ii) sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật SHTT công bố dưới dạng báo cáo khoa học; và (iii) sáng chế được người có quyền đăng ký trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.

2.3.2.4. Kiểu dáng công nghiệp

Đối với vấn đề bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, các hiệp định được đề cập chủ yếu chỉ dừng ở lại việc tái khẳng định nghĩa vụ liên quan đến bảo hộ kiểu dáng công nghiệp trong Hiệp định TRIPS. Chỉ có VN-EAEU FTA là đặt ra thêm yêu cầu về việc áp dụng phân loại kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước Locarno trong thủ tục xử lý đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp.

Việt Nam mặc dù chưa là thành viên của Thỏa ước Locarno nhưng đã áp dụng bảng phân loại theo Thỏa ước này trong phân loại kiểu dáng công nghiệp. Điểm 33.4 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định người nộp đơn phải nêu chỉ số phân loại quốc tế kiểu

dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ phù hợp với Bảng phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp (theo Thỏa ước Locarno).

2.3.2.5. Bí mật thương mại/quyền chống cạnh tranh không lành mạnh

VKFTA và VJEPa đặt ra yêu cầu chi tiết và tương tự nhau về bảo hộ bí mật thương mại/quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Theo các hiệp định này, Việt Nam phải quy định các hành vi cạnh tranh không lành mạnh ít nhất bao gồm: (i) hành vi có bản chất nhằm tạo sự nhầm lẫn bằng mọi cách về cơ sở kinh doanh, hàng hóa hoặc các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp, của đối thủ cạnh tranh; (ii) những cáo buộc sai lệch trong hoạt động thương mại có bản chất nhằm làm mất uy tín cơ sở kinh doanh, hàng hóa hoặc các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp của đối thủ cạnh tranh; (iii) sử dụng các chỉ dẫn hoặc cáo buộc trong hoạt động thương mại có khả năng lừa dối công chúng về bản chất, quy trình sản xuất, đặc điểm, tính phù hợp với mục đích hoặc số lượng của hàng hóa; và (iv) các hành vi sử dụng hoặc chiếm đoạt hoặc nắm giữ quyền sử dụng, tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam nhằm các mục đích được quy định trong pháp luật của Việt Nam, như cố ý thu lợi không lành mạnh hoặc gây thiệt hại cho người khác.

Nghĩa vụ này đã được Việt Nam thi hành đầy đủ bằng quy định tại Điều 130 Luật SHTT. Điều 130 Luật SHTT quy định các hành vi bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh gồm: (i) sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ; (ii) sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ; (iii) Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng; (iv) đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng.

2.3.2.6. Quyền tác giả và quyền liên quan

Về quyền của tác giả, quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng: theo VKFTA, Việt Nam phải quy định dành cho tác giả,

người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng quyền cho phép hoặc ngăn cấm việc sao chép tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng, bằng bất kỳ cách thức hay hình thức nào.

Pháp luật về SHTT của Việt Nam đã hoàn toàn đáp ứng nghĩa vụ này. Cụ thể như sau:

Đối với quyền của tác giả: Nội dung quyền tác giả được quy định ở các điều từ Điều 18 đến 20 của Luật SHTT. Trong đó, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện: làm tác phẩm phái sinh; biểu diễn tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh.

Đối với người biểu diễn: Điều 29 Luật SHTT quy định người biểu diễn có các độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình; sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình; phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng; và phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

Đối với nhà sản xuất bản ghi âm: Điều 30 Luật SHTT quy định nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình; nhập khẩu, phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được và nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được hưởng quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng.

Đối với tổ chức phát sóng: theo quy định của Điều 31 Luật SHTT, tổ chức phát sóng được độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình; phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình; định hình chương trình phát sóng của mình; và sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình. Đồng thời, tổ chức phát sóng còn được hưởng quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của mình được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng.

Về các ngoại lệ của quyền tác giả và quyền liên quan: theo VKFTA, Việt Nam có nghĩa vụ quy định trường hợp sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm đã được công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng thì không phải xin phép nhưng phải trả thù lao cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm. Điều 32 của Luật SHTT đã quy định đầy đủ các trường hợp này.

Về vấn đề bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa: theo VKFTA, Việt Nam phải quy định các biện pháp xử lý hành chính hoặc hình sự, phù hợp với pháp luật quốc gia, những hành vi sản xuất, lắp ráp, biến đổi, nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống do bất kỳ người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa và việc cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó.

Theo pháp luật Việt Nam, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa là một trong các đối tượng của quyền tác giả. Các hành vi sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá; cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp đều bị coi là các hành vi xâm phạm quyền tác giả và có thể bị xử phạt hành chính (Điều 35 Luật SHTT và Điều 35 Nghị định 131/2013/NĐ-CP).

Ngoại lệ của quyền tác giả và quyền liên quan: Việt Nam phải quy định các ngoại lệ và giới hạn liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan trong những trường hợp nhất định, và những ngoại lệ, giới hạn đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường một tác phẩm và không làm tổn hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người nắm quyền. Việc quy định ngoại lệ quyền tác giả và quyền liên quan là quan trọng đối với mục tiêu bảo đảm sự tiếp cận đối với các tác phẩm văn học học nghệ thuật, điện ảnh... cho công chúng.

Việt Nam đã có những quy định tương đối đầy đủ về các ngoại lệ này trong Luật SHTT (các Điều 25, 26, 32 và 33).

Bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số: Việt Nam phải đảm bảo rằng các quy định pháp luật của mình được thi hành với các chế tài thích hợp nhằm bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số.

Pháp luật Việt Nam không phân biệt các hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan trên môi trường thực và môi trường kỹ thuật số. Ngoài ra, để

bảo đảm xử lý hiệu quả hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường số, Việt Nam đã ban hành Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL ngày 19/06/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông.

2.3.2.7. Quyền đối với giống cây trồng

Theo VJEPA, Việt Nam sẽ cố gắng bảo hộ tất cả giống và loài cây trồng trong thời gian sớm nhất có thể phù hợp với Công ước UPOV 1991.

Năm 2006, Việt Nam đã gia nhập Công ước UPOV 1991. Các quy định về bảo hộ giống cây trồng của Luật SHTT (Điều 185 đến Điều 191) đã hoàn toàn phù hợp với các quy định mà Công ước này đặt ra.

2.3.3. Thực thi quyền SHTT

2.3.3.1. Thực thi dân sự

Liên quan đến vấn đề bồi thường thiệt hại: Việt Nam phải bảo đảm rằng chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu người xâm phạm bồi thường đầy đủ cho những thiệt hại mà chủ thể quyền phải chịu do hành vi xâm phạm quyền SHTT của người đó nếu người xâm phạm biết rõ, hoặc có các căn cứ hợp lý để biết, đó là hành vi vi phạm. *Cơ quan tư pháp phải có quyền ấn định một số tiền bồi thường thiệt hại* hợp lý dựa trên toàn bộ các chứng cứ được cung cấp trong trường hợp do bản chất của các sự kiện liên quan, chủ thể quyền SHTT khó chứng minh sự tổn hại về kinh tế thực tế.

Theo quy định của Điều 202 và Điều 205 Luật SHTT, chủ thể quyền có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo các căn cứ (i) tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền SHTT, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất; (ii) giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT với giả định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng SHTT trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện.

Đồng thời, Điều 205 của Luật SHTT cũng quy định trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ đã nêu thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng.

Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: theo VKFTA, Việt Nam phải quy định khoản bảo lãnh nộp khi yêu cầu áp dụng các biện pháp này *không được quá cao* nhằm bảo đảm khoản bảo lãnh này không tạo ra rào cản cho người đi yêu cầu

thực hiện chúng.

Điều 208 Luật SHTT quy định để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức: (i) một khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa đó; hoặc (ii) chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

Có thể nhận định quy định mức nộp là 20% giá trị hàng hóa cần áp dụng là tương đối phù hợp vì từ khi quy định được ban hành, thực tế chưa có ý kiến liên quan đến việc mức quy định này gây khó khăn cho việc yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2.3.3.2. Về biện pháp kiểm soát biên giới

Các yêu cầu chi tiết về biện pháp biên giới chủ yếu là trong VN-EAEU FTA. Pháp luật Việt Nam hiện nay đã hoàn toàn tương thích với những cam kết này. Cụ thể đối với mỗi nghĩa vụ như sau:

Theo Hiệp định này, Việt Nam phải ban hành các thủ tục cho phép chủ thể quyền, khi có những căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng việc nhập khẩu hay xuất khẩu các hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ, hàng sao lậu bản quyền đang được tiến hành, được đệ đơn tới cơ quan hải quan yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo hộ quyền SHTT, với quy định rằng việc nhập khẩu hay xuất khẩu này xâm phạm quyền SHTT theo pháp luật quốc gia nơi hàng hóa được phát hiện.

Quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp kiểm soát quyền tại biên giới của các chủ thể quyền được quy định tại Điều 73, 74 Luật Hải quan và Điều 216 đến 219 Luật SHTT.

Về nghĩa vụ dành cơ hội cho chủ thể quyền và người nhập khẩu (chủ lô hàng) quyền yêu cầu tiến hành kiểm tra hàng bị dừng thông quan, Điều 4 Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính đã quy định *chủ thể quyền SHTT, chủ sở hữu của hàng hóa bị giả mạo quyền SHTT hoặc người đại diện theo ủy quyền hợp pháp được tham gia cùng với cơ quan hải quan vào các hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát, xác minh, thu thập chứng cứ xác định hàng hóa xâm phạm quyền SHTT, hàng giả, quá trình xử lý hàng hóa, tang vật vi phạm, trừ trường hợp cần thiết bảo vệ bí mật thương mại, bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật.*

Đối với cam kết quy định nghĩa vụ của cơ quan hải quan về việc thông báo cho chủ thể quyền biết về tên và địa chỉ của người gửi hàng, người nhập khẩu và người nhập khẩu theo uỷ thác và về số lượng của hàng hoá đó và thông báo cho

chủ hàng bị tạm giữ thông tin về người nắm quyền, ít nhất là tên và địa chỉ, Điều 37 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHTT, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ đã quy định trong trường hợp phát hiện hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm, theo yêu cầu của chủ thể quyền SHTT hoặc để thực hiện thẩm quyền xử phạt hành chính, cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan, thông báo cho chủ thể quyền SHTT và chủ lô hàng về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng; trong đó nêu rõ tên, địa chỉ, số fax, điện thoại liên lạc của các bên; lý do và thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan. Điều 10 Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính cũng quy định nghĩa vụ thông báo cho các tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó có chủ hàng về việc tạm dừng thông quan hàng hóa.

Như đã nhận định ở trên, trong quá trình hoàn thiện pháp luật để gia nhập WTO, các quy định liên quan đến SHTT của Việt Nam đã được xây dựng một cách đồng bộ và tiên tiến, không chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu của TRIPS/WTO mà còn có nhiều điểm tiến bộ so với pháp luật trong lĩnh vực này của các nước trong khu vực.

Bên cạnh đó, việc liên tục hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực SHTT để phù hợp với hoạt động thực tiễn cũng như đáp ứng nhu cầu hội nhập, các quy định liên quan đến SHTT của Việt Nam hoàn toàn phù hợp với các nghĩa vụ trong các FTA mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

PHẦN V

MỘT SỐ VẤN ĐỀ DOANH NGHIỆP CẦN LƯU Ý

1. Vấn đề tuân thủ các cam kết SHTT trong các FTA

Phần lớn các nghĩa vụ về SHTT mà Việt Nam cam kết trong các FTA đều tương đương với các nghĩa vụ trong Hiệp định TRIPS. Mặc dù trong các FTA này có một số nghĩa vụ không được đặt ra hoặc cao hơn so với Hiệp định TRIPS nhưng các nghĩa vụ có mức độ cao hơn này chủ yếu ở dạng không bắt buộc, chỉ đòi hỏi các bên phải nỗ lực để thực hiện.

Tuy nhiên, theo quy định của việc áp dụng các điều ước quốc tế tại Việt Nam (Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 trước đây và Luật Điều ước quốc tế năm 2016 hiện nay), các quy định, nghĩa vụ tại điều ước quốc tế về cơ bản phải được nội luật hoá thông qua việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Vì thế, có thể nói, nếu doanh nghiệp tuân thủ các quy định về SHTT trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam, thì về cơ bản cũng đáp ứng việc tuân thủ các cam kết SHTT trong các FTA mà Việt Nam tham gia.

Tuy nhiên, để đảm bảo không gặp phải những trở ngại trong hoạt động kinh doanh, bên cạnh việc tuân thủ pháp luật SHTT trong nước, các doanh nghiệp cũng cần tìm hiểu một cách cẩn trọng, kỹ lưỡng nội dung của các cam kết về SHTT trong các FTA mà Việt Nam tham gia, nhất là khi hoạt động kinh doanh liên quan đến các thị trường này.

Việc tìm hiểu nội dung của các cam kết về SHTT trong các FTA còn giúp cho doanh nghiệp nắm bắt được xu thế về bảo hộ và thực thi quyền SHTT đang diễn ra trên thế giới, từ đó dự đoán được những thay đổi về chính sách có thể tác động đến lĩnh vực SHTT nói chung và hoạt động kinh doanh của mình nói riêng.

Ngoài ra, khi dự định tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc dự định xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ vào thị trường nào, doanh nghiệp cũng cần tìm hiểu pháp luật về SHTT của thị trường đó vì ngoài các nghĩa vụ quy định tại các FTA với Việt Nam, mỗi nước sẽ có những cam kết quốc tế về SHTT trong các khuôn khổ khác và triển khai, thi hành các cam kết này theo cách thức khác nhau phù hợp với hệ thống pháp luật nước mình.

2. Vấn đề xác lập quyền SHTT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh

2.1. Tra cứu thông tin sở hữu công nghiệp trước khi nộp đơn đăng ký

Trước khi đăng ký xác lập quyền đối với bất kỳ đối tượng SHTT nào, doanh nghiệp cần tiến hành tra cứu thông tin nhằm kiểm tra việc các đối tượng

này đã được người khác đăng ký hay chưa, đặc biệt là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu.

Đối với *nhãn hiệu*, doanh nghiệp cần kiểm tra cơ sở dữ liệu nhãn hiệu trước khi thương mại hoá sản phẩm và dịch vụ để tránh việc xâm phạm với một nhãn hiệu đã được bảo hộ trước ở thị trường mà doanh nghiệp dự định sử dụng nhãn hiệu hoặc xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.

Việc tra cứu đối với nhãn hiệu có thể được thực hiện thông qua các cơ sở dữ liệu trực tuyến (có phí hoặc miễn phí), các công ty chuyên cung cấp dịch vụ tra cứu nhãn hiệu, hoặc tại cơ quan đăng ký nhãn hiệu quốc gia.

Một số cơ sở dữ liệu miễn phí về các nhãn hiệu đã đăng ký có thể là khởi đầu rất hữu ích cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp khởi nghiệp, bao gồm:

- Cơ sở dữ liệu nhãn hiệu của Cơ quan sáng chế và nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO): <https://tmsearch.uspto.gov/>

- Cơ sở dữ liệu nhãn hiệu của Châu Âu (OHIM): <https://euipo.europa.eu/ohimportal/en/databases>

- Cơ sở dữ liệu nhãn hiệu của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO): <http://www.wipo.int/madrid/en/romarin/>

- Cơ sở dữ liệu nhãn hiệu của Cơ quan sáng chế Nhật Bản (JPO): https://www3.j-platpat.inpit.go.jp/cgi-in/ET/TM_AREA_E.cgi?1496730898391

Một điều quan trọng cần lưu ý là trong quá trình tra cứu, có thể dễ dàng nhận biết các nhãn hiệu trùng với nhãn hiệu của các doanh nghiệp đăng ký trước, nhưng các nhãn hiệu tương tự và có khả năng gây nhầm lẫn theo pháp luật SHTT sẽ khó xác định hơn. Lúc này các doanh nghiệp cần phải liên hệ với các đại diện sở hữu công nghiệp, một tổ chức chuyên nghiệp trong hoạt động hỗ trợ xác lập quyền SHTT.

Đối với *sáng chế*, việc tra cứu thông tin kỹ thuật có trong dữ liệu bằng sáng chế có thể cung cấp cho doanh nghiệp các thông tin quan trọng để:

- (i) Tránh các chi phí không cần thiết trong việc nghiên cứu lặp lại;
- (ii) Cập nhật các công nghệ mới nhất trong lĩnh vực chuyên môn;
- (iii) Xác định các công nghệ thay thế;
- (iv) Tìm giải pháp có sẵn cho các vấn đề kỹ thuật;
- (v) Lấy ý tưởng để tiếp tục đổi mới.

Ngoài ra, việc tiến hành tra cứu thông tin bằng sáng chế sẽ giúp các doanh nghiệp tìm kiếm các đối tác kinh doanh, tìm kiếm các nhà cung cấp và nguyên

liệu, theo dõi hoạt động của các đối thủ cạnh tranh và các đối thủ cạnh tranh tiềm năng cũng như xác định các thị trường thích hợp.

Bên cạnh đó, các thông tin có trong các cơ sở dữ liệu sáng chế còn có thể được sử dụng để tránh các hành vi vi phạm có thể xảy ra, phản đối cấp bằng sáng chế nếu xung đột với bằng sáng chế của mình.

Tương tự như nhãn hiệu, việc tra cứu thông tin đối với sáng chế có thể được thực hiện thông qua các tổ chức chuyên nghiệp như đại diện SHCN, các cơ quan đăng ký sáng chế quốc gia, hoặc thông qua các cơ sở dữ liệu trực tuyến (có phí hoặc miễn phí).

Các cơ sở dữ liệu có chất lượng nhưng miễn phí bao gồm:

- Cơ sở dữ liệu sáng chế của Cơ quan sáng chế và nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO): <https://www.uspto.gov/patents-application-process/search-patents#heading-2>

- Cơ sở dữ liệu sáng chế của Cơ quan sáng chế Châu Âu (EPO): <https://worldwide.espacenet.com/singleLineSearch>

- Cơ sở dữ liệu sáng chế của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO): <http://patentscope.wipo.int/>

- Cơ sở dữ liệu sáng chế của Cơ quan sáng chế Nhật Bản (JPO): https://www4.jplpat.inpit.go.jp/eng/tokujitsu/tkbs_en/TKBS_EN_GM101_Top.action

- Cơ sở dữ liệu sáng chế của Cơ quan sáng chế Hàn Quốc (KIPRIS):

<http://eng.kipris.or.kr/enghome/main.jsp>

2.2. Nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền SHTT

Sau khi đã tiến hành tra cứu và xác định thị trường, để khai thác tốt nhất các quyền SHTT, doanh nghiệp phải đảm bảo các quyền SHTT được bảo hộ ở tất cả các thị trường mà mình dự định hoạt động kinh doanh.

Đối với *quyền tác giả*, về cơ bản quyền tác giả sẽ tự động được bảo hộ ở tất cả các quốc gia là thành viên Công ước Berne hoặc thành viên của WTO mà không cần phải có thủ tục đăng ký. Tuy nhiên không vì thế mà việc đăng ký quyền tác giả kém phần quan trọng, bởi lẽ nó sẽ giúp ích đáng kể cho chủ sở hữu trong trường hợp xảy ra tranh chấp.

Để tìm hiểu sâu hơn về quyền tác giả và các thủ tục đăng ký, các doanh nghiệp có thể truy cập một số địa chỉ website của các cơ quan quyền tác giả của một số nước như Cơ quan quyền tác giả Hoa Kỳ: <https://www.copyright.gov/>; Cơ quan quyền tác giả của Liên minh Châu Âu:

<https://www.eucopyright.com/en/copyright>; Cơ quan quyền tác giả Trung Quốc: <http://en.ncac.gov.cn/>.

Đối với hầu hết các đối tượng *sở hữu công nghiệp*, bao gồm sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp... đều phải có thủ tục đăng ký xác lập quyền. Liên quan đến thủ tục xác lập quyền, một điều cần lưu ý là thời hạn ưu tiên theo Công ước Paris, theo đó hầu hết các quốc gia đều cho phép thời hạn ưu tiên, đối với sáng chế là 12 tháng, đối với nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp là 06 tháng, theo đó kể từ ngày nộp đơn đầu tiên tại các nước thuộc Công ước, nếu đơn được nộp trong thời hạn ưu tiên thì ngày ưu tiên vẫn được tính từ ngày nộp đơn đầu tiên thay vì ngày nhận đơn ở các nước khác.

Để nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp, doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong các hình thức: Nộp đơn quốc gia, Nộp đơn khu vực hoặc Nộp đơn quốc tế.

2.2.1. Nộp đơn quốc gia

Để được bảo hộ quyền SHTT tại mỗi quốc gia, doanh nghiệp có thể nộp đơn trực tiếp tới các cơ quan sở hữu công nghiệp hay cơ quan SHTT tại mỗi quốc gia đó. Tùy theo quy định của từng quốc gia mà doanh nghiệp có thể nộp đơn trực tiếp hay phải thông qua các văn phòng luật sư hoặc các tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp. Thông thường đơn quốc gia phải được nộp bằng ngôn ngữ quốc gia đó chấp nhận và lệ phí cũng theo quy định quốc gia.

2.2.2. Nộp đơn khu vực

Một số quốc gia đã kí kết các thỏa thuận khu vực để có được bảo hộ quyền SHTT trên toàn khu vực chỉ với một đơn đăng ký. Các cơ quan SHTT áp dụng khu vực quy định này bao gồm:

- Cơ quan Sáng chế Châu Âu (để bảo hộ sáng chế tại các nước Châu Âu): <http://www.european-patent-office.org>

- Cơ quan Hải hoà hóa Thị trường nội khối (để bảo hộ nhãn hiệu, và trong tương lai bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tại các nước Châu Âu): <http://oami.eu.int/>

- Cơ quan sở hữu công nghiệp Châu Phi (ARIPO, Cơ quan SHTT khu vực châu Phi cho các quốc gia sử dụng tiếng Anh, để bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp): <http://aripo.wipo.net/>

- Cơ quan SHTT Châu Phi (OAPI, Cơ quan SHTT khu vực châu Phi cho các quốc gia sử dụng tiếng Pháp để bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và trong tương lai, chỉ dẫn địa lý và thiết kế bố trí mạch tích hợp): <http://oapi.wipo.net/>

- Cơ quan Sáng chế Á-Âu (để bảo hộ sáng chế ở các nước Cộng đồng các Quốc gia Độc lập): <http://www.eapo.org/>

- Cơ quan nhãn hiệu Benelux và Cơ quan khiếu nại công nghiệp Benelux (để bảo hộ nhãn hiệu và khiếu nại công nghiệp ở các nước Bỉ, Hà Lan và Luxembourg): <http://www.bmb-bbm.org/> và <http://www.bbtm-bbdm.org/>

- Cơ quan Sáng chế của Hội đồng hợp tác các quốc gia Ả Rập của vùng Vịnh (bảo hộ sáng chế): <http://www.gulf-patent-office.org.sa/>

2.2.3. Nộp đơn quốc tế

Nhằm mục đích đơn giản hóa quá trình nộp đơn đăng ký để cùng lúc được hưởng sự bảo hộ quyền SHTT tại nhiều nước, thay vì nộp đơn quốc gia bằng nhiều ngôn ngữ, các hệ thống nộp đơn đăng ký quốc tế cho phép doanh nghiệp nộp một đơn duy nhất, bằng một ngôn ngữ duy nhất và chỉ phải trả một khoản lệ phí nộp đơn.

Các hệ thống nộp đơn quốc tế này không chỉ tạo thuận lợi cho quá trình nộp đơn đăng ký quyền SHTT mà còn giảm đáng kể chi phí để có được sự bảo vệ quốc tế, nhất là đối với nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp. Đối với sáng chế, hệ thống nộp đơn đăng ký quốc tế sáng chế giúp doanh nghiệp có thời gian để đánh giá tiềm năng thương mại hóa sáng chế trước khi nộp phí quốc gia trong giai đoạn quốc gia.

Các hệ thống nộp đơn đăng ký quốc tế do WIPO quản lý bao gồm ba cơ chế khác nhau để bảo hộ các đối tượng cụ thể của quyền sở hữu công nghiệp:

(i) Nộp đơn quốc tế đăng ký sáng chế theo Hệ thống PCT;

(ii) Nộp đơn quốc tế đăng ký nhãn hiệu theo Hệ thống Madrid;

(iii) Nộp đơn quốc tế đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo Hiệp định La Hay.

Hiện nay, Việt Nam đã gia nhập hệ thống PCT và hệ thống Madrid, do đó việc nộp đơn đăng ký quốc tế đối với hai đối tượng là sáng chế và nhãn hiệu đã được quy định cụ thể trong Luật SHTT và sẽ được trình bày chi tiết hơn tại phần sau. Đối với đối tượng kiểu dáng công nghiệp, do Việt Nam chưa gia nhập hệ thống La Hay nên hiện nay tổ chức, cá nhân tại Việt Nam muốn đăng ký kiểu dáng ở nước ngoài chưa thể sử dụng hệ thống này để nộp đơn mà phải nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp vào từng nước.

3. Vấn đề áp dụng các chế tài trong việc xử lý các trường hợp xâm phạm quyền SHTT

Khi doanh nghiệp phát hiện quyền SHTT của mình đang bị xâm phạm, một trong các thủ tục nên làm trước tiên là gửi văn bản cảnh báo cho bên xâm phạm, trong đó thông báo cho bên xâm phạm về hành vi của bên đó đang xâm phạm

các quyền SHTT đã được bảo hộ của mình (có thể đưa ra các chứng cứ về phạm vi, địa điểm, thời gian, người thực hiện hành vi...), yêu cầu chấm dứt các hành vi xâm phạm và nếu có thể, đề xuất phương án giải quyết phù hợp.

Đây là một trong những biện pháp tự bảo vệ của chủ sở hữu quyền SHTT. Với tính chất nhanh gọn, không phụ thuộc thủ tục, trong nhiều trường hợp, biện pháp này lại trở thành biện pháp mang lại hiệu quả cao, nhất là trong các trường hợp hành vi xâm phạm quyền SHTT do vô ý.

Bên cạnh biện pháp tự bảo vệ, doanh nghiệp cũng có thể tìm kiếm sự hỗ trợ từ các cơ quan thực thi pháp luật trong các trường hợp cố ý xâm phạm để ngăn chặn hành vi này. Tuy nhiên, trước khi áp dụng bất kỳ biện pháp nào, doanh nghiệp cũng nên tham vấn ý kiến từ các luật sư hoặc chuyên gia về thực thi quyền SHTT để đánh giá chính xác các biện pháp xử lý có thể, thuận lợi cũng như khó khăn của từng biện pháp xử lý, cơ hội thắng, số tiền bồi thường thiệt hại cũng như các chi phí phát sinh khi áp dụng các biện pháp khác nhau.

Dưới đây là một số biện pháp doanh nghiệp có thể áp dụng trong việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT:

3.1. Biện pháp tự bảo vệ quyền SHTT

Biện pháp tự bảo vệ xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của pháp luật nhiều nước cũng như các điều ước quốc tế.

Biện pháp tự bảo vệ cho phép doanh nghiệp, với tư cách chủ thể bị xâm phạm quyền SHTT, được áp dụng những biện pháp nhất định để bảo vệ quyền của mình. Tùy theo quy định trong pháp luật của mỗi nước, các biện pháp mà chủ thể bị xâm phạm quyền SHTT có thể lựa chọn để áp dụng là: yêu cầu bên xâm phạm phải chấm dứt hành vi xâm phạm; yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình...

Trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan, với sự tiến bộ của khoa học và công nghệ, một số loại hình tác phẩm như bản ghi âm, sản phẩm phần mềm và các tác phẩm nghe nhìn có thể được chủ thể quyền áp dụng các biện pháp tự bảo vệ bằng công nghệ (ví dụ: mã hoá, hệ thống truy cập có điều kiện...) và theo pháp luật của nhiều nước, nhất là các nước phát triển như Hoa Kỳ, EU, việc dỡ bỏ các biện pháp bảo vệ quyền cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền, dù bản thân các tác phẩm mà các biện pháp này bảo vệ còn chưa bị xâm phạm.

Biện pháp tự bảo vệ quyền SHTT, mặc dù không có sự can thiệp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng trong chừng mực nhất định cũng giúp nhanh chóng ngăn chặn, chấm dứt hành vi xâm phạm.

3.2. Biện pháp trọng tài và/hoặc hòa giải

Trong nhiều trường hợp, theo đuổi các biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT thông qua các thủ tục tố tụng tại tòa án có thẩm quyền trở nên vô cùng tốn kém, đặc biệt là khi các quyền SHTT của doanh nghiệp bị xâm phạm bởi các đối thủ cạnh tranh tại các quốc gia khác nhau, doanh nghiệp sẽ phải thực hiện các thủ tục tố tụng trước các tòa án khác nhau. Vì thế, cơ chế giải quyết tranh chấp thông qua trọng tài hoặc hòa giải lại trở thành cơ chế ít tốn kém về tiền bạc và thời gian hơn cho doanh nghiệp.

Thủ tục giải quyết tranh chấp theo cơ chế trọng tài có lợi thế là thủ tục đơn giản và nhanh gọn hơn, các bên vẫn giữ được quyền kiểm soát quá trình giải quyết tranh chấp, do đó, thủ tục này có thể giúp bảo vệ các mối quan hệ kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau khi các doanh nghiệp này có thể lại là đối tác trong tương lai.

Các thủ tục này thông thường được áp dụng đối với tranh chấp về quyền SHTT giữa các bên tham gia hợp đồng, nhất là các hợp đồng chuyển giao công nghệ, ví dụ như giữa bên chuyển giao quyền sử dụng và bên được chuyển giao quyền sử dụng, hoặc giữa các bên đối tác trong liên doanh với điều kiện các bên đồng ý sử dụng cơ chế hòa giải và/hoặc trọng tài để giải quyết các tranh chấp phát sinh mà không lựa chọn tòa án.

Do đó, tại thời điểm soạn thảo các hợp đồng chuyển giao công nghệ, nhượng quyền thương mại hoặc hợp đồng liên doanh, liên kết, doanh nghiệp cần cân nhắc khả năng tranh chấp, từ đó lựa chọn cơ chế và cách thức giải quyết tranh chấp. Là thủ tục thay thế rất tốt để giải quyết tranh chấp, hoặc ít nhất là trong trường hợp hòa giải, ít tốn kém hơn so với một vụ kiện chính thức tại Tòa án, doanh nghiệp có thể cân nhắc các điều khoản phù hợp trong hợp đồng để có thể đưa ra quyết định về việc chỉ sử dụng hòa giải hoặc trọng tài.

Bên cạnh các trung tâm trọng tài tại mỗi nước, ở cấp độ quốc tế, Trung tâm trọng tài của WIPO là một trong các tổ chức cung cấp nhiều dịch vụ để giải quyết tranh chấp thương mại giữa các doanh nghiệp. Trung tâm cung cấp các dịch vụ liên quan đến trọng tài, hòa giải, các tranh chấp liên quan đến tên miền và các dịch vụ chuyên nghiệp khác để giải quyết tranh chấp liên quan đến SHTT.

3.3. Biện pháp hành chính bảo vệ SHTT

Về cơ bản, có thể hiểu xử lý vi phạm hành chính đối với quyền SHTT là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp nhất định xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT của cá nhân, tổ chức mà hành vi này chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Một điều cần lưu ý là do quyền SHTT có bản chất là một quyền dân sự, vì thế khi xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT, phần lớn các nước đều áp

dụng các chế tài dân sự. Tuy nhiên, với đặc thù về chính sách, một số nước²⁰, trong đó có Việt Nam quy định các chế tài hành chính để xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT, hoặc chỉ giới hạn việc áp dụng chế tài hành chính đối với một số hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Một trong những ưu điểm của biện pháp hành chính là nhanh, gọn và ít tốn kém nếu so sánh với việc khởi kiện tại tòa án. Tuy nhiên, biện pháp hành chính không giải quyết được vấn đề bồi thường thiệt hại và trong thực tiễn, cũng bộc lộ nhiều hạn chế về tính hiệu quả khi giải quyết các vụ việc xâm phạm quyền SHTT phức tạp, đặc biệt là các vụ tranh chấp liên quan đến sáng chế.

Tại Việt Nam, biện pháp hành chính vẫn là biện pháp được áp dụng nhiều nhất cho đến nay bởi tính chất nhanh gọn và ít tốn kém của nó.

3.4. Biện pháp dân sự bảo vệ quyền SHTT

Khi sử dụng biện pháp dân sự để bảo vệ quyền SHTT, một trong những ưu điểm lớn nhất của biện pháp này đó là khả năng được bồi thường thiệt hại cả về vật chất và về tinh thần cho các chủ thể quyền SHTT. Tuy nhiên, cần lưu ý là khoản bù đắp tổn thất tinh thần chỉ dành cho *tác giả* các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng mà không dành cho chủ sở hữu các đối tượng này.

Đối với khoản bồi thường vật chất, việc xác định mức bồi thường thiệt hại sẽ được dựa trên nhiều căn cứ, trên cơ sở phải thỏa đáng cho những mất mát mà chủ thể quyền phải gánh chịu. Nếu việc xác định mức độ thiệt hại trở nên quá phức tạp và khó khăn, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương án yêu cầu tòa án buộc bên xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo mức ấn định trước. Quy định này nhằm giảm bớt cho gánh nặng chứng minh về mức độ thiệt hại cho doanh nghiệp và cũng được quy định trong pháp luật của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Trong biện pháp dân sự, một biện pháp khác có thể được doanh nghiệp áp dụng, đó là yêu cầu tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tuy nhiên để áp dụng, chủ thể quyền SHTT phải chứng minh rằng việc áp dụng biện pháp này là cần thiết và nếu không áp dụng biện pháp đó thì sẽ gây ra thiệt hại không thể khắc phục được hoặc có nguy cơ chứng cứ về việc xâm phạm sẽ bị tiêu hủy.

Để tránh lạm dụng, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải cung cấp các thông tin cần thiết để tòa nhận biết về hành vi xâm phạm quyền SHTT và phải nộp một khoản bảo chứng hoặc bảo đảm để bồi thường

²⁰ Ngoài Việt Nam, một số nước như Trung Quốc, Chile... cũng áp dụng các biện pháp hành chính trong việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT.

thiệt hại có thể gây ra cho người bị áp dụng nếu việc áp dụng biện pháp đó là không đúng hoặc không cần thiết.

Tại hầu hết các nước, các biện pháp khẩn cấp tạm thời được áp dụng chủ yếu đối với các vụ xâm phạm nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và quyền tác giả mà ít khi được áp dụng đối với các vụ xâm phạm sáng chế vì việc xác định xâm phạm quyền đối với sáng chế thường phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian và cả trình độ về kiến thức, kỹ thuật.

Cần lưu ý rằng, quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp (sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dẫn địa lý) phần lớn phát sinh trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký (trừ nhãn hiệu nổi tiếng), do đó quyền sở hữu này mang tính lãnh thổ, nghĩa là hành vi xâm phạm quyền chỉ phát sinh tại các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà các đối tượng này được bảo hộ.

Trong khi đó, quyền tác giả quyền liên quan tự động được xác lập mà không phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chính về thế, hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan có thể xảy ra tại bất kỳ quốc gia nào.

3.5. Biện pháp hình sự bảo vệ quyền SHTT

Biện pháp hình sự nói chung sẽ được áp dụng khi các hành vi xâm phạm quyền SHTT có tính chất gây nguy hiểm cho xã hội hoặc gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội.

Hiện nay, các cam kết quốc tế trong các FTA mà Việt Nam tham gia chỉ yêu cầu xử lý hình sự đối với các hành vi cố ý xâm phạm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, với điều kiện các hành vi này phải ở mức "*quy mô thương mại*", nghĩa là vừa có tính "*thương mại*" (theo nghĩa liên quan đến thương mại), vừa có tính "*quy mô*" (theo nghĩa phải ở một mức độ, phạm vi nhất định).

Tuy nhiên, doanh nghiệp cần lưu ý là hiện nay, các nước phát triển, mà dẫn đầu là Hoa Kỳ thường diễn giải khái niệm "*quy mô thương mại*" ở mức độ khá thấp, ví dụ: chỉ cần hành vi xâm phạm nhằm đạt được lợi thế thương mại, hoặc nhằm thu lợi tài chính là đã đủ đáp ứng điều kiện này. Bên cạnh đó, các nước này cũng đang theo đuổi chính sách mở rộng các hành vi xâm phạm bị xử lý hình sự, bao gồm cả việc xử lý đối với hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, hành vi xuất khẩu, hay thậm chí quay phim trong rạp.

3.6. Biện pháp kiểm soát biên giới liên quan đến SHTT

Trong Hiệp định TRIPS và các FTA mà Việt Nam tham gia, các biện pháp kiểm soát biên giới về SHTT chủ yếu được giới hạn ở việc kiểm soát hoạt động *nhập khẩu* đối với *hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và hàng sao chép lậu quyền tác giả*, chứ không phải hàng hóa xâm phạm quyền SHTT nói chung.

Mặc dù vậy, doanh nghiệp cần lưu ý đây chỉ là các cam kết ở mức tối thiểu. Pháp luật của hầu hết các nước phát triển đều quy định áp dụng các biện pháp biện pháp kiểm soát biên giới về SHTT cho cả hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, thậm chí là quá cảnh. Bên cạnh đó, đối tượng bị kiểm soát được mở rộng ra mọi hàng hoá xâm phạm quyền SHTT nói chung.

Để sử dụng biện pháp này, doanh nghiệp có thể yêu cầu cơ quan hải quan kiểm soát biên giới đối với một loại hàng hoá xác định, hoặc hàng nhập từ một thị trường nhất định, hoặc chuyển hàng cụ thể, từ đó có thể áp dụng việc tạm dừng thông quan. Tương tự như đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời, để tránh việc làm dụng quyền hạn yêu cầu tạm dừng thông quan, chủ thể yêu cầu phải nộp cho cơ quan hải quan một khoản bảo chứng hoặc bảo đảm với mức tương đương với mức thiệt hại có thể gây ra cho người bị áp dụng.

4. Một số lưu ý về sử dụng quyền SHTT tại các thị trường đã ký FTA

4.1. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quyền SHTT

Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng là hợp đồng giữa chủ sở hữu quyền SHTT (bên chuyển quyền) và người được cho phép sử dụng các quyền đó (bên được chuyển quyền) để đổi lấy khoản thanh toán đã được thỏa thuận (phí hoặc tiền bản quyền). Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng có thể tồn tại dưới nhiều dạng, ví dụ như hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu và nhượng quyền thương mại; hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan...

Trên thực tế, các loại hợp đồng dạng này có thể tồn tại dưới dạng riêng rẽ, hoặc là một phần hợp đồng của một hợp đồng chung, hoặc là các hợp đồng chuyển giao chéo trong các trường hợp như liên doanh, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, mà cả bên chuyển quyền lẫn bên được chuyển quyền đều có các tài sản SHTT có thể bổ sung hoặc hỗ trợ cho nhau.

Dù dưới dạng riêng rẽ hay kết hợp thì các hợp đồng này đều mang lại cho doanh nghiệp, với tư cách là bên chuyển quyền hoặc bên được chuyển quyền, nhiều cơ hội hơn trong hoạt động kinh doanh ở các thị trường khác nhau cũng như có khả năng mở rộng kinh doanh với nhiều đối tác khác nhau.

Tuy nhiên, cần lưu ý là do quyền sở hữu công nghiệp có tính lãnh thổ, một số đối tượng quyền (quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp) còn có tính thời hạn, vì thế khi soạn thảo hoặc ký kết các điều khoản liên quan đến chuyển giao quyền sử dụng trên phạm vi quốc tế, doanh nghiệp cần lưu ý đến hiệu lực của đối tượng được chuyển giao quyền, tránh việc không có quyền nhưng vẫn chuyển giao hay vẫn phải trả tiền cho những đối tượng đã không còn hiệu lực, nhất là các hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng liên quan đến sáng chế.

Một số dạng hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng:

a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hợp đồng dạng này thường được sử dụng trong các trường hợp khi doanh nghiệp cần: (i) nâng cao chất lượng sản phẩm hoặc sản xuất sản phẩm mới bằng cách sử dụng các quyền SHTT của doanh nghiệp khác dưới các hình thức sáng chế, mẫu hữu ích hoặc bí quyết kỹ thuật được bảo hộ dưới dạng bí mật thương mại; hoặc (ii) xâm nhập thị trường mới hoặc mở rộng thị trường kinh doanh hiện có của doanh nghiệp cho sản phẩm mà doanh nghiệp nắm quyền sở hữu đối với sáng chế, mẫu hữu ích hoặc bí quyết kỹ thuật.

b) Hợp đồng liên doanh

Trong nhiều trường hợp, trong các hợp đồng liên doanh, một bên sẽ đóng góp công nghệ hoặc bí quyết kỹ thuật là đối tượng quyền SHTT mà bên đó là chủ sở hữu và bên kia có thể đóng góp tài chính và nguồn nhân lực. Hợp đồng liên doanh lúc đó sẽ bao gồm một hợp đồng riêng hoặc các điều khoản về chuyển giao quyền sử dụng do các bên ký kết liên quan đến việc xác định giá trị góp vốn của công nghệ, bí quyết kỹ thuật, cách thức sử dụng, phân chia lợi nhuận cũng như các khoản phí khác liên quan đến công nghệ và bí quyết kỹ thuật này.

c) Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hoặc nhượng quyền thương mại

Các dạng hợp đồng này thường được sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp muốn: (i) tiếp thị một sản phẩm hoặc dịch vụ mà thương hiệu/nhãn hiệu của sản phẩm hoặc dịch vụ đó thuộc sở hữu của doanh nghiệp khác; hoặc (ii) xâm nhập hoặc mở rộng thị trường kinh doanh hiện có của doanh nghiệp đối với sản phẩm hoặc dịch vụ mà doanh nghiệp có quyền sở hữu đối với nhãn hiệu.

Cần lưu ý rằng một trong các chức năng chính của nhãn hiệu là nhằm xác định nguồn gốc và đưa ra ngụ ý liên quan đến chất lượng và danh tiếng của hàng hóa và dịch vụ của một doanh nghiệp bên cạnh chức năng phân biệt. Chức năng chỉ dẫn nguồn gốc và ngụ ý chất lượng này, ở một mức độ nào đó, sẽ bị ảnh hưởng trong quá trình chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu. Do đó, chủ sở hữu nhãn hiệu cần có sự duy trì, kết nối chặt chẽ với bên được cấp phép (thông qua các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng chẳng hạn) để đảm bảo rằng các tiêu chuẩn, chất lượng của hàng hóa và dịch vụ mang nhãn hiệu của mình không bị ảnh hưởng hay lu mờ²¹ trong quá trình sử dụng.

²¹ Thuật ngữ "lu mờ" ("dilution") được dùng trong lĩnh vực SHTT có nghĩa là danh tiếng của nhãn gắn với sản phẩm A có chất lượng tốt khiến cho người dùng nghĩ rằng cứ sản phẩm có nhãn này là sản phẩm tốt. Tuy nhiên nếu các hãng khác sử dụng nhãn này sản xuất hàng với chất lượng kém, thì người ta dần cho rằng nhãn hàng này không chắc đã luôn luôn là sản phẩm chất lượng, từ đó khiến cho danh tiếng về chất lượng của nhãn hàng bị ảnh hưởng.

d) Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả

Hợp đồng dạng này thường được sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp muốn: (i) sản xuất, phân phối hoặc tiếp thị một loại hình tác phẩm nào đó; hoặc (ii) mở rộng thị trường cho loại hình tác phẩm nào đó.

Hiện nay, nhiều tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thường có xu hướng thông qua các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan để đại diện và quản lý các quyền của mình. Vì thế, nếu doanh nghiệp quan tâm đến việc kí kết các hợp đồng dạng này, có thể chỉ cần thông qua các tổ chức quản lý tập thể quyền thay vì phải liên hệ với từng tác giả, hay chủ sở hữu quyền tác giả.

4.2. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được bảo hộ quyền SHTT

Một điều cần lưu ý trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa được bảo hộ quyền SHTT, nhất là sáng chế, đó là chính sách về nhập khẩu song song của nước nhập/xuất khẩu để tránh rơi vào tình trạng bị coi là xâm phạm quyền SHTT.

Chính sách này bắt nguồn từ học thuyết "*cạn quyền*", theo đó xác định phạm vi quyền của chủ sở hữu đối với sản phẩm được bảo hộ quyền SHTT có bị "*cạn*" (hết) quyền hay không khi sản phẩm này đã được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép đưa ra thị trường. Tùy thuộc vào việc áp dụng học thuyết cạn quyền quốc gia hay quốc tế mà việc mua một sản phẩm do chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu bán ra tại thị trường này (nước này), sau đó người mua đem bán lại tại thị trường khác (nước khác) mà không xin phép chủ sở hữu, thì có bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu hay không.

Vấn đề nhập khẩu song song nảy sinh do quá trình các công ty đa quốc gia có những chính sách giá khác nhau tại những thị trường khác nhau cho cùng một loại sản phẩm được bảo hộ quyền SHTT của mình, đặc biệt là các sản phẩm thuốc.

Các quốc gia khác nhau có những chính sách khác nhau liên quan đến áp dụng nguyên tắc "*cạn quyền*" đối với các đối tượng quyền SHTT khác nhau. Ví dụ: Singapore áp dụng nguyên tắc cạn quyền quốc tế cho sáng chế, nhãn hiệu, quyền tác giả và thừa nhận nhập khẩu song song sản phẩm mang đối tượng SHTT được bảo hộ. Hay như Phillipines, trước năm 2007, nhập khẩu song song bị coi là bất hợp pháp do Phillipines áp dụng nguyên tắc cạn quyền quốc gia. Tuy nhiên, trước thực trạng giá thuốc cao, Chính phủ nước này đã chuyển từ áp dụng nguyên tắc cạn quyền quốc gia sang áp dụng nguyên tắc cạn quyền quốc tế đối với sản phẩm thuốc và Bộ luật SHTT sửa đổi của nước này đã thừa nhận nhập khẩu song song thuốc.

4.3. Sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Đối với các doanh nghiệp, việc sử dụng hoặc khai thác các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả, bản ghi âm, chương trình phát sóng hoặc buổi biểu diễn diễn ra thường xuyên trong các hoạt động kinh doanh hàng ngày của mình (ví dụ: trong các ấn phẩm của doanh nghiệp, trang web và các thiết bị tiếp thị khác hoặc việc sử dụng phần mềm máy tính). Đối với việc sử dụng hoặc khai thác các đối tượng này, doanh nghiệp cần lưu ý, xem xét các vấn đề sau:

a) Giấy phép sử dụng

Có lẽ điều quan trọng nhất đối với một doanh nghiệp sử dụng hoặc kinh doanh các tác phẩm được bảo vệ bởi quyền tác giả hoặc quyền liên quan là việc sử dụng này có cần giấy phép hay không. Theo nguyên tắc chung, mọi hoạt động thương mại hoặc khai thác quyền đối với các đối tượng này đều phải có giấy phép chuyển quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu từ chủ sở hữu.

Tương tự như đối với hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đề cập ở phần trên, các giấy phép về quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan thường do các tổ chức tập thể quyền quản lý. Các tổ chức quản lý tập thể này giúp đơn giản hóa quá trình chuyển giao quyền sử dụng. Thay vì giao dịch trực tiếp với từng tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan, các tổ chức này cho phép doanh nghiệp thương lượng giá và các điều khoản chuyển giao quyền sử dụng với nhiều tác giả hoặc chủ sở hữu một cách nhanh chóng và thuận tiện, tiết kiệm được rất nhiều thời gian và tiền bạc cho doanh nghiệp.

b) Tác phẩm có sẵn trên Internet

Hiện nay, có một nhận thức phổ biến là các tác phẩm đã được công bố trên Internet là các tác phẩm đã thuộc về công chúng và do đó có thể được sử dụng rộng rãi bởi bất kỳ ai mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền.

Tuy nhiên cần lưu ý là bất kỳ tác phẩm nào, từ âm nhạc, tới các sản phẩm đa phương tiện, bài báo và sản phẩm nghe nhìn mà thời hạn bảo hộ chưa hết hạn thì đều là những tác phẩm được bảo vệ quyền, không phụ thuộc vào việc các tác phẩm này xuất hiện dưới dạng nào. Việc sử dụng các tác phẩm này vẫn thuộc độc quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, và về cơ bản, doanh nghiệp cần được sự cho phép trước khi sử dụng.

4.4. Tác động của thương mại điện tử đối với SHTT và doanh nghiệp

Mặc dù Internet có thể mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhưng Internet cũng có thể đặt ra một số thách thức trong việc bảo hộ và thực thi có hiệu quả quyền SHTT nói chung và quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu và sáng chế nói riêng. Việc bảo vệ quyền tác giả và quyền liên quan

trong môi trường kỹ thuật số, khả năng bảo hộ các phương thức kinh doanh thương mại điện tử dưới dạng sáng chế, việc sử dụng nhãn hiệu là "meta tag" và từ khoá, việc vi phạm các quyền đối với nhãn hiệu thông qua sử dụng một dấu hiệu trên Internet, phạm vi bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng và cạnh tranh không lành mạnh trong thương mại điện tử là một số vấn đề gây tranh cãi và thách thức mà doanh nghiệp có thể phải đối mặt.

Một thực tế hiện đang xuất hiện ngày càng nhiều, đó là vấn đề tên miền xung đột với nhãn hiệu, nhất là giữa các đối thủ cạnh tranh. Thông thường, khi doanh nghiệp dự định tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Internet thì điều cần thiết đầu tiên đó là đăng ký một tên miền, hay nói cách khác là một địa chỉ trên Internet chỉ dẫn đến doanh nghiệp đó. Mặc dù tên miền và nhãn hiệu có chức năng khác nhau, nhưng trên thực tế đã có không ít tình trạng doanh nghiệp này sử dụng tên miền trùng với nhãn hiệu đã được bảo hộ của doanh nghiệp khác, hay thậm chí đã diễn ra các hoạt động đầu cơ, chiếm giữ tên miền trùng với nhãn hiệu của các doanh nghiệp lớn rồi bán lại...

Hiện nay, các tranh chấp liên quan đến tên miền vi phạm pháp luật về SHTT chủ yếu được giải quyết bằng biện pháp hành chính, với trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2016/TTLT-BTTTT-BKHCN ngày 18/06/2016 giữa Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Một số chỉ dẫn cụ thể dành cho doanh nghiệp

5.1. Hướng dẫn về các thủ tục liên quan đến quyền SHTT

5.1.1. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan

5.1.1.1. Cách thức nộp hồ sơ

Do việc quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ không phụ thuộc vào việc có đăng ký hay không, nên ở nhiều nước không có hệ thống đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan như hệ thống đăng ký quyền sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, do tầm quan trọng nhất định của việc đăng ký, nhất là trong các thủ tục chứng minh quyền khi xảy ra tranh chấp, tại một số nước, chẳng hạn như Hoa Kỳ, việc đăng ký quyền tác giả có thể được thực hiện tại Cơ quan Bản quyền Hoa Kỳ (<https://www.copyright.gov>).

Tại Việt Nam, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp 01 hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan tại trụ sở Cục Bản quyền tác giả (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), hoặc Văn phòng đại diện của Cục Bản quyền tác giả tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng hoặc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch nơi tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan cư trú hoặc có trụ sở. Hồ sơ có thể gửi qua đường bưu điện.

Cá nhân, pháp nhân nước ngoài có tác phẩm, chương trình biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 2 Điều 13 và Điều 17 của Luật SHTT có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan tại Cục Bản quyền tác giả hoặc tại Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch nơi tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan cư trú hoặc có trụ sở.

5.1.1.2. Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả sử dụng mẫu tờ khai đăng ký quyền tác giả; Người biểu diễn, Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và Tổ chức phát sóng đăng ký quyền liên quan sử dụng mẫu tờ khai đăng ký quyền liên quan.

Tờ khai phải được làm bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc người được uỷ quyền nộp hồ sơ ký tên và ghi đầy đủ thông tin về người nộp hồ sơ, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong đơn.

b) 02 bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc 02 bản sao bản định hình đăng ký quyền liên quan: 01 bản lưu tại Cục Bản quyền tác giả, 01 bản đóng dấu ghi số Giấy chứng nhận đăng ký gửi trả lại cho chủ thể được cấp Giấy chứng nhận đăng ký.

Đối với những tác phẩm có đặc thù riêng như tranh, tượng, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng gắn với công trình kiến trúc; tác phẩm có kích thước quá lớn, công kênh, bản sao tác phẩm đăng ký được thay thế bằng ảnh chụp không gian ba chiều.

c) Giấy uỷ quyền, nếu người nộp hồ sơ là người được uỷ quyền;

d) Tài liệu chứng minh quyền nộp hồ sơ, nếu người nộp hồ sơ thụ hưởng quyền đó của người khác do được thừa kế, chuyển giao, kế thừa;

e) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;

g) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

Các tài liệu trên phải được làm bằng tiếng Việt; trường hợp làm bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và có công chứng/chứng thực. Các tài liệu gửi kèm hồ sơ nếu là bản sao phải có công chứng, chứng thực.

5.1.1.3. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Bản quyền tác giả có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) cho người nộp hồ sơ. Trong trường hợp từ chối thì Cục Bản quyền tác giả phải thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ.

5.1.2. Đối với quyền sở hữu công nghiệp

5.1.2.1. Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp nộp trực tiếp tại Việt Nam

a) Cách thức nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có thể trực tiếp nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam tại Cục SHTT (Bộ Khoa học và Công nghệ), hoặc tại các địa điểm tiếp nhận đơn khác do Cục SHTT thiết lập. Đơn cũng có thể được gửi qua bưu điện tới các địa điểm tiếp nhận đơn.

Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam phải nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Đại diện hợp pháp tại Việt Nam là các Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 154 và Điều 155 Luật SHTT.

b) Hồ sơ đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp

Cục SHTT chỉ tiếp nhận đơn đăng ký sở hữu công nghiệp nếu khi được nộp, đơn có ít nhất các loại tài liệu cụ thể sau đây:

(i) Đối với đơn đăng ký sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý, các tài liệu bắt buộc phải có để đơn được tiếp nhận gồm:

+ 02 Tờ khai đăng ký: theo các mẫu của từng đối tượng tương ứng (có thể tải về từ trang web của Cục SHTT (www.noip.gov.vn));

+ Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp được đăng ký. Cụ thể là: Đối với đơn đăng ký sáng chế: 02 bản mô tả sáng chế và 02 bản tóm tắt sáng chế;

- Đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí: 04 bộ ảnh chụp, 04 bộ bản vẽ thiết kế bố trí; mẫu mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí và bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí;
- Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp: 04 bộ ảnh chụp, bộ bản vẽ và bản mô tả kiểu dáng công nghiệp;
- Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu là 05 mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;
- Đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý là bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý.

(ii) Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, ngoài các tài liệu nêu trên, đơn còn bắt buộc phải có thêm các tài liệu sau đây:

- + Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận;
- + Bản thuyết minh về tính chất, chất lượng đặc trưng (hoặc đặc thù) của sản phẩm mang nhãn hiệu (nếu nhãn hiệu được đăng ký là nhãn hiệu tập thể dùng cho sản phẩm có tính chất đặc thù hoặc là nhãn hiệu chứng nhận chất lượng của sản phẩm hoặc là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý);
- + Bản đồ xác định lãnh thổ (nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý của sản phẩm);
- + Chứng từ nộp phí, lệ phí.

Các tài liệu nêu trên phải làm bằng tiếng Việt. Người nộp đơn hoặc người đại diện của người nộp đơn phải cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong đơn. Nếu thiếu một trong các tài liệu trên tại thời điểm tiếp nhận đơn, Cục SHTT sẽ từ chối tiếp nhận đơn.

c) Thủ tục xử lý đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp

Tất cả các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đều được Cục SHTT xử lý theo trình tự sau đây: tiếp nhận đơn; thẩm định hình thức đơn; công bố đơn hợp lệ; thẩm định nội dung đơn (trừ đơn đăng ký thiết kế bố trí không tiến hành thủ tục thẩm định nội dung đơn); cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ; ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ.

Thẩm định hình thức đơn là việc kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không. Thời hạn thẩm định hình thức là 01 tháng kể từ ngày nộp đơn. Mọi đơn đã được chấp nhận hợp lệ đều được Cục SHTT công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

Thẩm định nội dung đơn là việc đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ, xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ tương ứng. Thủ tục thẩm định nội dung không áp dụng đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí.

Thời hạn thẩm định nội dung đơn được xác định như sau:

- 18 tháng đối với đơn đăng ký sáng chế kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung (nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn) hoặc kể từ ngày công bố đơn (nếu yêu cầu đó được nộp trước ngày công bố đơn);

- 09 tháng kể từ ngày công bố đơn đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;

- 07 tháng kể từ ngày công bố đơn đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp;

- 06 tháng kể từ ngày công bố đơn đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý.

5.1.2.2. Đối với đơn đăng ký quốc tế về sáng chế theo Hiệp ước PCT có nguồn gốc Việt Nam

a) Cơ quan nhận đơn:

Cơ quan có thẩm quyền nhận đơn quốc tế về sáng chế tại Việt Nam là Cục SHTT. Cục SHTT có trách nhiệm:

- Nhận đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam;

- Thu phí gửi đơn quốc tế và thông báo các khoản lệ phí theo quy định để người nộp đơn chuyển cho Văn phòng quốc tế và Cơ quan tra cứu quốc tế;

- Kiểm tra các khoản lệ phí có được nộp đúng hạn hay không;

- Kiểm tra và xử lý đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam theo quy định của Hiệp ước;

- Xác định đối tượng yêu cầu bảo hộ: nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ của đơn thuộc diện bí mật quốc gia thì không tiến hành tiếp các công việc tiếp theo và các khoản lệ phí sẽ được hoàn trả cho người nộp đơn, trừ lệ phí gửi và lệ phí sao đơn quốc tế;

- Gửi một bản (bản hồ sơ) của đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam cho Văn phòng quốc tế và một bản (bản tra cứu) cho cơ quan tra cứu quốc tế;

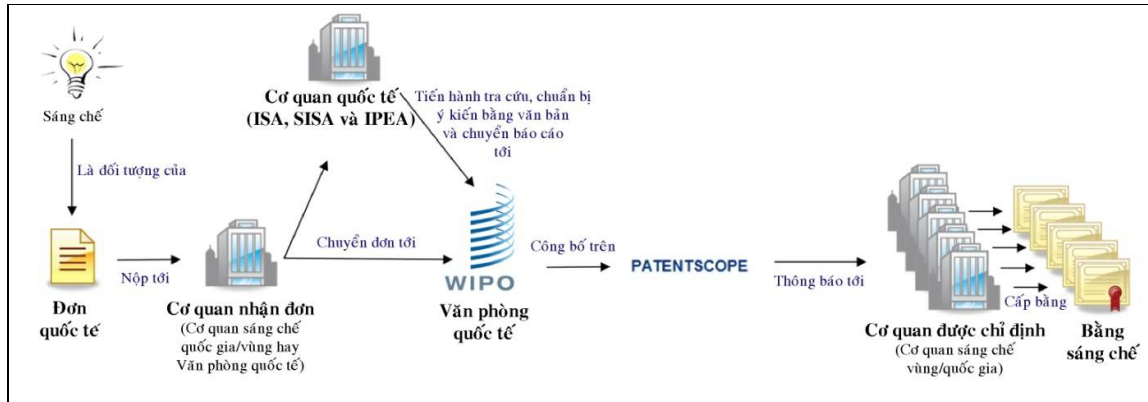
- Gửi và nhận thư từ người nộp đơn và từ các cơ quan quốc tế.

Sau khi đơn đăng ký quốc tế sáng chế được chuyển tới Văn phòng quốc tế, đơn sẽ được công bố trên Patentscope (<https://patentscope.wipo.int>) và chỉ dẫn tới các quốc gia thành viên được chỉ định. Tại các nước được chỉ định, đơn sẽ được thẩm định trên cơ sở pháp luật quy định về bảo hộ sáng chế của quốc gia đó.

b) Ngôn ngữ:

Đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam nộp cho Cục SHTT phải được làm bằng tiếng Anh. Mỗi đơn được làm thành 03 bản.

Trình tự nộp đơn theo PCT được thể hiện ở sơ đồ dưới đây:



(Nguồn: <http://www.wipo.int/pct/en/faqs/faqs.html>)

5.1.2.3. Đối với đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo hệ thống Madrid có nguồn gốc Việt Nam

a) Cơ quan nhận đơn

Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu được nộp cho Văn phòng quốc tế thông qua Cục SHTT.

Sau khi nhận đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu, Cục SHTT với tư cách là nước xuất xứ, xác nhận đơn quốc tế đó đã nộp qua Cục SHTT (đơn nhãn hiệu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu) và có trách nhiệm chuyển đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu cho Văn phòng quốc tế trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ tài liệu đơn hợp lệ theo quy định.

Văn phòng quốc tế sẽ thẩm định hình thức, đăng bạ và công bố nhãn hiệu đó trên Công báo quốc tế đồng thời thông báo cho các quốc gia thành viên được chỉ định. Tại các nước được chỉ định, đơn sẽ được thẩm định nội dung trên cơ sở pháp luật quy định về bảo hộ nhãn hiệu của quốc gia đó.

b) Ghi nhận ngày nộp đơn

Ngày Cục SHTT nhận được đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu sẽ được coi là ngày nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu trong trường hợp Văn phòng quốc tế nhận được đơn đó trong vòng 02 tháng kể từ ngày ghi trên dấu nhận đơn của Cục SHTT.

Trường hợp đơn không được người nộp đơn hoàn thiện để gửi đến Văn phòng quốc tế trong thời hạn trên thì ngày nhận được đơn tại Văn phòng quốc tế sẽ được coi là ngày nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu.

c) Các yêu cầu đối với đơn

Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu chỉ định nước muốn được đăng ký bảo hộ là thành viên Thỏa ước Madrid và không chỉ định bất kỳ nước nào là thành viên Nghị định thư Madrid phải được làm bằng tiếng Pháp.

Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu chỉ định ít nhất một nước là thành viên Nghị định thư Madrid, kể cả đồng thời chỉ định nước là thành viên Thỏa ước Madrid phải được làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

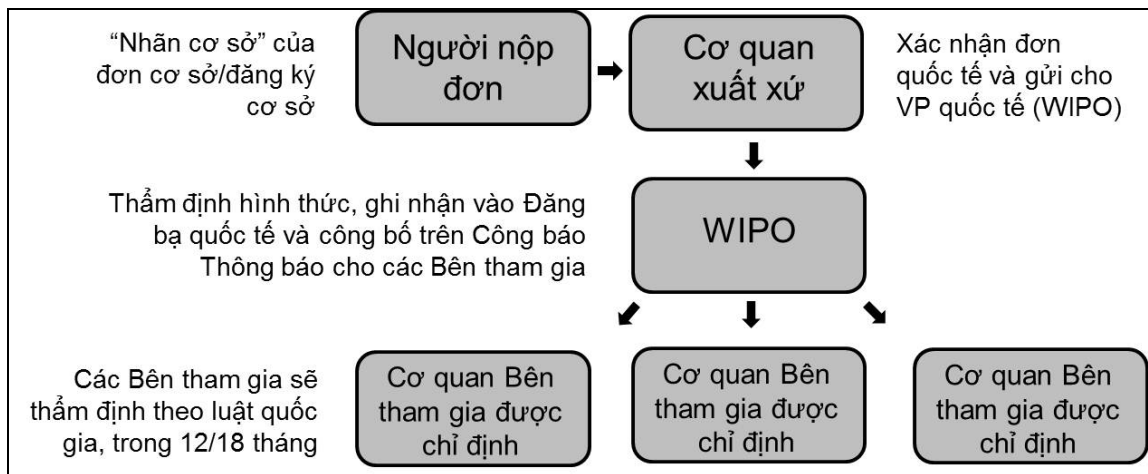
Người nộp đơn phải nộp tờ khai yêu cầu đăng ký quốc tế nhãn hiệu và đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo mẫu quy định. Trong tờ khai cần chỉ rõ các nước là thành viên Thỏa ước Madrid (có thể đồng thời là thành viên Nghị định thư Madrid) và nước chỉ là thành viên Nghị định thư Madrid mà người nộp đơn muốn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu. Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu phải được làm bằng cách điền chính xác, đầy đủ thông tin vào các mục dành cho người nộp đơn và phải gắn kèm các mẫu nhãn hiệu đúng như mẫu nhãn hiệu đã được đăng ký tại Việt Nam.

Người nộp đơn cần tính sơ bộ tổng số phí, lệ phí theo biểu lệ phí in trên mẫu đơn hoặc có thể yêu cầu Cục SHTT thông báo chính xác số phí, lệ phí cần phải nộp cho Văn phòng quốc tế. Người nộp đơn phải thanh toán trực tiếp các khoản phí, lệ phí đó cho Văn phòng quốc tế và phải nộp thêm các khoản lệ phí, phí liên quan theo quy định cho Cục SHTT.

Người nộp đơn phải bảo đảm các thông tin (đặc biệt về tên, địa chỉ của người nộp đơn, hàng hoá, dịch vụ và phân nhóm hàng hoá, dịch vụ) khai trong đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu là chính xác, kể cả về ngôn ngữ, dịch thuật và thống nhất với các thông tin ghi trong giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cơ sở hoặc đơn đăng ký nhãn hiệu cơ sở tương ứng. Người nộp đơn có trách nhiệm nộp các khoản lệ phí phát sinh liên quan đến sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu do việc khai báo các thông tin không chính xác hoặc không thống nhất theo thông báo của Văn phòng quốc tế.

Mọi thư từ, giao dịch liên quan đến đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu đều được thực hiện thông qua Cục SHTT. Cục SHTT có trách nhiệm thông báo kịp thời các yêu cầu của người nộp đơn cho Văn phòng quốc tế và ngược lại, tuân theo quy định của điều ước quốc tế liên quan.

Trình tự nộp đơn theo Madrid được thể hiện ở sơ đồ dưới đây:



(Nguồn: http://www.wipo.int/madrid/en/how_madrid_works.html)

5.1.2.4. Thủ tục duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ

Để được duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ sáng chế, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí duy trì hiệu lực trong vòng 06 tháng trước ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực. Lệ phí duy trì hiệu lực có thể được nộp muộn hơn thời hạn quy định trên đây, nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực trước và chủ văn bằng bảo hộ phải nộp thêm 10% lệ phí cho mỗi tháng nộp muộn.

5.1.2.5. Thủ tục gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ

Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí không được gia hạn. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được gia hạn nhiều nhất 02 lần liên tiếp, mỗi lần 05 năm. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có thể được gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm.

Để được gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, trong vòng 06 tháng trước ngày Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hết hiệu lực, chủ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu phải nộp đơn yêu cầu gia hạn cho Cục SHTT.

Đơn yêu cầu gia hạn có thể nộp muộn hơn thời hạn quy định nêu trên nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày văn bằng bảo hộ hết hiệu lực và chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí gia hạn cộng với 10% lệ phí gia hạn cho mỗi tháng nộp muộn.

Đơn yêu cầu gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ gồm các tài liệu sau đây: Tờ khai theo mẫu quy định; bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp yêu cầu ghi nhận việc gia hạn vào văn bằng bảo hộ); giấy uỷ quyền (trường hợp nộp đơn thông

qua đại diện); chứng từ nộp lệ phí gia hạn, công bố quyết định gia hạn và đăng bạ quyết định gia hạn văn bằng bảo hộ theo quy định.

5.1.3. Đối với giống cây trồng

5.1.3.1. Hồ sơ đăng ký bảo hộ:

Đơn đăng ký bảo hộ chỉ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng tiếp nhận khi có đủ các tài liệu sau đây:

- Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
- Ảnh chụp, tờ khai kỹ thuật theo mẫu quy định;
- Giấy uỷ quyền, nếu đơn được nộp thông qua đại diện;
- Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người đăng ký là người được chuyển giao quyền đăng ký;
- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;
- Chứng từ nộp phí, lệ phí.

5.1.3.2. Trình tự thủ tục:

Người tạo giống nộp đơn đăng ký bảo hộ cho Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới (Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới khi nhận đơn sẽ đóng dấu, ghi ngày nhận đơn.

Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới thẩm định hình thức đơn trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đơn. Nếu đơn không hợp lệ về hình thức, Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới thông báo cho người nộp đơn sửa chữa thiếu sót trong thời hạn 30 ngày. Trong thời hạn 30 ngày, người nộp đơn không đến sửa chữa thiếu sót thì Văn phòng Bảo hộ từ chối đơn.

Nếu đơn hợp lệ về hình thức, Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới thẩm định nội dung đơn đăng ký bảo hộ trong thời hạn 90 ngày. Nếu đơn hợp lệ, Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới chấp nhận bằng văn bản và thông báo cho người nộp đơn, đồng thời đăng trên tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Người nộp đơn nộp mẫu giống cho cơ quan khảo nghiệm, cơ quan khảo nghiệm tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật trong điều kiện hai vụ cùng tên (đối với cây ngắn ngày), 3 - 5 năm (đối với cây dài ngày). Sau khi kết thúc thí nghiệm khảo nghiệm kỹ thuật, trong thời hạn 30 ngày, cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật phải gửi báo cáo kết quả khảo nghiệm cho Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng.

Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật (DUS) trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm.

Sau khi thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật, nếu giống đáp ứng điều kiện bảo hộ (tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định, và tên gọi phù hợp). Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới làm thủ tục trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định cấp Bằng bảo hộ và đăng trên tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sau 30 ngày, kể từ ngày quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng được đăng trên tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nếu không nhận được ý kiến phản đối hoặc khiếu nại bằng văn bản về việc cấp bằng. Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng làm thủ tục trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

5.2. Các đầu mối trong việc đăng ký bảo hộ SHTT tại Việt Nam

5.2.1. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan

Trụ sở Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Website: www.cov.gov.vn

Địa chỉ: Số 33 Ngõ 294/2 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng đại diện Cục Bản quyền tác giả tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 170 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Văn phòng đại diện Cục Bản quyền tác giả tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 01 Đường An Nhơn 7, phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng

5.2.2. Đối với quyền sở hữu công nghiệp:

Trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ

Website: www.noip.gov.vn

Địa chỉ: Số 386 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Văn phòng đại diện Cục SHTT tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Lầu 7, Tòa nhà Hà Phan, 17-19 Tôn Thất Tùng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Văn phòng đại diện Cục SHTT tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 26 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Đà Nẵng

5.2.3. Đối với quyền đối với giống cây trồng

Trụ sở Văn phòng giống cây trồng mới, Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Website: www.pvpo.mard.gov.vn ; Địa chỉ: Phòng 106, Nhà A6A số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội.

PHỤ LỤC 1

HIỆP ĐỊNH VỀ CÁC KHÍA CẠNH LIÊN QUAN TỚI THƯƠNG MẠI CỦA QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(Ký ngày 15.4.1994)

Danh mục các Điều

Phần I. Các điều khoản chung và các nguyên tắc cơ bản

- Điều 1 *Cơ sở và phạm vi của các nghĩa vụ*
- Điều 2 *Các Công ước về sở hữu trí tuệ*
- Điều 3 *Đãi ngộ quốc gia*
- Điều 4 *Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc*
- Điều 5 *Các thoả thuận đa phương về việc đạt được hoặc duy trì hiệu lực bảo hộ*
- Điều 6 *Trạng thái đã khai thác hết*
- Điều 7 *Mục tiêu*
- Điều 8 *Nguyên tắc*

Phần II. Các tiêu chuẩn liên quan đến khả năng đạt được, phạm vi và việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ

Mục 1 Bản quyền và các quyền có liên quan

- Điều 9 *Mối quan hệ với Công ước Berne*
- Điều 10 *Các chương trình máy tính và các bộ sưu tập dữ liệu*
- Điều 11 *Quyền cho thuê*
- Điều 12 *Thời hạn bảo hộ*
- Điều 13 *Hạn chế và ngoại lệ*
- Điều 14 *Bảo hộ những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh, truyền hình*

Mục 2: Nhãn hiệu hàng hoá

- Điều 15 *Đối tượng có khả năng bảo hộ*
- Điều 16 *Các quyền được cấp*
- Điều 17 *Ngoại lệ*
- Điều 18 *Thời hạn bảo hộ*
- Điều 19 *Yêu cầu sử dụng*
- Điều 20 *Các yêu cầu khác*

Điều 21 Cấp li-xăng (chuyển giao quyền sử dụng) và chuyển nhượng quyền sở hữu

Mục 3: Chỉ dẫn địa lý

Điều 22 Bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Điều 23 Bảo hộ bổ sung đối với các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang và rượu mạnh.

Điều 24 Đàm phán quốc tế, Ngoại lệ

Mục 4: Kiểu dáng công nghiệp

Điều 25 Các yêu cầu bảo hộ

Điều 26 Bảo hộ

Mục 5: Patent

Điều 27 Đối tượng có khả năng được cấp Patent

Điều 28 Các quyền được cấp

Điều 29 Điều kiện đối với người nộp đơn xin cấp patent

Điều 30 Ngoại lệ đối với các quyền được cấp

Điều 31 Các hình thức sử dụng khác không được phép của người nắm giữ quyền

Điều 32 Huỷ bỏ/Đình chỉ

Điều 33 Thời hạn bảo hộ

Điều 34 Các sáng chế quy trình: nghĩa vụ dẫn chứng

Mục 6: Thiết kế bố trí (topograph) mạch tích hợp

Điều 35 Mối quan hệ với Hiệp ước IPIC

Điều 36 Phạm vi bảo hộ

Điều 37 Các hành vi không cần phải có phép của người nắm giữ quyền

Điều 38 Thời hạn bảo hộ

Mục 7: Bảo hộ thông tin bí mật

Điều 39

Mục 8: Không chế các hoạt động chống cạnh tranh trong các hợp đồng li-xăng

Điều 40

Phần III. Thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Mục 1: Các nghĩa vụ chung

Điều 41

Mục 2: Các thủ tục và các biện pháp chế tài dân sự và hành chính

Điều 42 Các thủ tục đứng đắn và công bằng

Điều 43 Chứng cứ

Điều 44 Lệnh của toà án

Điều 45 Đền bù thiệt hại

Điều 46 Các biện pháp chế tài khác

Điều 47 Quyền được thông tin

Điều 48 Bồi thường cho bên bị

Điều 49 Các thủ tục hành chính

Mục 3: Các biện pháp tạm thời

Điều 50

Mục 4: Các yêu cầu đặc biệt liên quan đến các biện pháp kiểm soát biên giới

Điều 51 Đình chỉ thông quan tại các Cơ quan hải quan

Điều 52 Đơn

Điều 53 Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương

Điều 54 Thông báo về việc đình chỉ

Điều 55 Thời hạn đình chỉ

Điều 56 Bồi thường cho người nhập khẩu và chủ sở hữu hàng hoá

Điều 57 Quyền kiểm tra và thông tin

Điều 58 Hành động mặc nhiên

Điều 59 Các biện pháp chế tài

Điều 60 Nhập khẩu với số lượng nhỏ

Mục 5: Các thủ tục hình sự

Điều 61

Phần IV. Các thủ tục để đạt được và duy trì các quyền sở hữu trí tuệ, và thủ tục liên quan theo yêu cầu của các bên liên quan

Điều 62

Phần V. Ngăn ngừa và giải quyết tranh chấp

Điều 63 Tính minh bạch

Điều 64 Giải quyết tranh chấp

Phần VI. Các điều khoản chuyển tiếp

Điều 65 Các điều khoản chuyển tiếp

Điều 66 Những Thành viên là nước kém phát triển

Điều 67 Hợp tác kỹ thuật

Phần VII. Các quy định về cơ chế; điều khoản cuối cùng

Điều 68 Hội đồng về những vấn đề liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ

Điều 69 Hợp tác quốc tế

Điều 70 Bảo hộ các đối tượng đang tồn tại

Điều 71 Xem xét lại và sửa đổi

Điều 72 Bảo lưu

Điều 73 Những ngoại lệ về an ninh

Các thành viên,

Với mong muốn giảm bớt những lệch lạc và những trở ngại trong hoạt động thương mại quốc tế, lưu ý tới sự cần thiết phải thúc đẩy việc bảo hộ một cách có hiệu quả và toàn diện các quyền sở hữu trí tuệ, và bảo đảm rằng các biện pháp và thủ tục thực thi các quyền sở hữu trí tuệ không trở thành rào cản đối với hoạt động thương mại hợp pháp;

Thừa nhận rằng để đạt được mục tiêu nói trên cần phải có các quy định và nguyên tắc mới liên quan đến:

khả năng áp dụng các nguyên tắc cơ bản của GATT 1994 và của các Thỏa ước, Công ước ước tế thích hợp về sở hữu trí tuệ;

việc quy định các tiêu chuẩn và nguyên tắc đầy đủ liên quan đến khả năng đạt được, phạm vi và việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại;

việc quy định các biện pháp hữu hiệu và phù hợp nhằm thực thi các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại, có tính đến sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật quốc gia;

việc quy định các thủ tục hữu hiệu và nhanh chóng nhằm ngăn ngừa và giải quyết đa phương các tranh chấp giữa các chính phủ; và

các quy định chuyển tiếp nhằm đạt được sự tham gia đầy đủ nhất vào kết quả của các cuộc đàm phán;

Thừa nhận sự cần thiết phải có một cơ cấu đa phương các nguyên tắc, quy tắc và trật tự nhằm xử lý hoạt động thương mại quốc tế liên quan đến hàng giả;

Thừa nhận rằng các quyền sở hữu trí tuệ là các quyền tư hữu;

Thừa nhận những mục tiêu sách lược xã hội cơ bản của các hệ thống quốc gia về việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, trong đó có các mục tiêu phát triển và công nghệ;

Thừa nhận cả những nhu cầu đặc biệt của những Thành viên là nước kém phát triển đối với sự linh hoạt tối đa trong việc áp dụng trong nước các luật và

các quy định để cho các nước đó có thể tạo ra một nền tảng công nghệ bền vững và có khả năng phát triển;

Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giảm bớt sự căng thẳng bằng cách đưa ra những cam kết đủ mạnh để giải quyết các tranh chấp về các vấn đề sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại thông qua các thủ tục đa phương;

Với mong muốn thiết lập mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau giữa WTO và Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (trong Hiệp định này được gọi là "WIPO") cũng như các tổ chức quốc tế liên quan khác;

Thỏa thuận như sau:

PHẦN I

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

Điều 1

Cơ sở và phạm vi của các nghĩa vụ

Các Thành viên phải thi hành các điều khoản của Hiệp định này. Các Thành viên có thể, nhưng không bị bắt buộc, áp dụng trong luật của mình việc bảo hộ mạnh hơn so với các yêu cầu của Hiệp định này, miễn là việc bảo hộ đó không trái với các điều khoản của Hiệp định này. Các Thành viên sẽ tự do quyết định phương pháp thích hợp nhằm thi hành các điều khoản của Hiệp định này trong hệ thống pháp luật và thực tiễn của mình.

Nhằm các mục tiêu của Hiệp định này, thuật ngữ "sở hữu trí tuệ" có nghĩa là tất cả các đối tượng sở hữu trí tuệ nêu tại các mục từ mục 1 đến mục 7 của Phần II.

3. Các Thành viên phải chấp nhận cách đối xử được quy định trong Hiệp định này đối với các công dân của các Thành viên khác. [1]. Đối với từng loại quyền sở hữu trí tuệ tương ứng, các công dân của các Thành viên khác được hiểu là những thể nhân và pháp nhân nào đáp ứng các điều kiện để nhận được sự bảo hộ quy định trong Công ước Paris (1967), Công ước Berne (1971), Công ước Rome, Hiệp ước về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp, như thể tất cả các Thành viên của WTO đều là Thành viên của các Công ước, Hiệp ước đó. [2]. Bất kỳ Thành viên nào sử dụng khả năng quy định trong khoản 3 Điều 5 hoặc khoản 2 Điều 6 Công ước Rome đều phải thông báo như đã nêu trong các điều khoản nói trên cho Hội đồng về những vấn đề liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ ("Hội đồng TRIPS").

Điều 2

Các Công ước về sở hữu trí tuệ

Đối với các phần II, III, và IV của Hiệp định này, các Thành viên phải tuân theo các Điều từ Điều 1 đến Điều 12 và Điều 19 của Công ước Paris (1967).

Không một quy định nào trong các phần từ phần I đến phần IV của Hiệp định này làm ảnh hưởng đến các nghĩa vụ đang tồn tại mà các Thành viên có thể

có đối với nhau theo Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Rome và Hiệp ước về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp.

Điều 3

Đãi ngộ quốc gia

Mỗi Thành viên phải chấp nhận cho các công dân của các Thành viên khác sự đối xử không kém thiện chí hơn so với sự đối xử của Thành viên đó đối với công dân của mình trong việc bảo hộ sở hữu trí tuệ^[3], trong đó có lưu ý tới các ngoại lệ đã được quy định tương ứng trong Công ước Paris (1967), Công ước Berne (1971), Công ước Rome và Hiệp ước về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp. Đối với những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình, nghĩa vụ này chỉ áp dụng với các quyền được quy định theo Hiệp định này. Bất kỳ Thành viên nào sử dụng các quy định tại Điều 6 Công ước Berne và khoản 1(b) Điều 16 Công ước Rome cũng phải thông báo như đã nêu trong các điều khoản nói trên cho Hội đồng TRIPS.

Các Thành viên chỉ có thể sử dụng các ngoại lệ nêu tại khoản 1 liên quan đến các thủ tục xét xử và hành chính, kể cả việc chỉ định địa chỉ dịch vụ hoặc bổ nhiệm đại diện trong phạm vi quyền hạn của một Thành viên, nếu những ngoại lệ đó là cần thiết để bảo đảm thi hành đúng các luật và quy định không trái với các quy định của Hiệp định này và nếu cách tiến hành các hoạt động đó không là một sự hạn chế trá hình hoạt động thương mại.

Điều 4

Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc

Đối với việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, bất kỳ một sự ưu tiên, chiếu cố, đặc quyền hoặc sự miễn trừ nào được một Thành viên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác cũng phải được lập tức và vô điều kiện dành cho công dân của tất cả các Thành viên khác. Được miễn nghĩa vụ này bất kỳ sự ưu tiên, chiếu cố, đặc quyền hoặc sự miễn trừ nào mà một Thành viên dành cho nước khác:

trên cơ sở các thoả ước quốc tế về việc giúp đỡ trong tố tụng hoặc thực thi luật theo nghĩa tổng quát chứ không giới hạn riêng biệt về bảo hộ sở hữu trí tuệ;

phù hợp với các quy định của Công ước Berne (1971) hoặc Công ước Rome, theo đó sự đãi ngộ không phải là đãi ngộ quốc gia mà là sự đãi ngộ áp dụng tại một nước khác;

đối với các quyền của những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình không phải do Hiệp định này quy định;

d) trên cơ sở các thoả ước quốc tế liên quan đến việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đã có hiệu lực trước khi Hiệp định WTO có hiệu lực, với điều kiện là các thoả ước đó được thông báo cho Hội đồng TRIPS và không tạo nên sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc bất hợp lý đối với công dân của các Thành viên khác.

Điều 5

Các thoả thuận đa phương về việc đạt được hoặc duy trì hiệu lực bảo hộ

Các nghĩa vụ quy định tại các Điều 3 và 4 không áp dụng cho các thủ tục quy định trong các Thỏa ước đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc đạt được và duy trì các quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 6

Trạng thái đã khai thác hết

Nhằm mục đích giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này, phù hợp với quy định của các Điều 3 và 4, không được sử dụng một quy định nào trong Hiệp định này để đề cập đến trạng thái đã khai thác hết của quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 7

Mục tiêu

Việc bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ phải góp phần thúc đẩy việc cải tiến, chuyển giao và phổ biến công nghệ, góp phần đem lại lợi ích chung cho người tạo ra và người sử dụng kiến thức công nghệ, đem lại lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế, và tạo sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

Điều 8

Nguyên tắc

Trong việc ban hành hoặc sửa đổi các luật và quy định pháp luật của mình, các Thành viên có thể thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm vấn đề y tế và dinh dưỡng cho nhân dân, và thúc đẩy lợi ích công cộng trong những lĩnh vực có tầm quan trọng sống còn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và công nghệ của mình, với điều kiện là các biện pháp đó không được trái với các quy định của Hiệp định này.

Có thể cần đến những biện pháp phù hợp, miễn là không trái với các quy định của Hiệp định này, để ngăn ngừa sự lạm dụng các quyền sở hữu trí tuệ bởi những người nắm quyền hoặc ngăn chặn các hành vi gây cản trở hoạt động thương mại một cách bất hợp lý hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chuyển giao công nghệ quốc tế.

PHẦN II

CÁC TIÊU CHUẨN LIÊN QUAN ĐẾN KHẢ NĂNG ĐẠT ĐƯỢC, PHẠM VI VÀ VIỆC SỬ DỤNG CÁC QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Mục 1

Bản quyền và các quyền có liên quan

Điều 9

Mối quan hệ với Công ước Berne

Các Thành viên phải tuân thủ các Điều từ Điều 1 đến Điều 21 và Phụ lục của Công ước Berne (1971). Tuy nhiên, các Thành viên không có các quyền và nghĩa vụ theo Hiệp định này đối với các quyền được cấp theo hoặc phát sinh trên cơ sở Điều 6^{bis} của Công ước đó.

Phạm vi bảo hộ bản quyền bao gồm sự thể hiện, và không bao gồm các ý đồ, trình tự, phương pháp tính hoặc các khái niệm toán học.

Điều 10

Các chương trình máy tính và các bộ sưu tập dữ liệu

Các chương trình máy tính, dù dưới dạng mã nguồn hay mã máy, đều phải được bảo hộ như tác phẩm văn học theo Công ước Berne (1971).

Các bộ sưu tập dữ liệu hoặc tư liệu khác, dù dưới dạng đọc được bằng máy hay dưới dạng khác, mà việc tuyển chọn hoặc sắp xếp nội dung chính là thành quả của hoạt động trí tuệ đều phải được bảo hộ. Việc bảo hộ nói trên, với phạm vi không bao hàm chính các dữ liệu hoặc tư liệu đó, không được làm ảnh hưởng tới bản quyền đang tồn tại đối với chính dữ liệu hoặc tư liệu đó.

Điều 11

Quyền cho thuê

ít nhất là đối với chương trình máy tính và tác phẩm điện ảnh, mỗi Thành viên phải dành cho các tác giả và người thừa kế hợp pháp của họ quyền cho phép hoặc cấm việc cho công chúng thuê bản gốc hoặc bản sao các tác phẩm bản quyền của họ nhằm mục đích thương mại. Thành viên sẽ được miễn nghĩa vụ này đối với tác phẩm điện ảnh, nếu hoạt động cho thuê như vậy không dẫn đến tình trạng sao chép rộng rãi các tác phẩm đó, khiến cho độc quyền sao chép dành cho các tác giả và những người thừa kế hợp pháp của họ ở nước Thành viên đó bị suy giảm về giá trị vật chất. Liên quan đến chương trình máy tính, nghĩa vụ này không áp dụng đối với hoạt động cho thuê nếu bản thân chương trình đó không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê.

Điều 12

Thời hạn bảo hộ

Trừ tác phẩm nhiếp ảnh và tác phẩm nghệ thuật ứng dụng, nếu thời hạn bảo hộ tác phẩm không được tính theo đời người, thời hạn đó không được dưới 50 năm kể từ khi kết thúc năm dương lịch mà tác phẩm được công bố một cách hợp pháp, hoặc 50 năm tính từ khi kết thúc năm dương lịch mà tác phẩm được tạo ra nếu tác phẩm không được công bố một cách hợp pháp trong vòng 50 năm từ ngày tạo ra tác phẩm.

Điều 13

Hạn chế và ngoại lệ

Các Thành viên phải giới hạn những hạn chế và ngoại lệ đối với các độc quyền trong những trường hợp đặc biệt nhất định, không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường một tác phẩm và không làm tổn hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người nắm quyền.

Điều 14

Bảo hộ những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm

và các tổ chức phát thanh, truyền hình

Đối với việc ghi âm chương trình biểu diễn, những người biểu diễn phải được ngăn cấm các hành vi sau đây nếu thực hiện mà không được họ cho phép: ghi âm lần đầu buổi biểu diễn và sao chép bản ghi đó. Những người biểu diễn cũng phải được ngăn cấm những hành vi sau đây nếu thực hiện mà không được họ cho phép: phát qua phương tiện vô tuyến và truyền cho công chúng buổi biểu diễn trực tiếp của họ.

Những người sản xuất bản ghi âm phải có quyền cho phép hoặc cấm việc sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp các bản ghi âm của họ.

Các tổ chức phát thanh truyền hình phải có quyền cấm các hành vi sau đây nếu thực hiện mà không được họ cho phép: ghi, sao chép bản ghi và phát lại qua phương tiện vô tuyến chương trình, cũng như truyền hình cho công chúng các chương trình. Những Thành viên nào không dành các quyền đó cho các tổ chức phát thanh truyền hình đều phải dành cho chủ bản quyền của các đối tượng trong chương trình phát thanh truyền hình khả năng ngăn cấm các hành vi trên, phù hợp với các quy định của Công ước Berne (1971).

Quy định tại Điều 11 đối với chương trình máy tính phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, cho những người sản xuất bản ghi âm và bất kỳ người nắm giữ quyền nào khác đối với bản ghi âm theo quy định trong luật quốc gia của mỗi Thành viên. Vào ngày 14.4.1994, Thành viên nào đang áp dụng hệ thống quy định về tiền thù lao hợp lý cho những người nắm giữ quyền cho thuê bản ghi âm đều có thể duy trì hệ thống đó, với điều kiện là việc cho thuê bản ghi âm nhằm mục đích thương mại không làm cho độc quyền sao chép của người nắm quyền bị suy giảm về giá trị vật chất.

Thời hạn bảo hộ theo Hiệp định này đối với những người biểu diễn và sản xuất bản ghi âm phải kéo dài ít nhất là đến hết thời hạn 50 năm tính từ khi kết thúc năm dương lịch mà việc ghi âm hoặc buổi biểu diễn được tiến hành. Thời hạn bảo hộ theo khoản 3 trên đây phải kéo dài ít nhất là 20 năm tính từ khi kết thúc năm dương lịch mà chương trình phát thanh truyền hình được thực hiện.

Liên quan đến các quyền nêu tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 3 trên, bất kỳ Thành viên nào cũng có thể quy định các điều kiện, các hạn chế, các ngoại lệ và các bảo lưu trong phạm vi cho phép của Công ước Rome. Tuy nhiên, quy định tại Điều 18 Công ước Berne (1971) cũng phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, cho quyền đối với bản ghi âm của người biểu diễn và người sản xuất bản ghi âm.

Mục 2

Nhãn hiệu hàng hoá

Điều 15

Đối tượng có khả năng bảo hộ

Bất kỳ một dấu hiệu, hoặc tổ hợp các dấu hiệu nào, có khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp với hàng hoá hoặc dịch vụ của các

doanh nghiệp khác, đều có thể làm nhãn hiệu hàng hoá. Các dấu hiệu đó, đặc biệt là các từ, kể cả tên riêng, các chữ cái, chữ số, các yếu tố hình hoạ và tổ hợp các màu sắc cũng như tổ hợp bất kỳ của các dấu hiệu đó, phải có khả năng được đăng ký là nhãn hiệu hàng hoá. Trường hợp bản thân các dấu hiệu không có khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ tương ứng, các Thành viên có thể quy định rằng khả năng được đăng ký phụ thuộc vào tính phân biệt đạt được thông qua việc sử dụng. Các Thành viên có thể quy định rằng điều kiện để được đăng ký là các dấu hiệu phải là dấu hiệu nhìn thấy được.

Khoản 1 trên đây không có nghĩa là cấm các Thành viên từ chối đăng ký nhãn hiệu hàng hoá dựa vào những căn cứ khác, miễn là những căn cứ khác đó không trái với quy định của Công ước Paris (1967).

Các Thành viên có thể quy định khả năng được đăng ký phụ thuộc vào việc sử dụng. Tuy nhiên, không được coi việc sử dụng thực sự nhãn hiệu hàng hoá là điều kiện để nộp đơn đăng ký. Không được từ chối đơn đăng ký với lý do duy nhất là dự định sử dụng không được thực hiện trước khi kết thúc thời hạn 3 năm kể từ ngày nộp đơn.

Bản chất của hàng hoá hoặc dịch vụ sẽ mang nhãn hiệu hàng hoá không ảnh hưởng tới khả năng được đăng ký của nhãn hiệu hàng hoá đó.

Các Thành viên phải công bố từng nhãn hiệu hàng hoá trước khi hoặc ngay sau khi nhãn hiệu được đăng ký và phải dành cơ hội hợp lý cho việc nộp đơn yêu cầu huỷ bỏ việc đăng ký đó. Ngoài ra, các Thành viên có thể quy định cơ hội để được phản đối việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

Điều 16

Các quyền được cấp

Chủ sở hữu một nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký phải có độc quyền ngăn cấm những người không được phép của mình sử dụng trong hoạt động thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho hàng hoá hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự với những hàng hoá hoặc dịch vụ được đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng như vậy có nguy cơ gây nhầm lẫn. Việc sử dụng cùng một dấu hiệu cho cùng một loại hàng hoá hoặc dịch vụ phải bị coi là có nguy cơ gây nhầm lẫn. Các quyền nêu trên sẽ không làm tổn hại đến bất kỳ quyền nào tồn tại trước, cũng không cản trở các Thành viên cấp các quyền trên cơ sở sử dụng.

Điều 6^{bis} Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với các dịch vụ. Để xác định một nhãn hiệu hàng hoá có nổi tiếng hay không, phải xem xét danh tiếng của nhãn hiệu hàng hoá đó trong bộ phận công chúng có liên quan, kể cả danh tiếng tại nước Thành viên tương ứng đạt được nhờ hoạt động quảng cáo nhãn hiệu hàng hoá đó.

Điều 6^{bis} Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hoá hoặc dịch vụ không tương tự với những hàng hoá hoặc dịch vụ được đăng ký kèm theo một nhãn hiệu hàng hoá, với điều kiện là việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá đó cho những hàng hoá hoặc dịch vụ nói

trên có khả năng làm người ta hiểu rằng có sự liên quan giữa những hàng hoá hoặc dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký và với điều kiện là lợi ích của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký có nguy cơ bị việc sử dụng nói trên gây tổn hại.

Điều 17

Ngoại lệ

Các Thành viên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định đối với các quyền được cấp liên quan đến một nhãn hiệu hàng hoá, chẳng hạn như việc sử dụng với mục đích lành mạnh các thuật ngữ mang tính chất mô tả, với điều kiện là những ngoại lệ đó không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá và của các bên thứ ba.

Điều 18

Thời hạn bảo hộ

Đăng ký lần đầu và mỗi lần gia hạn đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá phải có thời hạn hiệu lực không dưới 7 năm. Hiệu lực đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá phải có khả năng được gia hạn không giới hạn số lần gia hạn.

Điều 19

Yêu cầu sử dụng

Nếu việc sử dụng là điều kiện để duy trì hiệu lực đăng ký thì đăng ký chỉ có thể bị đình chỉ hiệu lực sau một thời gian liên tục, ít nhất là 3 năm, không sử dụng, và chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá không nêu được những lý do chính đáng cản trở việc sử dụng. Những điều kiện khách quan gây trở ngại cho việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, như việc hạn chế nhập khẩu hoặc các yêu cầu khác của Chính phủ đối với hàng hoá hoặc dịch vụ được bảo hộ thông qua nhãn hiệu hàng hoá đó, phải được coi là lý do chính đáng đối với việc không sử dụng.

Việc một người khác sử dụng nhãn hiệu hàng hoá dưới sự kiểm soát của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá phải được công nhận là sử dụng nhãn hiệu hàng hoá đó nhằm duy trì hiệu lực đăng ký.

Điều 20

Các yêu cầu khác

Không được đưa ra các yêu cầu đặc biệt gây cản trở một cách bất hợp lý đến việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá trong hoạt động thương mại, chẳng hạn như yêu cầu sử dụng kết hợp với một nhãn hiệu hàng hoá khác, sử dụng dưới hình thức đặc biệt hoặc sử dụng theo một cách nào đó làm hại đến khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp với hàng hoá hoặc dịch vụ của các doanh nghiệp khác. Điều này không loại trừ yêu cầu buộc nhãn hiệu hàng hoá dùng để chỉ dẫn doanh nghiệp sản xuất hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ phải được sử dụng đồng thời với, nhưng không nhất thiết phải gắn liền với, nhãn hiệu hàng hoá dùng để phân biệt từng hàng hoá hoặc dịch vụ cụ thể của doanh nghiệp đó.

Điều 21

Cấp li-xăng (chuyển giao quyền sử dụng) và chuyển nhượng quyền sở hữu

Các Thành viên có thể quy định các điều kiện cấp li-xăng (chuyển giao quyền sử dụng) và chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hoá, trong đó không được quy định việc cấp li-xăng không tự nguyện đối với nhãn hiệu hàng hoá và chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký phải có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hoá có hoặc không kèm theo việc chuyển nhượng cơ sở kinh doanh có nhãn hiệu hàng hoá đó.

Mục 3

Chỉ dẫn địa lý

Điều 22

Bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Trong Hiệp định này chỉ dẫn địa lý là những chỉ dẫn về hàng hoá bắt nguồn từ lãnh thổ của một Thành viên hoặc từ khu vực hay địa phương thuộc lãnh thổ đó, có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính nhất định chủ yếu do xuất xứ địa lý quyết định.

Liên quan đến chỉ dẫn địa lý, các Thành viên phải quy định những biện pháp pháp lý để các bên liên quan ngăn ngừa:

a) việc sử dụng bất kỳ phương tiện nào để gọi tên hoặc giới thiệu hàng hoá nhằm chỉ dẫn hoặc gợi ý rằng hàng hoá đó bắt nguồn từ một khu vực địa lý khác với xuất xứ thực, với cách thức lừa dối công chúng về xuất xứ địa lý của hàng hoá;

b) bất kỳ hành vi sử dụng nào cấu thành một hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo ý nghĩa của Điều 10^{bis} Công ước Paris (1967).

Mỗi Thành viên phải, mặc nhiên nếu pháp luật quốc gia cho phép như vậy hoặc theo yêu cầu của bên liên quan, từ chối hoặc huỷ bỏ hiệu lực đăng ký nhãn hiệu hàng hoá có chứa hoặc được cấu thành bằng một chỉ dẫn địa lý dùng cho hàng hoá không bắt nguồn từ lãnh thổ tương ứng, nếu việc sử dụng chỉ dẫn đó trên nhãn hiệu hàng hoá cho những hàng hoá như vậy tại nước Thành viên đó khiến công chúng hiểu sai về xuất xứ thực.

Quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 trên đây phải được áp dụng đối với cả các chỉ dẫn địa lý mặc dù đúng theo nghĩa đen về lãnh thổ, khu vực hoặc địa phương là nơi xuất xứ của hàng hoá, nhưng lại làm công chúng hiểu là hàng hoá đó bắt nguồn từ lãnh thổ khác.

Điều 23

Bảo hộ bổ sung đối với các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang và rượu mạnh

Mỗi Thành viên phải quy định những biện pháp pháp lý để các bên liên quan ngăn ngừa việc sử dụng một chỉ dẫn địa lý của các rượu vang cho những

loại rượu vang không bắt nguồn từ lãnh thổ tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó hoặc sử dụng chỉ dẫn địa lý của rượu mạnh cho những loại rượu mạnh không bắt nguồn từ lãnh thổ tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch hoặc được sử dụng kèm theo các từ như "loại", "kiểu", "dạng", "phong theo" hoặc những từ tương tự như vậy.^[4]

Việc đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá dùng cho rượu vang, có chứa hoặc được cấu thành bằng chỉ dẫn địa lý của rượu vang, hoặc nhãn hiệu hàng hoá dùng cho rượu mạnh, có chứa hoặc được cấu thành bằng chỉ dẫn địa lý của rượu mạnh phải bị từ chối hoặc bị huỷ bỏ hiệu lực, một cách mặc nhiên nếu pháp luật quốc gia của Thành viên cho phép như vậy, hoặc theo yêu cầu của bên liên quan, đối với những loại rượu vang hoặc rượu mạnh không có xuất xứ tương ứng.

Mỗi chỉ dẫn địa lý trong số các chỉ dẫn địa lý đồng âm dùng cho rượu vang đều được bảo hộ phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 22. Mỗi Thành viên phải xác định các điều kiện thực tế để các chỉ dẫn đồng âm được phân biệt với nhau trong đó phải bảo đảm đối xử công bằng với các nhà sản xuất và bảo đảm để người tiêu dùng không bị lừa dối.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, Hội đồng TRIPS phải tiến hành các cuộc đàm phán về việc thành lập một hệ thống đa phương để thông báo và đăng ký các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang cần được bảo hộ tại các nước Thành viên tham gia hệ thống đó.

Điều 24

Đàm phán quốc tế, Ngoại lệ

Các Thành viên thoả thuận sẽ tham gia các cuộc đàm phán nhằm tăng cường việc bảo hộ từng chỉ dẫn địa lý cụ thể theo Điều 23. Không Thành viên nào được sử dụng các quy định tại các khoản từ 4 đến 8 sau đây để từ chối tham gia đàm phán hoặc ký kết các thoả thuận song phương hoặc đa phương. Trong các cuộc đàm phán đó, các Thành viên phải có thiện chí xem xét khả năng tiếp tục áp dụng các quy định nói trên đối với từng chỉ dẫn địa lý cụ thể mà việc sử dụng các chỉ dẫn đó là nội dung đàm phán.

Hội đồng TRIPS phải thường xuyên xem xét lại việc áp dụng quy định của Mục này; lần xem xét lại thứ nhất phải được thực hiện trong vòng 2 năm từ khi Hiệp định WTO có hiệu lực. Bất kỳ vấn đề nào ảnh hưởng đến việc thực hiện các nghĩa vụ theo các quy định đó đều có thể được Hội đồng xem xét. Theo yêu cầu của một Thành viên, Hội đồng phải trao đổi ý kiến với một hay nhiều Thành viên bất kỳ nào khác về vấn đề không thể có giải pháp thoả đáng thông qua những cuộc thương lượng song phương hoặc đa phương giữa các Thành viên liên quan. Hội đồng phải tiến hành các hoạt động theo thoả thuận có thể có giữa các Thành viên nhằm tạo thuận lợi cho việc thực hiện và đẩy mạnh các mục tiêu của Mục này.

Đề thi hành Mục này, không một Thành viên nào được giảm nhẹ việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý đã tồn tại trong nước ngay trước thời điểm Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực.

Không một quy định nào trong Mục này buộc một Thành viên phải cấm công dân hoặc cư dân nước mình không được tiếp tục sử dụng hoặc sử dụng theo cách thức tương tự một chỉ dẫn địa lý cụ thể về rượu vang hoặc rượu mạnh của Thành viên khác cho hàng hoá hoặc dịch vụ, nếu những người đó đã liên tục sử dụng trong lãnh thổ của Thành viên đó chỉ dẫn địa lý đó cho hàng hoá hoặc dịch vụ cùng loại hoặc liên quan (a) trong thời gian ít nhất là 10 năm trước ngày 15/4/1994 hoặc; (b) một cách có thiện ý trước thời điểm đó.

Đối với nhãn hiệu hàng hoá đã được nộp đơn đăng ký hoặc đã được đăng ký một cách có thiện ý hoặc đối với các quyền đối với nhãn hiệu hàng hoá đạt được thông qua việc sử dụng có thiện ý thuộc một trong hai trường hợp sau đây:

a) trước thời điểm thi hành các quy định này ở nước Thành viên đó như quy định tại Phần VI dưới đây; hoặc

b) trước khi chỉ dẫn địa lý liên quan được bảo hộ ở nước xuất xứ;

Các biện pháp được áp dụng để thi hành quy định của Mục này không được làm ảnh hưởng đến khả năng được đăng ký hoặc hiệu lực đăng ký của nhãn hiệu hàng hoá, hoặc quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, với lý do nhãn hiệu hàng hoá nói trên trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý.

Không một quy định nào trong Mục này buộc mỗi Thành viên phải áp dụng các quy định của mình cho một chỉ dẫn địa lý của bất cứ một Thành viên nào khác dùng cho hàng hoá hoặc dịch vụ nếu chỉ dẫn đó trùng với thuật ngữ mà theo ngôn ngữ phổ thông trong lãnh thổ của Thành viên đó có nghĩa là tên gọi thông thường của hàng hoá hoặc dịch vụ đó. Không một quy định nào trong Phần này buộc mỗi Thành viên phải áp dụng các quy định của mình cho một chỉ dẫn địa lý của bất cứ một Thành viên nào khác dùng cho các sản phẩm của cây nho, nếu chỉ dẫn đó trùng với tên gọi thông thường của một giống nho quả đã có trong lãnh thổ của Thành viên đó vào thời điểm Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực.

Một Thành viên có thể quy định rằng bất kỳ một đề nghị nào theo quy định của Mục này về việc sử dụng hoặc việc đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá đều phải được đề đạt trong vòng 5 năm kể từ khi việc sử dụng đối nghịch nói trên của chỉ dẫn được bảo hộ đã được biết đến rộng rãi tại nước Thành viên đó hoặc sau ngày nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký tại nước Thành viên đó với điều kiện nhãn hiệu hàng hoá đã được công bố vào ngày đăng ký, nếu ngày đó sớm hơn ngày mà việc sử dụng đối nghịch trên đã được biết đến một cách rộng rãi tại nước Thành viên đó, với điều kiện là chỉ dẫn địa lý này được sử dụng hoặc đăng ký một cách có thiện ý.

Các quy định của Mục này không được làm ảnh hưởng đến quyền của bất kỳ người nào được sử dụng trong hoạt động thương mại, tên của mình hoặc tên

của người chuyển nhượng hoặc để thừa kế doanh nghiệp cho mình, trừ trường hợp tên đó được sử dụng theo cách thức lừa dối công chúng.

Thỏa ước này không quy định nghĩa vụ bảo hộ những chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ hoặc đã bị đình chỉ bảo hộ, hoặc không còn được sử dụng ở nước xuất xứ của những chỉ dẫn đó.

Mục 4

Kiểu dáng công nghiệp

Điều 25

Các yêu cầu bảo hộ

Các Thành viên phải bảo hộ các kiểu dáng công nghiệp mới hoặc nguyên gốc được tạo ra một cách độc lập. Các Thành viên có thể quy định rằng kiểu dáng công nghiệp không được coi là mới hoặc nguyên gốc nếu không khác biệt cơ bản với những kiểu dáng đã biết hoặc với tổ hợp các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng đã biết. Các Thành viên có thể quy định rằng việc bảo hộ đó không áp dụng cho những kiểu dáng mà hình dáng chủ yếu do các đặc tính kỹ thuật và chức năng quyết định.

Mỗi Thành viên phải bảo đảm rằng các tiêu chuẩn bảo hộ đối với các kiểu dáng hàng dệt, đặc biệt là yêu cầu về lệ phí, xét nghiệm hoặc công bố, không làm giảm một cách bất hợp lý cơ hội tìm kiếm và đạt được sự bảo hộ đó. Các Thành viên được tự do chọn áp dụng luật kiểu dáng công nghiệp hoặc luật bản quyền để thực hiện nghĩa vụ này.

Điều 26

Bảo hộ

Chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ phải có quyền cấm những người không được phép của mình sản xuất, bán hoặc nhập khẩu những sản phẩm mang hoặc thể hiện một kiểu dáng là bản sao, hoặc về cơ bản là một bản sao, của kiểu dáng được bảo hộ đó, nếu các hành vi nói trên được thực hiện nhằm mục đích thương mại.

Các Thành viên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định đối với việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, với điều kiện là các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường các kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộ và không làm tổn hại một cách bất hợp lý tới lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng được bảo hộ, và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

Thời hạn bảo hộ theo quy định ít nhất phải là 10 năm.

Mục 5

Patent

Điều 27

Đối tượng có khả năng được cấp Patent

Tuỳ thuộc vào quy định tại các khoản 2 và khoản 3 sau đây, patent phải được cấp cho bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hay là quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó phải mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp^[5]. Tuỳ thuộc vào khoản 4 Điều 65, khoản 8 Điều 70 và khoản 3 Điều này, các patent phải được cấp và các quyền patent phải được hưởng không phân biệt nơi tạo ra sáng chế, lĩnh vực công nghệ và bất kể các sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất trong nước.

Các Thành viên có thể loại trừ không cấp patent cho những sáng chế cần phải bị cấm khai thác nhằm mục đích thương mại trong lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống và sức khoẻ của con người và động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường, với điều kiện những ngoại lệ đó được quy định không chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác các sáng chế tương ứng bị pháp luật của nước đó ngăn cấm.

Các Thành viên cũng có thể loại trừ không cấp patent cho:

a) các phương pháp chẩn đoán bệnh, các phương pháp nội và ngoại khoa để chữa bệnh cho người và động vật;

b) thực vật và động vật không phải là các chủng vi sinh, và các quy trình sản xuất thực vật và động vật, chủ yếu mang tính chất sinh học và không phải là các quy trình phi sinh học hoặc vi sinh. Tuy nhiên, các Thành viên phải bảo hộ giống cây bằng hệ thống patent hoặc bằng một hệ thống riêng hữu hiệu, hoặc bằng sự kết hợp giữa hai hệ thống đó dưới bất kỳ hình thức nào. Các quy định của điểm này phải được xem xét lại sau 4 năm kể từ khi Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực.

Điều 28

Các quyền được cấp

Patent phải xác nhận các độc quyền sau đây của chủ sở hữu patent:

a) nếu đối tượng của patent là một sản phẩm, cấm các bên thứ ba thực hiện các hành vi sau đây nếu không được phép của chủ sở hữu: chế tạo, sử dụng, chào bán, bán sản phẩm đó hoặc nhập khẩu^[6] sản phẩm đó để thực hiện những mục đích nói trên;

b) nếu đối tượng của patent là một quy trình, cấm các bên thứ ba thực hiện hành vi sử dụng quy trình đó và các hành vi sau đây nếu không được phép của chủ sở hữu: sử dụng, chào bán, bán hoặc nhập khẩu nhằm mục đích đó ít nhất đối với các sản phẩm đã được tạo ra trực tiếp bằng quy trình đó.

Các chủ sở hữu patent cũng phải có quyền chuyển nhượng, để thừa kế quyền sở hữu patent đó và ký kết các hợp đồng li-xăng.

Điều 29

Điều kiện đối với người nộp đơn xin cấp patent

Các Thành viên phải yêu cầu người nộp đơn xin cấp patent bộc lộ sáng chế một cách rõ ràng và đầy đủ đến mức căn cứ vào đó một chuyên gia trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện sáng chế, và có thể yêu cầu người nộp đơn chỉ ra cách thức tối ưu trong số cách thức thực hiện sáng chế mà tác giả sáng chế biết tính đến ngày nộp đơn, hoặc tính đến ngày ưu tiên của đơn nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Các Thành viên có thể yêu cầu người nộp đơn xin cấp patent cung cấp thông tin liên quan đến các đơn và văn bằng tương ứng ở nước ngoài của người nộp đơn đó.

Điều 30

Ngoại lệ đối với các quyền được cấp

Các Thành viên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định đối với các độc quyền được cấp trên cơ sở patent với điều kiện là các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường patent đó và không làm tổn hại một cách bất hợp lý tới lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu patent, và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

Điều 31

Các hình thức sử dụng khác không được phép của người nắm giữ quyền

Trường hợp luật của một Thành viên quy định việc cấp phép sử dụng đối tượng patent dưới hình thức khác ^[7] khi không được phép của người nắm giữ quyền, bao gồm cả việc sử dụng do Chính phủ hoặc do các bên thứ ba được Chính phủ cho phép thực hiện, các quy định sau đây phải được tôn trọng:

việc cấp phép sử dụng phải được xem xét theo tình huống cụ thể;

chỉ được cấp phép sử dụng nếu, trước khi sử dụng, người có ý định sử dụng đã cố gắng để được người nắm giữ quyền cấp phép với giá cả và các điều kiện thương mại hợp lý nhưng sau một thời gian hợp lý, những cố gắng đó vẫn không đem lại kết quả. Yêu cầu này có thể được Thành viên bỏ qua trong tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt cấp bách khác hoặc trong các trường hợp sử dụng vào mục đích công cộng, không nhằm mục đích thương mại. Tuy nhiên, trong những trường hợp có tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt cấp bách khác, người nắm quyền phải được thông báo ngay khi điều kiện thực tế cho phép. Trong trường hợp sử dụng vào mục đích công cộng, không nhằm mục đích thương mại, nếu Chính phủ hoặc người được Chính phủ uỷ thác, mặc dù không tiến hành tra cứu sáng chế, nhưng biết hoặc có căn cứ rõ ràng để biết rằng Chính phủ hoặc người được Chính phủ uỷ thác đang hoặc sẽ sử dụng một patent đang có hiệu lực thì người nắm quyền phải được thông báo ngay;

phạm vi và thời gian sử dụng phải được giới hạn trong việc thực hiện mục đích cấp phép sử dụng, và đối với công nghệ bán dẫn, chỉ được cấp phép sử dụng vào mục đích công cộng, không nhằm mục đích thương mại, hoặc nhằm

chế tài những hoạt động bị cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính coi là chống cạnh tranh;

quyền sử dụng này phải là không độc quyền;

quyền sử dụng này phải là quyền không chuyển nhượng được, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với bộ phận của doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh được hưởng quyền sử dụng đó;

chỉ được cấp phép sử dụng chủ yếu để cung cấp cho thị trường nội địa của Thành viên cấp phép;

việc cho phép sử dụng phải có khả năng bị đình chỉ khi các điều kiện dẫn đến việc cấp phép chấm dứt tồn tại và không có khả năng tái hiện nhưng phải bảo vệ một cách thoả đáng lợi ích hợp pháp của những người được cấp phép sử dụng. Khi được yêu cầu, các cơ quan có thẩm quyền phải được quyền xem xét lại sự tiếp tục tồn tại các điều kiện đó;

trong mọi trường hợp, người nắm giữ quyền phải được trả tiền đền bù thoả đáng tùy theo giá trị kinh tế của quyền sử dụng đã cấp;

hiệu lực pháp lý của mọi quyết định cấp phép sử dụng đều phải là đối tượng có thể bị xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc xem xét lại theo thủ tục độc lập khác tại cơ quan cấp cao hơn ở Thành viên đó;

mọi quyết định liên quan đến khoản tiền đền bù cho việc sử dụng đều phải là đối tượng có thể bị xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục độc lập khác tại cơ quan cấp cao hơn ở Thành viên đó;

các Thành viên không có nghĩa vụ phải áp dụng các điều kiện quy định tại các điểm (b) và (f) trong trường hợp cấp phép sử dụng nhằm chế tài những hoạt động bị cơ quan xét xử hoặc hành chính coi là chống cạnh tranh. Để xác định số lượng tiền đền bù trong những trường hợp nêu trên, có thể dựa vào mức độ cần thiết phải chấn chỉnh các hoạt động chống cạnh tranh. Các cơ quan có thẩm quyền chỉ có quyền từ chối việc đình chỉ quyền sử dụng khi các điều kiện dẫn đến việc cấp phép sử dụng có khả năng tái hiện;

trường hợp cấp phép sử dụng patent ("patent thứ nhất") để tạo điều kiện khai thác một patent khác ("patent thứ hai"), là patent không thể khai thác được nếu không xâm phạm patent thứ nhất, phải áp dụng các điều kiện bổ sung sau đây:

(i) sáng chế thuộc patent thứ hai phải là một bước tiến bộ kỹ thuật quan trọng có ý nghĩa kinh tế lớn so với sáng chế thuộc patent thứ nhất;

(ii) chủ sở hữu patent thứ nhất phải được cấp li-xăng ngược lại với những điều kiện hợp lý để sử dụng sáng chế thuộc patent thứ hai; và

(iii) quyền sử dụng sáng chế thuộc patent thứ nhất phải là quyền không chuyển nhượng được, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng quyền sở hữu patent thứ hai.

Điều 32

Huỷ bỏ/Đình chỉ

Phải quy định một cơ hội để mọi quyết định huỷ bỏ hoặc đình chỉ hiệu lực patent đều có thể được xem xét lại theo thủ tục tư pháp.

Điều 33

Thời hạn bảo hộ

Thời hạn bảo hộ theo quy định không được kết thúc trước khi hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn.^[8]

Điều 34

Các sáng chế quy trình: nghĩa vụ dẫn chứng

Trong thủ tục tố tụng dân sự đối với việc xâm phạm các quyền của chủ sở hữu quy định tại khoản 1(b) Điều 28, nếu đối tượng của patent là quy trình chế tạo một loại sản phẩm, các cơ quan xét xử phải có quyền yêu cầu bị đơn chứng minh rằng quy trình được sử dụng để thu được chính loại sản phẩm đó không phải là quy trình đã được cấp patent. Vì vậy, ít nhất trong trường hợp thuộc một trong hai trường hợp sau đây, các Thành viên phải quy định rằng mọi sản phẩm loại đó được sản xuất mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu patent đều phải bị coi là sản phẩm thu được bằng quy trình đã được cấp patent trừ khi chứng minh được điều ngược lại;

(a) nếu loại sản phẩm thu được bằng quy trình đã được cấp patent là sản phẩm mới;

(b) nếu có một khả năng lớn là chính loại sản phẩm đó thu được chế tạo bằng quy trình được cấp patent và chủ sở hữu patent dù đã có những cố gắng hợp lý vẫn không thể xác định được quy trình thực sự đã được sử dụng.

Mỗi Thành viên đều được tự do quy định rằng nghĩa vụ chứng minh nêu tại khoản 1 chỉ ràng buộc bị đơn trong trường hợp thoả mãn điều kiện quy định tại điểm (a) hoặc trong trường hợp thoả mãn điều kiện quy định tại điểm (b).

Khi yêu cầu dẫn phân chứng, phải xét đến lợi ích hợp pháp của bị đơn trong việc bảo hộ các bí mật sản xuất và kinh doanh.

Mục 6

Thiết kế bố trí (topograph) mạch tích hợp

Điều 35

Mối quan hệ với Hiệp ước IPIC

Các Thành viên thoả thuận bảo hộ thiết kế bố trí (topograph) mạch tích hợp (trong Hiệp định này gọi là "thiết kế bố trí") phù hợp với các Điều từ Điều 2 đến Điều 7 (không kể khoản 3 Điều 6), Điều 12 và khoản 3 Điều 16 Hiệp ước về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp, và đồng thời phù hợp với các quy định sau đây.

Điều 36

Phạm vi bảo hộ

Theo quy định tại khoản 1 Điều 37, các Thành viên phải coi những hành vi sau đây là bất hợp pháp, nếu thực hiện mà không được phép của người nắm giữ quyền^[9]: nhập khẩu, bán, hoặc phân phối dưới hình thức khác nhằm mục đích thương mại thiết kế bố trí đang được bảo hộ, mạch tích hợp thể hiện thiết kế bố trí đang được bảo hộ, hoặc sản phẩm chứa mạch tích hợp như vậy, chừng nào sản phẩm đó vẫn còn chứa thiết kế bố trí bị sao chép bất hợp pháp.

Điều 37

Các hành vi không cần phải có phép của người nắm giữ quyền

Bất kể Điều 36, không một Thành viên nào được coi là bất hợp pháp việc thực hiện bất kỳ hành vi nào nêu tại Điều đó đối với mạch tích hợp chứa thiết kế bố trí bị sao chép bất hợp pháp hoặc bất kỳ sản phẩm nào chứa mạch tích hợp như vậy, nếu tại thời điểm tiếp nhận mạch tích hợp hoặc sản phẩm chứa mạch tích hợp đó người thực hiện hoặc khiến người khác thực hiện những hành vi nói trên không biết hoặc không có căn cứ hợp lý để biết rằng trong đó chứa thiết kế bố trí bị sao chép bất hợp pháp. Các Thành viên phải quy định rằng kể từ thời điểm có đủ thông tin rằng thiết kế bố trí đó bị sao chép bất hợp pháp, người đó có thể thực hiện bất kỳ hành vi nào nói trên đối với hàng hoá đã tiếp nhận hoặc đã đặt trước thời điểm đó, nhưng phải trả cho người nắm quyền một khoản tiền tương đương với khoản tiền bản quyền thoả đáng như là thanh toán theo một li-xăng tự nguyện đối với thiết kế bố trí đó.

Các điều kiện quy định tại các điểm từ điểm (a) đến điểm (k) Điều 31 phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với bất kỳ li-xăng không tự nguyện nào về thiết kế bố trí đó, hoặc việc sử dụng thiết kế bố trí đó mà không được phép của người nắm giữ quyền do Chính phủ thực hiện hoặc do người khác thực hiện cho Chính phủ.

Điều 38

Thời hạn bảo hộ

Tại những Thành viên quy định rằng đăng ký là điều kiện bảo hộ, thời hạn bảo hộ thiết kế bố trí không được kết thúc trước khi kết thúc 10 năm tính từ ngày nộp đơn đăng ký hoặc từ ngày việc khai thác nhằm mục đích thương mại xảy ra lần đầu tiên ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Tại những Thành viên không quy định đăng ký là điều kiện để bảo hộ, các thiết kế bố trí phải được bảo hộ trong thời hạn không dưới 10 năm tính từ ngày việc khai thác nhằm mục đích thương mại xảy ra lần đầu tiên ở bất cứ nơi nào trên thế giới.

Bất kể khoản 1 và khoản 2 trên đây, Thành viên có thể quy định rằng thời hạn bảo hộ sẽ chấm dứt khi hết 15 năm kể từ khi tạo ra thiết kế bố trí.

Mục 7

Bảo hộ thông tin bí mật

Điều 39

Để bảo đảm chống cạnh tranh không lành mạnh một cách hữu hiệu theo quy định tại Điều 10^{bis} Công ước Paris (1967), các Thành viên phải bảo hộ thông tin bí mật theo quy định tại khoản 2 sau đây và bảo hộ các dữ liệu được trình nộp cho các Chính phủ hoặc các cơ quan Chính phủ theo quy định tại khoản 3 sau đây.

Các thể nhân và pháp nhân phải có được khả năng ngăn chặn để thông tin mà mình kiểm soát một cách hợp pháp không bị tiết lộ cho những người không được mình đồng ý, không bị những người đó chiếm đoạt hoặc sử dụng theo cách thức trái với hoạt động thương mại trung thực^[10], nếu thông tin đó:

- có tính chất bí mật với nghĩa là những người thường xuyên xử lý loại thông tin đó nói chung không biết đến hoặc không thể dễ dàng tiếp cận thông tin đó dưới dạng thông tin toàn bộ, tức là dưới dạng ghép nối theo trật tự chính xác mọi chi tiết của thông tin đó;

- có giá trị thương mại vì có tính chất bí mật; và

- được người kiểm soát hợp pháp thông tin đó giữ bí mật bằng những biện pháp phù hợp thực tế.

Nếu các Thành viên quy định rằng điều kiện để được phép tiếp thị dược phẩm hoặc sản phẩm hoá nông có chứa các thành phần hoá học mới là phải nộp kết quả thử nghiệm hoặc các dữ liệu bí mật khác thu được nhờ những nỗ lực lớn, thì phải bảo hộ để các dữ liệu đó không bị sử dụng trong thương mại một cách không lành mạnh. Ngoài ra, các Thành viên phải bảo hộ để các dữ liệu đó không bị tiết lộ, trừ trường hợp cần bảo vệ công chúng hoặc trừ khi có thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm để các dữ liệu đó không bị sử dụng trong thương mại một cách không lành mạnh.

MỤC 8

KHÔNG CHẾ CÁC HOẠT ĐỘNG CHỐNG CẠNH TRANH TRONG CÁC HỢP ĐỒNG LI-XĂNG

Điều 40

Các Thành viên thừa nhận rằng một số hoạt động hoặc điều kiện cấp li-xăng gắn liền với các quyền sở hữu trí tuệ có tính chất hạn chế cạnh tranh có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động thương mại và có thể cản trở việc chuyển giao và phổ biến công nghệ.

Không một quy định nào trong Hiệp định này cấm các Thành viên không được cụ thể hoá trong luật pháp quốc gia của mình các hoạt động hoặc các điều kiện cấp li-xăng có thể bị coi là lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ, gây ảnh hưởng

xấu cho hoạt động cạnh tranh trên thị trường tương ứng trong những trường hợp nhất định. Như quy định ở trên, Thành viên có thể áp dụng các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa hoặc khống chế các hoạt động trên, trong đó có thể bao gồm điều kiện cấp ngược (buộc Bên nhận cấp cho Bên giao) li-xăng độc quyền, điều kiện nhằm ngăn cấm việc không thừa nhận hiệu lực và việc cấp li-xăng trọn gói, phù hợp với các quy định của Thỏa ước này, và phù hợp với luật pháp tương ứng của Thành viên đó.

Theo yêu cầu của bất kỳ Thành viên nào có lý do để cho rằng chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ là công dân hoặc cư dân của Thành viên khác đang thực hiện các hành vi vi phạm quy định pháp luật của mình liên quan đến đối tượng của Mục này và mong muốn bảo đảm sự tuân thủ quy định pháp luật đó, mỗi Thành viên được yêu cầu đều phải thương lượng với Thành viên đưa ra yêu cầu, nhưng không ảnh hưởng đến bất kỳ hoạt động nào theo quy định pháp luật đó và toàn quyền tự quyết của mỗi Thành viên. Thành viên được yêu cầu phải quan tâm một cách chu đáo và có thiện ý, và phải tạo cơ hội thích hợp để thương lượng với Thành viên đưa ra yêu cầu, và phải hợp tác thông qua việc cung cấp thông tin công khai về vấn đề được xem xét và các thông tin khác mà Thành viên đó biết, phù hợp với luật quốc gia và việc ký kết các thỏa thuận về nghĩa vụ giữ bí mật các thông tin đó của Thành viên đưa ra yêu cầu.

Một Thành viên có công dân hoặc cư dân là đương sự của các vụ tố tụng tại một nước Thành viên khác về việc vi phạm các quy định pháp luật liên quan đến đối tượng của Mục này của Thành viên thứ hai, nếu đưa ra yêu cầu phải được Thành viên thứ hai tạo cơ hội để thương lượng với những điều kiện nêu tại khoản 3.

PHẦN III

THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

MỤC 1

CÁC NGHĨA VỤ CHUNG

Điều 41

Các Thành viên phải bảo đảm rằng các thủ tục thực thi quyền nêu tại Phần này phải được quy định trong luật quốc gia của mình để tạo khả năng khiếu kiện có hiệu quả đối với mọi hành vi xâm phạm các loại quyền sở hữu trí tuệ được đề cập trong Hiệp định này, trong đó có những biện pháp chế tài khẩn cấp nhằm ngăn chặn các hành vi xâm phạm và những biện pháp chế tài nhằm ngăn chặn không để các hành vi xâm phạm tiếp diễn. Các thủ tục đó phải được áp dụng theo cách thức nhằm tránh tạo ra các hàng rào cản trở hoạt động thương mại hợp pháp và nhằm quy định các biện pháp bảo đảm cho các thủ tục đó không bị lạm dụng.

Các thủ tục liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ phải đúng đắn và công bằng. Các thủ tục đó không được phức tạp hoặc tốn kém quá mức, không được quy định những thời hạn bất hợp lý hoặc việc trì hoãn vô thời hạn.

Các quyết định phán xử vụ việc nên được thể hiện bằng văn bản và nêu rõ lý do. Các quyết định đó ít nhất phải được trao cho các bên tham gia khiếu kiện mà không được chậm trễ quá mức. Quyết định phán xử vụ việc chỉ được dựa vào chứng cứ mà các bên đều đã được tạo cơ hội trình bày ý kiến về chứng cứ đó.

Các bên tham gia khiếu kiện phải có quyền yêu cầu cơ quan tư pháp xem xét lại các quyết định hành chính cuối cùng và, theo quy định trong luật quốc gia của Thành viên về thẩm quyền tài phán theo mức độ nghiêm trọng của vụ án, ít nhất là xem xét lại các khía cạnh pháp lý của các quyết định xét xử vụ việc ở cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, các Thành viên không có nghĩa vụ phải quy định quyền yêu cầu xem xét lại những tuyên bố tha bổng trong các vụ án hình sự.

Cần hiểu là Phần này không quy định nghĩa vụ thiết lập một hệ thống tư pháp để thực thi các quyền sở hữu trí tuệ tách biệt với hệ thống tư pháp để thực thi luật nói chung, cũng không làm ảnh hưởng đến năng lực của các Thành viên trong việc thực thi luật của mình nói chung. Không một quy định nào trong Phần này ràng buộc nghĩa vụ phân chia các nguồn lực giữa việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và việc thực thi luật nói chung.

Mục 2

Các thủ tục và các biện pháp chế tài dân sự và hành chính

Điều 42

Các thủ tục đúng đắn và công bằng

Các Thành viên phải quy định cho chủ thể quyền^[11] được tham gia các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc thực thi bất kỳ loại quyền sở hữu trí tuệ nào quy định trong Hiệp định này. Bị đơn phải có quyền được thông báo bằng văn bản một cách kịp thời và chi tiết, trong đó nêu cả căn cứ của các yêu cầu. Các bên phải được phép có cố vấn pháp luật độc lập làm đại diện, và các thủ tục không được đòi hỏi quá mức việc đương sự buộc phải có mặt tại toà. Các bên tham gia tố tụng phải có quyền biện minh cho yêu cầu của mình và có quyền đưa ra mọi chứng cứ thích hợp. Thủ tục đó phải có phương tiện để nhận biết và bảo hộ thông tin bí mật, trừ khi điều này trái với các quy định của hiến pháp hiện hành.

Điều 43

Chứng cứ

Trong trường hợp một bên đã đưa ra chứng cứ có thể có được một cách hợp lý, đủ để biện minh cho những yêu cầu của mình và đã chỉ ra chứng cứ thích hợp để biện minh cho các yêu cầu đó của mình nhưng nằm dưới sự kiểm soát của bên kia, các cơ quan có thẩm quyền xét xử phải có quyền ra lệnh cho bên kia đưa ra chứng cứ đó, nhưng phải tuân thủ các điều kiện bảo đảm việc bảo hộ thông tin mật trong những trường hợp cần thiết.

Trong những trường hợp một bên tham gia tố tụng tự ý và không có lý do xác đáng từ chối không cho tiếp cận, hoặc bằng cách khác không cung cấp thông

tin cần thiết trong một thời hạn hợp lý, hoặc gây trở ngại đáng kể cho thủ tục tố tụng liên quan đến việc thực thi quyền, một Thành viên có thể cho các cơ quan xét xử được quyền ra quyết định tạm thời và quyết định cuối cùng, khẳng định hoặc phủ định, dựa trên cơ sở những thông tin được đệ trình, kể cả đơn tố cáo hoặc đơn kiện của bên chịu bất lợi vì bị từ chối không được tiếp cận thông tin, nhưng phải tạo cho các bên cơ hội được trình bày ý kiến về lý lẽ hoặc chứng cứ đã được đưa ra.

Điều 44

Lệnh của toà án

Các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh chấm dứt hành vi xâm phạm nhằm, ngoài các mục đích khác, ngăn chặn hàng hoá nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ vào lưu thông trong các kênh thương mại thuộc phạm vi quyền hạn của mình ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan. Các Thành viên không có nghĩa vụ phải quy định thẩm quyền đó đối với đối tượng được bảo hộ do một người tiếp nhận hoặc đặt hàng trước khi biết hoặc có căn cứ để biết rằng kinh doanh đối tượng đó sẽ dẫn đến việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Không phụ thuộc vào các quy định khác của Phần này, và với điều kiện tuân thủ các quy định riêng về việc sử dụng do Chính phủ, hoặc những người được Chính phủ cho phép, thực hiện mà không được phép của người nắm quyền nêu tại Phần II, các Thành viên có thể giới hạn những biện pháp chế tài theo quy định đối với việc sử dụng đó trong việc trả thù lao theo quy định tại điểm (h) Điều 31. Trong những trường hợp khác, các biện pháp chế tài theo Phần này phải được áp dụng, hoặc phải quy định việc tuyên án và buộc bồi thường thoả đáng, nếu các biện pháp chế tài đó mâu thuẫn với luật quốc gia của Thành viên.

Điều 45

Đền bù thiệt hại

Các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh buộc người xâm phạm phải trả cho chủ thể quyền khoản đền bù thoả đáng để bồi thường thiệt hại mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đã phải gánh chịu do hành vi xâm phạm của người thực hiện hành vi xâm phạm quyền khi đã biết hoặc có cơ sở để biết điều đó.

Các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh buộc người xâm phạm phải trả cho chủ thể quyền các phí tổn, trong đó có thể bao gồm cả phí đại diện thích hợp. Trong những trường hợp thích hợp, các Thành viên có thể cho các cơ quan xét xử được quyền ra lệnh thu hồi các khoản lợi nhuận và/hoặc trả các khoản đền bù thiệt hại đã ấn định trước, kể cả trường hợp người xâm phạm đã thực hiện hành vi xâm phạm khi không biết hoặc không có căn cứ để biết điều đó.

Điều 46

Các biện pháp chế tài khác

Để ngăn chặn một cách hữu hiệu các hành vi xâm phạm, các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, buộc những hàng hoá xâm phạm do các cơ quan đó phát hiện phải bị xử lý bên

ngoài các kênh thương mại theo cách thức tránh gây bất cứ thiệt hại nào cho chủ thể quyền, hoặc phải bị tiêu huỷ trừ khi việc tiêu huỷ trái với quy định của hiến pháp hiện hành. Các cơ quan xét xử cũng phải có quyền ra lệnh, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, buộc các vật liệu và phương tiện đã được sử dụng chủ yếu để sản xuất hàng hoá xâm phạm phải bị xử lý bên ngoài các kênh thương mại theo cách thức nhằm giảm đến mức tối thiểu nguy cơ tiếp diễn hành vi xâm phạm. Khi xem xét các yêu cầu đó, phải chú ý đến sự cần thiết phải có tính tương xứng giữa các biện pháp chế tài và mức độ nghiêm trọng của hành vi xâm phạm, cũng như phải chú đến lợi ích của các bên thứ ba. Đối với hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá giả mạo, trừ những trường hợp ngoại lệ, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu gắn trên hàng hoá một cách bất hợp pháp không đủ để cho phép hàng hoá đó được vào lưu thông trong các kênh thương mại.

Điều 47

Quyền được thông tin

Các Thành viên có thể quy định rằng các cơ quan xét xử có quyền, trừ khi điều này không tương xứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi xâm phạm, ra lệnh buộc người xâm phạm phải thông tin cho chủ thể quyền biết về những người tham gia vào việc sản xuất hoặc phân phối hàng hoá hoặc dịch vụ xâm phạm và về các kênh phân phối của những người đó.

Điều 48

Bồi thường cho bên bị

Các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh buộc bên đã đưa ra yêu cầu thực hiện các biện pháp chế tài và đã lạm dụng các thủ tục thực thi phải trả cho bên đã bị áp dụng các biện pháp đó hoặc bị hạn chế một cách sai trái khoản bồi thường tương xứng với thiệt hại do sự lạm dụng đó gây ra. Các cơ quan xét xử cũng phải có quyền ra lệnh buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn các chi phí, trong đó có thể bao gồm cả phí đại diện thích hợp.

Đối với việc điều hành bất cứ luật nào liên quan đến việc bảo hộ hoặc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, các Thành viên chỉ được miễn trách nhiệm pháp lý cho cả các cơ quan và các viên chức nhà nước không phải chịu những biện pháp chế tài tương ứng nếu các hành vi được thực hiện hoặc được dự định thực hiện một cách có thiện ý nhằm điều hành các luật đó.

Điều 49

Các thủ tục hành chính

Trong phạm vi mà các thủ tục hành chính xử lý vụ việc có thể buộc áp dụng bất kỳ biện pháp chế tài dân sự nào, các thủ tục đó phải phù hợp với các nguyên tắc về cơ bản tương đương với những nguyên tắc quy định trong Mục này.

Mục 3

Các biện pháp tạm thời

Điều 50

Các cơ quan xét xử cũng phải có quyền ra lệnh áp dụng một cách khẩn cấp và hữu hiệu các biện pháp tạm thời:

(a) nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm bất kỳ loại quyền sở hữu trí tuệ nào, và đặc biệt nhằm ngăn chặn hàng hoá nhập khẩu vào các kênh thương mại thuộc phạm vi quyền hạn của mình ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan;

(b) nhằm bảo tồn các chứng cứ liên quan đến hành vi bị khiếu kiện là xâm phạm quyền.

Trong trường hợp cần thiết, đặc biệt, nếu bất kỳ một sự chậm trễ nào cũng có nguy cơ gây hậu quả không khắc phục được cho chủ thể quyền, hoặc nếu có thể thấy rằng chứng cứ đang có nguy cơ bị thủ tiêu, các cơ quan xét xử cũng phải có quyền ra lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời trước khi nghe bị đơn trình bày ý kiến.

Các cơ quan xét xử cũng phải có quyền yêu cầu nguyên đơn cung cấp bất kỳ chứng cứ nào có thể có được một cách hợp lý, đủ sức thuyết phục rằng nguyên đơn là chủ thể quyền và quyền của nguyên đơn đang bị hoặc rõ ràng có nguy cơ bị xâm phạm, và buộc nguyên đơn phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương đủ để bảo vệ bị đơn và ngăn chặn sự lạm dụng.

Trường hợp đã ra lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời trước khi nghe bị đơn trình bày ý kiến, các bên bị áp dụng biện pháp đó phải được thông báo ngay, chậm nhất là sau khi thi hành các biện pháp đó. Trong một thời hạn hợp lý kể từ khi thông báo lệnh áp dụng các biện pháp đó, theo yêu cầu của bị đơn lệnh áp dụng biện pháp tạm thời phải được xem xét lại, trong đó có cả việc nghe bị đơn trình bày ý kiến để đi đến quyết định sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên các biện pháp đó.

Nguyên đơn có thể được cơ quan sẽ thi hành các biện pháp tạm thời yêu cầu cung cấp thông tin khác cần thiết để xác định hàng hoá có liên quan.

Không ảnh hưởng đến khoản 4, theo yêu cầu của bị đơn, các biện pháp tạm thời được áp dụng theo các khoản 1 và khoản 2 phải bị huỷ bỏ hoặc bị đình chỉ hiệu lực dưới hình thức khác, nếu thủ tục tố tụng để xét xử vụ việc không được tiến hành trong một thời hạn hợp lý, do cơ quan xét xử đã ra lệnh áp dụng các biện pháp đó ấn định nếu luật pháp quốc gia của Thành viên cho phép như vậy, hoặc không quá 20 ngày làm việc hoặc 31 ngày theo lịch, tính theo thời hạn nào dài hơn, nếu luật quốc gia không cho phép ấn định thời hạn đó.

Nếu các biện pháp tạm thời bị huỷ bỏ, hoặc bị đình chỉ hiệu lực vì bất cứ hành vi hay thiếu sót nào của nguyên đơn, hoặc nếu sau đó thấy rằng quyền sở hữu trí tuệ không bị xâm phạm hoặc không có nguy cơ bị xâm phạm, theo yêu cầu của bị đơn, các cơ quan xét xử cũng phải có quyền ra lệnh buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn khoản bồi thường thoả đáng đối với bất kỳ thiệt hại nào do các biện pháp đó gây ra.

Trong phạm vi mà các thủ tục hành chính xử lý vụ việc có thể buộc áp dụng bất kỳ biện pháp tạm thời nào, các thủ tục đó phải phù hợp với các nguyên tắc về cơ bản tương đương với những nguyên tắc quy định trong Mục này.

Mục 4

Các yêu cầu đặc biệt liên quan đến các biện pháp kiểm soát biên giới
[12]

Điều 51

Đình chỉ thông quan tại các Cơ quan hải quan

Các Thành viên phải ban hành, một cách phù hợp với các quy định sau đây, các thủ tục^[13] cho phép chủ thể quyền, khi có những căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng việc nhập khẩu các hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá giả mạo hoặc vi phạm bản quyền^[14] có thể xảy ra, được đệ đơn cho các cơ quan có thẩm quyền, là cơ quan hành chính hoặc cơ quan xét xử, yêu cầu đình chỉ thông quan tại các cơ quan hải quan để ngăn chặn các hàng hoá đó vào lưu thông tự do. Các Thành viên có thể cho phép đệ đơn như vậy đối với hàng hoá xâm phạm các loại quyền sở hữu trí tuệ khác, với điều kiện phải đáp ứng các yêu cầu của Mục này. Các Thành viên cũng có thể quy định các thủ tục tương ứng về việc đình chỉ thông quan tại các cơ quan hải quan đối với những hàng hoá xâm phạm được tập kết để xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ của mình.

Điều 52

Đơn

Bất kỳ một chủ thể quyền nào tiến hành các thủ tục theo Điều 51 trên đây đều phải cung cấp chứng cứ thích hợp để chứng minh với các cơ quan có thẩm quyền rằng, theo luật của nước nhập khẩu, hiển nhiên có sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và phải cung cấp một bản mô tả hàng hoá chi tiết đến mức các cơ quan hải quan có thể dễ dàng nhận biết những hàng hoá đó. Trong một thời hạn hợp lý, các cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho nguyên đơn về việc đơn có được chấp nhận hay không, và về thời hạn mà các cơ quan hải quan sẽ hành động nếu điều này được các cơ quan có thẩm quyền ấn định thời hạn đó.

Điều 53

Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương

Các cơ quan có thẩm quyền phải có quyền yêu cầu nguyên đơn nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương đủ để bảo vệ bị đơn và các cơ quan có thẩm quyền và để ngăn ngừa sự lạm dụng. Khoản bảo đảm hoặc vật bảo chứng tương đương đó không được cản trở một cách bất hợp lý việc vận dụng các thủ tục đó.

Nếu thể theo đơn yêu cầu được nộp theo quy định của Mục này, việc thông quan đối với hàng hoá liên quan đến các kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí hoặc thông tin bí mật để đưa vào lưu thông tự do bị đình chỉ tại các cơ quan hải quan theo quyết định không phải của một cơ quan xét xử hoặc một cơ

quan độc lập khác, nếu thời hạn quy định tại Điều 55 đã kết thúc mà cơ quan có thẩm quyền không ra quyết định áp dụng biện pháp tạm thời, và nếu mọi điều kiện khác đối với việc nhập khẩu đều được thoả mãn, thì hàng hoá đó của chủ sở hữu, người nhập khẩu, hoặc người nhập khẩu theo uỷ thác phải được thông quan nếu những người đó nộp khoản bảo đảm với một số lượng đủ để bảo vệ chủ thể quyền đối với bất kỳ sự xâm phạm nào. Việc nộp khoản bảo đảm đó không được ảnh hưởng đến bất cứ biện pháp chế tài nào khác mà chủ thể quyền có thể vận dụng, điều này được hiểu là khoản bảo đảm phải được hoàn trả nếu chủ thể quyền không thực hiện quyền tố tụng trong một thời hạn hợp lý.

Điều 54

Thông báo về việc đình chỉ

Người nhập khẩu và nguyên đơn phải được thông báo ngay về việc đình chỉ thông quan đối với hàng hoá theo Điều 51 trên đây.

Điều 55

Thời hạn đình chỉ

Trong một thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nguyên đơn được thông báo về việc đình chỉ thông quan, nếu các cơ quan hải quan không được thông báo rằng thủ tục để xét xử vụ việc đó đã được một bên không phải là bị đơn tiến hành, hoặc rằng cơ quan có thẩm quyền đã quyết định áp dụng các biện pháp tạm thời để kéo dài thời hạn đình chỉ việc thông quan đối với hàng hoá, thì hàng hoá đó phải được thông quan, nếu đáp ứng mọi điều kiện khác đối với việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu; trong những trường hợp thích hợp, thời hạn này có thể được gia hạn thêm 10 ngày làm việc. Nếu thủ tục tố tụng để xét xử vụ việc đó đã được tiến hành, thì theo yêu cầu của bị đơn việc xem xét lại, bao gồm cả việc nghe bị đơn trình bày ý kiến, phải được thực hiện, trong một thời hạn hợp lý, để ra quyết định sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên những biện pháp đó. Không phụ thuộc vào các quy định trên, trường hợp việc đình chỉ thông quan hàng hoá được thực hiện hoặc được tiếp tục thực hiện theo một biện pháp xét xử tạm thời, các quy định tại khoản 6 Điều 50 phải được áp dụng.

Điều 56

Bồi thường cho người nhập khẩu và chủ sở hữu hàng hoá

Các cơ quan hữu quan phải có quyền buộc nguyên đơn phải trả cho người nhập khẩu, người nhập khẩu theo uỷ thác hoặc chủ sở hữu hàng hoá khoản bồi thường thoả đáng đối với bất cứ thiệt hại nào mà người đó phải gánh chịu do việc ngăn giữ hàng hoá một cách sai trái hoặc do việc ngăn giữ hàng hoá đã được thông quan theo Điều 55 trên đây.

Điều 57

Quyền kiểm tra và thông tin

Với điều kiện không làm ảnh hưởng tới việc bảo hộ thông tin bí mật, các Thành viên phải cho các cơ quan có thẩm quyền quyền danh cơ hội cho chủ thể

quyền được yêu cầu tiến hành kiểm tra bất kỳ hàng hoá nào bị cơ quan hải quan ngăn giữ để chứng minh yêu cầu của mình. Các cơ quan có thẩm quyền cũng phải có quyền tạo cơ hội tương đương cho người nhập khẩu yêu cầu tiến hành kiểm tra bất cứ hàng hoá nào như vậy. Đối với trường hợp vụ việc được phán quyết thuận theo yêu cầu của chủ thể quyền, các Thành viên có thể quy định cho các cơ quan có thẩm quyền quyền thông báo cho chủ thể quyền biết về tên và địa chỉ của người gửi hàng, người nhập khẩu và người nhập khẩu theo uỷ thác và về số lượng của hàng hoá đó.

Điều 58

Hành động mặc nhiên

Nếu các Thành viên yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền phải chủ động hành động và phải đình chỉ thông quan những hàng hoá mà các cơ quan đó đã thu được chứng cứ hiển nhiên về sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, bất kỳ lúc nào các cơ quan có thẩm quyền cũng có thể yêu cầu chủ thể quyền cung cấp những thông tin có thể giúp họ thực hiện các quyền lực đó; người nhập khẩu và chủ thể quyền phải được thông báo ngay về việc đình chỉ thông quan. Trường hợp người nhập khẩu nộp đơn cho các cơ quan có thẩm quyền khiếu nại về việc đình chỉ thông quan, việc đình chỉ đó phải tuân thủ, với những sửa đổi thích hợp, các điều kiện quy định tại Điều 55 trên đây;

các Thành viên chỉ được miễn trách nhiệm pháp lý cho cả cơ quan Nhà nước và các công chức Nhà nước khỏi bị áp dụng các biện pháp chế tài tương ứng nếu những hành vi được thực hiện hoặc được dự định thực hiện một cách có thiện ý.

Điều 59

Các biện pháp chế tài

Với điều kiện không làm ảnh hưởng tới các quyền khiếu kiện dành cho chủ thể quyền và quyền của bị đơn được yêu cầu cơ quan xét xử xem xét lại vụ việc, các cơ quan có thẩm quyền phải có quyền ra lệnh tiêu huỷ hoặc xử lý hàng hoá xâm phạm theo các nguyên tắc nêu tại Điều 46 trên đây. Đối với hàng hoá mang nhãn hiệu giả mạo, các cơ quan có thẩm quyền không được cho phép tái xuất những hàng hoá xâm phạm vẫn giữ nguyên trạng hoặc xử lý chúng theo một thủ tục hải quan khác, trừ các trường hợp ngoại lệ.

Điều 60

Nhập khẩu với số lượng nhỏ

Các Thành viên có thể không áp dụng các quy định trên đối với những hàng hoá phi thương mại với số lượng nhỏ, là hành lý cá nhân hoặc hàng gửi với số lượng nhỏ.

MỤC 5

CÁC THỦ TỤC HÌNH SỰ

Điều 61

Các Thành viên phải quy định việc áp dụng các thủ tục hình sự và các hình phạt để áp dụng ít nhất đối với các trường hợp cố tình giả mạo nhãn hiệu hàng hoá hoặc xâm phạm bản quyền với quy mô thương mại. Các biện pháp chế tài theo quy định phải bao gồm cả phạt tù và/hoặc phạt tiền đủ để ngăn ngừa xâm phạm, tương ứng với mức phạt được áp dụng cho các tội phạm có mức độ nghiêm trọng tương đương trong những trường hợp thích hợp, các biện pháp chế tài cũng phải bao gồm cả việc bắt giữ, tịch thu và tiêu huỷ hàng hoá xâm phạm và bất cứ vật liệu và các phương tiện nào khác được sử dụng chủ yếu để thực hiện tội phạm. Các Thành viên có thể quy định các thủ tục hình sự và các hình phạt áp dụng cho các trường hợp khác xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là trường hợp cố ý xâm phạm và xâm phạm với quy mô thương mại.

PHẦN IV

CÁC THỦ TỤC ĐỂ ĐẠT ĐƯỢC VÀ DUY TRÌ CÁC QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ, VÀ THỦ TỤC LIÊN QUAN THEO YÊU CẦU CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 62

Các Thành viên có thể quy định rằng một trong những điều kiện để đạt được hoặc duy trì các quyền sở hữu trí tuệ nêu tại các Mục từ Mục 2 đến Mục 6 Phần II Hiệp định này, là phải tuân thủ các trình tự và thủ tục hợp lý. Các trình tự và thủ tục đó sẽ phải phù hợp với các quy định của Hiệp định này.

Trường hợp việc đạt được quyền sở hữu trí tuệ phụ thuộc vào thủ tục cấp quyền hoặc đăng ký quyền đó, các Thành viên phải bảo đảm rằng các thủ tục cấp hoặc đăng ký quyền, phụ thuộc vào việc đáp ứng các điều kiện về bản chất đối tượng sở hữu trí tuệ, được hoàn thành trong một thời hạn hợp lý để tránh rút ngắn một cách tùy tiện thời hạn bảo hộ.

Điều 4 của Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, cho nhãn hiệu dịch vụ.

Các thủ tục liên quan đến việc đạt được và duy trì các quyền sở hữu trí tuệ, và thủ tục hành chính về huỷ bỏ hiệu lực và, nếu luật quốc gia quy định, các thủ tục theo yêu cầu của bên liên quan như phản đối, huỷ bỏ, và đình chỉ hiệu lực, phải phù hợp với các nguyên tắc chung quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều 41.

Các quyết định hành chính cuối cùng theo bất kỳ thủ tục nào quy định tại khoản 4 trên đây đều phải có thể bị xem xét lại tại cơ quan xét xử hoặc cơ quan tương đương với cơ quan xét xử. Tuy nhiên, các Thành viên không có nghĩa vụ phải quy định khả năng xem xét lại nói trên đối với các quyết định từ chối đơn phản đối hoặc đơn yêu cầu huỷ bỏ bằng thủ tục hành chính, với điều kiện là

đối tượng của đơn phản đối hoặc yêu cầu huỷ bỏ đó có thể bị tuyên bố vô hiệu theo thủ tục khác.

PHẦN V

NGĂN NGỪA VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 63

Tính minh bạch

Các luật và các quy định, các quyết định xét xử và các quyết định hành chính cuối cùng để áp dụng chung, do Thành viên ban hành, liên quan đến đối tượng của Hiệp định này (khả năng đạt được, phạm vi, việc đạt được, thực thi và ngăn ngừa sự lạm dụng các quyền sở hữu trí tuệ) phải được công bố, hoặc nếu việc công bố đó không có khả năng thực hiện, phải tiếp cận được một cách công khai, bằng ngôn ngữ quốc gia, theo cách thức để các chính phủ và những người nắm quyền có thể biết rõ về các Văn bản đó. Những Thoả ước liên quan đến đối tượng của Hiệp định này, có hiệu lực giữa chính phủ hoặc một cơ quan chính phủ của một Thành viên và chính phủ hoặc một cơ quan chính phủ của một Thành viên khác cũng phải được công bố.

Các Thành viên phải thông tin về các luật và các quy định nêu tại khoản 1 trên đây cho Hội đồng TRIPS để giúp Hội đồng đánh giá việc thi hành Hiệp định này. Hội đồng phải cố gắng giảm đến mức tối thiểu nghĩa vụ này cho các Thành viên và có thể quyết định miễn nghĩa vụ thông tin về các luật và các quy định đó trực tiếp cho Hội đồng nếu việc thương lượng với WIPO về việc thành lập một hệ thống chung để đăng ký các luật và quy định pháp luật đó đạt kết quả. Hội đồng cũng phải xem xét bất kỳ hoạt động thông tin nào bắt buộc phải tiến hành để thực hiện các nghĩa vụ theo Hiệp định này xuất phát từ các quy định của Điều 6^{ter} Công ước Paris (1967).

Theo yêu cầu bằng văn bản của một Thành viên, mỗi Thành viên khác phải sẵn sàng cung cấp thông tin về các vấn đề được quy định tại khoản 1 trên đây. Thành viên nào có lý do để tin rằng tồn tại một quyết định xét xử hoặc quyết định hành chính hoặc thoả thuận song phương trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ ảnh hưởng đến các quyền của mình theo Hiệp định này, cũng có thể yêu cầu bằng văn bản để được tiếp cận với hoặc được thông tin chi tiết về những quyết định xét xử hoặc quyết định hành chính hoặc các thoả thuận song phương như vậy.

Không quy định nào tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 3 trên đây buộc các Thành viên tiết lộ những thông tin bí mật có thể cản trở việc thực thi luật hoặc trái với lợi ích xã hội hoặc có thể gây tổn hại cho lợi ích thương mại hợp pháp của doanh nghiệp cụ thể nào đó, thuộc nhà nước hoặc tư nhân.

Điều 64

Giải quyết tranh chấp

Các quy định tại các Điều XXII và XXIII của GATT 1994 được chi tiết hoá và áp dụng trong Thoả thuận về giải quyết tranh chấp^(*) phải được áp dụng đối

với việc thương lượng và giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này, nếu không có quy định cụ thể khác trong Hiệp định này.

Trong thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực, không được áp dụng các điểm 1(b) và điểm 1(c) Điều XXIII của GATT 1994 để giải quyết các tranh chấp theo Hiệp định này.

Trong suốt thời hạn được quy định tại khoản 2, Hội đồng TRIPS phải nghiên cứu phạm vi và thể thức đơn kiện thuộc loại quy định tại các điểm 1(b) và điểm 1(c) điều XXIII của GATT nộp theo Hiệp định này, và đề xuất ý kiến để Hội nghị Bộ trưởng thông qua. Hội nghị Bộ trưởng chỉ được ra quyết định thông qua những ý kiến đề xuất đó hoặc quyết định kéo dài thời hạn nêu tại khoản 2 trên cơ sở nhất trí, và ý kiến đề xuất đã được thông qua phải có hiệu lực đối với tất cả các Thành viên mà không phải qua bất kỳ một thủ tục chấp nhận nào khác.

PHẦN VI

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

Điều 65

Các điều khoản chuyển tiếp

Tuỳ thuộc vào các quy định tại các khoản 2, khoản 3 và khoản 4, không Thành viên nào có nghĩa vụ phải thi hành Hiệp định này trước khi kết thúc thời hạn chung, kéo dài một năm kể từ ngày Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực.

Bất kỳ Thành viên nào là nước đang phát triển cũng được phép hoãn thời hạn thi hành các quy định của Hiệp định này, trừ các Điều 3, Điều 4 và Điều 5, thêm 4 năm so với thời hạn quy định tại khoản 1.

Bất kỳ một Thành viên nào khác đang trong quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường tự do và đang tiến hành cải tổ cơ cấu hệ thống sở hữu trí tuệ và gặp những khó khăn đặc biệt trong việc soạn thảo để ban hành và thi hành luật và quy định về sở hữu trí tuệ, cũng có thể được hưởng thời hạn trì hoãn quy định tại khoản 2 trên đây.

Nếu Thành viên là nước đang phát triển bị Hiệp định này ràng buộc nghĩa vụ mở rộng việc bảo hộ patent cho sản phẩm sang những lĩnh vực công nghệ chưa được bảo hộ trong lãnh thổ của Thành viên đó vào ngày Thành viên phải thi hành Hiệp định này theo thời hạn chung quy định tại khoản 2 thì Thành viên đó có thể hoãn thêm 5 năm nữa việc thi hành các quy định về các patent cho sản phẩm tại Mục 5, Phần II Hiệp định này đối với những lĩnh vực công nghệ đó.

Bất kỳ Thành viên nào sử dụng thời hạn chuyển tiếp theo các khoản 1, khoản 2, khoản 3 hoặc khoản 4 trên đây đều phải bảo đảm rằng bất kỳ sự thay đổi nào trong các luật, quy định và thực tiễn áp dụng luật của mình được thực hiện trong thời gian đó không làm giảm mức độ phù hợp với các quy định của Hiệp định này.

Điều 66

Những Thành viên là nước kém phát triển

Do những nhu cầu và yêu cầu đặc biệt, những nhu cầu bức bách về kinh tế, tài chính và hành chính, và nhu cầu cần có sự linh hoạt để tạo ra một nền tảng công nghệ bền vững của các Thành viên là nước kém phát triển, các Thành viên đó không bị buộc phải thi hành các quy định của Hiệp định này, trừ các Điều 3, Điều 4 và Điều 5, trước khi hết 10 năm kể từ thời hạn chung quy định tại khoản 1 Điều 65 trên đây. Hội đồng TRIPS phải gia hạn thời hạn này theo yêu cầu chính đáng của Thành viên là nước kém phát triển.

Những Thành viên là nước phát triển phải tạo động lực để khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức trong lãnh thổ của mình chuyển giao công nghệ cho những Thành viên là nước kém phát triển để giúp họ tạo ra một nền tảng công nghệ bền vững và có khả năng phát triển.

Điều 67

Hợp tác kỹ thuật

Để tạo điều kiện thi hành Hiệp định này, theo yêu cầu và với nội dung và điều kiện cùng thoả thuận, những Thành viên là nước phát triển phải hợp tác về kỹ thuật và tài chính để giúp những Thành viên là nước đang phát triển và kém phát triển. Sự hợp tác đó phải bao gồm cả sự trợ giúp trong việc soạn thảo đề ban hành luật và quy định quốc gia về bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ cũng như việc ngăn ngừa sự lạm dụng các quyền đó, và phải bao gồm cả sự hỗ trợ việc thành lập và củng cố các cơ quan và tổ chức trong nước liên quan đến các vấn đề đó, trong đó có cả việc đào tạo cán bộ.

PHẦN VII

CÁC QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ; ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 68

Hội đồng về những vấn đề liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ

Hội đồng TRIPS phải điều hành Hiệp định này, đặc biệt là việc tuân thủ nghĩa vụ theo Hiệp định này của các Thành viên, và phải tạo cho các Thành viên cơ hội thương lượng về những vấn đề liên quan đến những vấn đề liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ. Hội đồng phải làm tròn những trách nhiệm khác do các Thành viên giao phó và đặc biệt phải đáp ứng mọi yêu cầu trợ giúp của các Thành viên trong các thủ tục giải quyết tranh chấp. Khi thực hiện các chức năng của mình, Hội đồng có thể tham khảo và tìm kiếm thông tin từ bất cứ nguồn nào mà Hội đồng cho là thích hợp. Trong việc thương lượng với WIPO, trong vòng một năm kể từ cuộc họp Hội đồng lần thứ nhất, Hội đồng phải tìm cách thiết lập cơ chế phù hợp để hợp tác với các cơ quan của WIPO.

Điều 69

Hợp tác quốc tế

Các Thành viên thoả thuận hợp tác với nhau nhằm loại trừ hoạt động thương mại quốc tế liên quan đến hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để đạt được mục đích đó, các Thành viên phải thiết lập và thông báo các điểm liên lạc thuộc hệ thống các cơ quan hành chính quốc gia và sẵn sàng trao đổi thông tin về việc buôn bán hàng hoá xâm phạm. Đặc biệt, các Thành viên phải đẩy mạnh việc trao đổi thông tin và hợp tác giữa các cơ quan hải quan trong vấn đề chống buôn bán hàng hoá mang nhãn hiệu giả mạo và hàng hoá xâm phạm bản quyền.

Điều 70

Bảo hộ các đối tượng đang tồn tại

Hiệp định này không làm phát sinh các nghĩa vụ đối với những hành vi xảy ra trước thời điểm áp dụng Hiệp định này cho Thành viên tương ứng.

Trừ trường hợp được quy định khác trong Hiệp định này, Hiệp định này làm phát sinh các nghĩa vụ đối với tất cả các đối tượng đang tồn tại vào thời điểm áp dụng Hiệp định này cho các Thành viên tương ứng, và đang được bảo hộ tại nước Thành viên đó tại thời điểm nói trên, hoặc đáp ứng hoặc sau đó đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ theo các điều khoản của Hiệp định này. Liên quan đến khoản này và các khoản 3, khoản 4 sau đây, các nghĩa vụ về bản quyền đối với các tác phẩm đã sáng tác chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971), và các nghĩa vụ đối với các quyền của những người sản xuất bản ghi âm và những người biểu diễn đối với các bản ghi âm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971) như quy định tại khoản 6 Điều 14 của Hiệp định này.

Hiệp định này không ràng buộc nghĩa vụ khôi phục việc bảo hộ các đối tượng mà vào thời điểm áp dụng Hiệp định này cho Thành viên tương ứng đã trở thành tài sản toàn dân.

Đối với bất kỳ hành vi nào liên quan đến những vật cụ thể có chứa đối tượng được bảo hộ, trở nên hành vi xâm phạm theo các quy định luật pháp phù hợp với Hiệp định này, và đã bắt đầu được tiến hành, hoặc được đầu tư cơ bản từ trước thời điểm một Thành viên phê chuẩn Hiệp định WTO, Thành viên đó có thể quy định giới hạn cho những biện pháp chế tài mà chủ thể quyền có thể vận dụng đối với việc tiếp tục thực hiện các hành vi đó sau thời điểm áp dụng Hiệp định này cho Thành viên đó. Tuy nhiên, trong những trường hợp như vậy, Thành viên đó ít nhất phải quy định việc trả khoản tiền bồi thường thoả đáng.

Một Thành viên không có nghĩa vụ phải thi hành các quy định của Điều 11 và khoản 4 Điều 14 đối với các bản gốc và các bản sao được mua trước ngày Thành viên đó thi hành Hiệp định này.

Đối với việc sử dụng không được phép của chủ thể quyền, các Thành viên không bắt buộc phải thi hành Điều 31, hoặc quy định tại khoản 1 Điều 27 về khả năng hưởng các quyền patent không phân biệt lĩnh vực công nghệ, nếu việc cấp phép sử dụng đã được chính phủ thực hiện trước thời điểm Hiệp định này được biết đến.

Đối với những quyền sở hữu trí tuệ mà đăng ký là một điều kiện để được bảo hộ, những đơn xin bảo hộ chưa được giải quyết trước thời điểm Thành viên thi hành Hiệp định này đều phải được phép sửa đổi để yêu cầu hưởng mức bảo hộ cao hơn theo quy định trong Hiệp định này. Nội dung sửa đổi đó không được hàm chứa các vấn đề mới.

Nếu đến thời điểm Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực mà một Thành viên vẫn chưa quy định việc bảo hộ patent cho được phẩm và các sản phẩm hoá nông tương ứng với các nghĩa vụ của Thành viên đó theo Điều 27, thì Thành viên đó phải:

(a) quy định phương thức nộp đơn xin cấp patent cho các sáng chế nói trên từ ngày Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực, bất kể các quy định của Phần VI;

(b) đối với các đơn nói trên, áp dụng các tiêu chuẩn cấp patent quy định trong Hiệp định này từ ngày thi hành Hiệp định này như thể các tiêu chuẩn đó được áp dụng từ ngày nộp đơn tại nước Thành viên đó, hoặc từ ngày ưu tiên của đơn, nếu có thể yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên ; và

(c) quy định sự bảo hộ patent phù hợp với Hiệp định này từ thời điểm cấp patent cho đến hết thời hạn bảo hộ tính từ ngày nộp đơn theo Điều 33 của Hiệp định này, đối với những đơn đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ nêu tại điểm (b) trên đây.

Đối với sản phẩm là đối tượng của đơn xin cấp patent tại một nước Thành viên theo quy định tại khoản 8 trên đây, bất kể các quy định của Phần VI, Thành viên đó phải cấp độc quyền tiếp thị sản phẩm trong vòng 5 năm kể từ khi được phép tiếp thị ở nước Thành viên đó, hoặc kéo dài đến khi có quyết định cấp hoặc từ chối cấp patent cho sản phẩm ở nước Thành viên đó, tùy thuộc thời hạn nào ngắn hơn, với điều kiện là, sau khi Hiệp định WTO bắt đầu có hiệu lực đơn xin cấp patent đã được nộp và một patent đã được cấp cho sản phẩm đó ở một nước Thành viên khác và sản phẩm được phép tiếp thị tại nước Thành viên khác đó.

Điều 71

Xem xét lại và sửa đổi

Hội đồng TRIPS phải đánh giá việc thi hành Hiệp định này sau khi kết thúc thời hạn chuyển tiếp quy định tại khoản 2 Điều 65. Dựa trên những kinh nghiệm rút ra từ việc thi hành Hiệp định này, sau 2 năm kể từ thời điểm nói trên và tiếp đó cứ 2 năm một lần, Hội đồng phải xem xét lại việc thi hành Hiệp định. Hội đồng cũng có thể đánh giá việc thi hành Hiệp định trên cơ sở xem xét những bước phát triển mới liên quan có khả năng dẫn đến việc điều chỉnh hoặc sửa đổi Hiệp định này.

Những sửa đổi chỉ nhằm thích ứng với việc bảo hộ ở mức cao hơn các quyền sở hữu trí tuệ đã đạt được và đang có hiệu lực trong các Thỏa ước đa phương khác và được tất cả các Thành viên của WTO chấp nhận theo các Thỏa

ước đó, có thể được chuyển cho Hội nghị Bộ trưởng xử lý phù hợp với khoản 6 Điều X Hiệp định WTO^(***) dựa trên đề xuất được nhất trí của Hội đồng TRIPS.

Điều 72

Bảo lưu

Những bảo lưu liên quan đến bất kỳ quy định nào của Hiệp định này đều không được ghi nhận nếu không được tất cả các Thành viên khác nhất trí.

Điều 73

Những ngoại lệ về an ninh

Không một quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là:

(a) buộc một Thành viên cung cấp bất cứ thông tin nào mà việc bộc lộ thông tin đó bị Thành viên đó coi là trái với các lợi ích cơ bản của an ninh quốc gia; hoặc

(b) cấm một Thành viên thực hiện bất cứ hành động nào Thành viên đó coi là cần thiết đối với việc bảo vệ các lợi ích cơ bản của an ninh quốc gia

(i) liên quan đến các chất có thể phân rã hạt nhân hoặc những chất từ đó có thể thu được các chất có thể phân rã hạt nhân;

(ii) liên quan đến việc buôn bán vũ khí, đạn dược và phương tiện chiến tranh và liên quan đến việc buôn bán những hàng hoá và những đồ vật khác để trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp cho căn cứ quân sự;

(iii) được thực hiện trong chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp khác trong quan hệ quốc tế; hoặc

(c) cấm Thành viên thực hiện bất cứ hành động nào phù hợp với nghĩa vụ của mình theo Hiến chương Liên hợp quốc đối với việc giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế.

Chú thích của Hiệp định TRIPS:

[1] Đối với một Thành viên của WTO có lãnh thổ hải quan riêng, thuật ngữ "công dân" được đề cập trong Hiệp định này có nghĩa là thể nhân hoặc pháp nhân cư trú, hoặc có cơ sở công nghiệp hoặc thương mại thực sự và hoạt động có hiệu quả trong lãnh thổ hải quan đó.

[2] Trong Hiệp định này, "Công ước Paris" có nghĩa là công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp; "Công ước Paris (1967)" có nghĩa là Văn bản Stockholm của Công ước đó, ký kết ngày 14.7.1967, "Công ước Berne" có nghĩa là Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật; "Công ước Berne 1971" có nghĩa là Văn bản Paris của Công ước đó, ký kết ngày 24.7.1971; "Công ước Rome" có nghĩa là Công ước quốc tế về bảo hộ những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình, được thông qua tại Rome ngày 26.10.1961; "Hiệp ước về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mạch tích hợp" (Hiệp ước IPIC) có nghĩa là Hiệp ước về sở hữu

trí tuệ trong lĩnh vực mạch tích hợp được thông qua tại Washington ngày 26.4.1989; "Hiệp ước WTO" là Hiệp ước thành lập WTO.

[3] Trong các Điều 3 và 4 của Hiệp định này, "bảo hộ" phải bao gồm các vấn đề ảnh hưởng đến khả năng đạt được, việc đạt được, phạm vi, việc duy trì hiệu lực và việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, cũng như các vấn đề ảnh hưởng đến việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ được quy định rõ trong Hiệp định này

[4] Bất kể câu đầu tiên của Điều 42, liên quan đến các nghĩa vụ này, các Thành viên có thể quy định việc thực thi quyền bằng thủ tục hành chính thay vì các thủ tục tư pháp.

[5] Trong Điều này, các thuật ngữ "trình độ sáng tạo" và "khả năng áp dụng công nghiệp" có thể được mỗi Thành viên coi là đồng nghĩa với các thuật ngữ "không hiển nhiên" và "hữu ích

[6] Quyền này, cũng như các quyền khác theo Hiệp định này đối với việc sử dụng, bán, nhập khẩu hàng hoá hoặc phân phối hàng hoá dưới hình thức khác, phải tuân thủ quy định tại Điều 6

[7] Các hình thức "sử dụng khác" có nghĩa là hình thức sử dụng không thuộc trường hợp cho phép tại Điều 30

[8] Điều này được hiểu là những Thành viên nào không có một hệ thống cấp patent gốc đều có thể quy định rằng thời hạn bảo hộ được tính từ ngày nộp đơn vào hệ thống cấp patent gốc tương ứng

[9] Thuật ngữ "chủ thể quyền" (right holder) trong Mục này phải được hiểu là đồng nghĩa với thuật ngữ "chủ thể quyền" (holder of the right) trong Hiệp ước IPR.

[10] Trong quy định này, "cách thức trái với hoạt động thương mại trung thực" ít nhất phải có nghĩa là những hành vi như phá vỡ hợp đồng, làm lộ bí mật và xui khiến người khác làm lộ bí mật, kể cả hành vi tiếp nhận thông tin bí mật nếu đã biết, hoặc do câu thả nên không biết rằng thông tin đó thu được bằng các hành vi trên.

[11] Trong Phần này, thuật ngữ "chủ thể quyền" bao gồm cả những liên đoàn và hiệp hội đủ tư cách pháp lý để hưởng các quyền đó.

[12] Thành viên nào đã xoá bỏ về cơ bản mọi hoạt động kiểm soát việc vận chuyển hàng hoá qua biên giới của mình với một Thành viên khác, mà cả hai đều thuộc một Liên minh hải quan, thì không phải áp dụng các quy định của Mục này tại biên giới đó.

[13] Điều này được hiểu là các Thành viên không có nghĩa vụ phải áp dụng các thủ tục đó đối với việc nhập khẩu hàng hoá đã được chủ thể quyền hoặc người được sự đồng ý của chủ thể quyền đưa ra thị trường của một nước khác hoặc đối với hàng hoá quá cảnh.

[14] Trong Hiệp định này:

(a) "hàng hoá mang nhãn hiệu giả mạo" phải có nghĩa là bất cứ hàng hoá nào, kể cả bao bì, mang nhãn hiệu hàng hoá trùng với nhãn hiệu hàng hoá đã được đăng ký hợp pháp cho hàng hoá đó, hoặc không thể phân biệt với nhãn hiệu đó về những khía cạnh cơ bản, mà không được phép và do vậy xâm phạm các quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đó theo luật của nước nhập khẩu;

(b) " hàng hoá vi phạm bản quyền" phải có nghĩa là bất cứ hàng hoá nào là bản sao được làm ra mà không có sự đồng ý của người nắm giữ quyền hoặc người được phép của người nắm giữ quyền ở nước sản xuất, và hàng hoá đó được làm ra trực tiếp hoặc gián tiếp từ một sản phẩm mà việc làm bản sao sản phẩm đó cấu thành hành vi xâm phạm bản quyền hoặc quyền liên quan theo luật của nước nhập khẩu.

PHỤ LỤC 2. GIỚI THIỆU TÓM LƯỢC VỀ CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ THAM GIA KÝ KẾT

1. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) được ký vào tháng 2/2009 và có hiệu lực từ ngày 17/5/2010, có tiền thân là Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT/AFTA) ký năm 1992. ATIGA là hiệp định toàn diện đầu tiên của ASEAN điều chỉnh toàn bộ thương mại hàng hóa trong nội khối và được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các cam kết cắt giảm/loại bỏ thuế quan đã được thống nhất trong CEPT/AFTA cùng các hiệp định, nghị định thư có liên quan. Việt Nam tham gia ASEAN từ năm 1995 và bắt đầu thực hiện CEPT/AFTA từ năm 1996 và sau này tiếp tục thực hiện ATIGA.

2. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc (ACFTA)

Khu vực Thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc (ACFTA) được hình thành trên cơ sở ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN- Trung Quốc (ngày 04/11/2002 tại Campuchia) nhằm tạo nền tảng pháp lý để các bên tăng cường hợp tác kinh tế giữa hai bên, với mục tiêu hiện thực hóa ACFTA vào năm 2010 đối với Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Trung Quốc, và vào 2015 đối với Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam.

Hiệp định về thương mại hàng hóa và Thỏa thuận cơ chế giải quyết tranh chấp giữa ASEAN và Trung Quốc ký tháng 11 năm 2004 tại Viêng Chăn. Hiệp định về thương mại hàng hóa bắt đầu có hiệu lực từ tháng 7 năm 2005. Hiệp định thương mại dịch vụ được ký bên lề Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 10 ASEAN-Trung Quốc vào tháng 01 năm 2007 tại Cebu, Philippines và có hiệu lực từ ngày 1/7/2007. Ủy ban Đàm phán thương mại ASEAN- Trung Quốc (AC-TNC) đã hoàn tất thương lượng về Hiệp định đầu tư ASEAN- Trung Quốc vào tháng 11 năm 2008, và ký kết hiệp định này trong khuôn khổ Hội nghị các bộ trưởng kinh tế ASEAN lần thứ 41 vào tháng 8 năm 2009 tại Bangkok, Thái Lan. Điều này đồng nghĩa với việc các tiến trình đàm phán giữa ASEAN- Trung Quốc về khu vực mậu dịch tự do đã được hoàn tất theo như Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc đặt ra.

3. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản (AJCEP)

ASEAN và Nhật Bản bắt đầu khởi động đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản vào năm 2003 và kết thúc đàm phán vào năm 2008. Hiệp định AJCEP là một hiệp định kinh tế toàn diện cả về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế như đã cam kết trong bản Thỏa thuận Khung về đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản ký kết năm 2003.

Đàm phán AJCEP có cách tiếp cận hoàn toàn khác so với đàm phán trong khuôn khổ Khu vực thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc, ASEAN- Hàn Quốc, đó là được kết hợp giữa đàm phán song phương và đàm phán đa phương.

Việt Nam cùng với các nước ASEAN-6 đã tiến hành đàm phán với Nhật Bản trong cả hai khuôn khổ: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản (AJCEP) và Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam- Nhật Bản (VJPEA). Một số nét chính khi Nhật Bản thúc đẩy việc đàm phán trên cả hai kênh này:

- Tiến tới thành lập một khu vực thương mại tự do với ASEAN với mục tiêu biến ASEAN thành một khu vực sản xuất chung của Nhật Bản, tạo chuỗi liên kết các khu vực sản xuất của Nhật Bản giữa các nước ASEAN.
- Tiến hành đàm phán để đạt được lợi ích ở từng lĩnh vực cụ thể.
- Tự do hoá 90% kim ngạch trong vòng 10 năm.
- Nhật Bản loại trừ các mặt hàng tập trung chủ yếu vào các sản phẩm nông nghiệp.

Thuế suất áp dụng cho từng giai đoạn trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ASEAN- Nhật Bản (Biểu AJCEP) hầu hết được cắt giảm theo mô hình cắt giảm dần đều từ thuế suất cơ sở hoặc có mô hình cắt giảm riêng đối với những dòng thuế thuộc danh mục nhạy cảm. Chính vì vậy, mức thuế suất bình quân áp dụng cho cả Biểu AJCEP theo từng năm trong Lộ trình có chiều hướng giảm dần.

4. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN- Hàn Quốc (AKFTA)

Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc được các nhà lãnh đạo ASEAN và Hàn Quốc ký kết vào ngày 13/12/2005 tại Kuala Lumpur, Malaysia. Đây là hiệp định quan trọng điều chỉnh quan hệ hợp tác kinh tế nhiều mặt giữa ASEAN và Hàn Quốc, đặc biệt là việc thiết lập Khu vực thương mại tự do ASEAN- Hàn Quốc vào năm 2010. Lịch trình cắt giảm và loại bỏ thuế quan được thực hiện theo lộ trình thông thường và lộ trình nhạy cảm.

5. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN- Ấn Độ (AIFTA)

Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN- Ấn Độ đã được ký kết ngày 08/10/2003 tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN- Ấn Độ tại Bali, Indonesia để thiết lập nên Khu vực Thương mại Tự do (AIFTA) vào năm 2011 với các nước Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapore và Thái Lan và Ấn Độ, năm 2016 đối với Lào, Campuchia, Myanmar, Philippine và Việt Nam. Hiệp

định Khung cũng quy định việc thực hiện một Chương trình thu hoạch sớm (EHP) với lộ trình tự do thương mại bắt đầu từ 01/11/2004 đến 30/10/2007 đối với ASEAN-6 và Ấn Độ, đến 30/10/2010 đối với các nước CLMV. Do những bất đồng trong đàm phán về quy tắc xuất xứ hàng hóa và tiến trình đàm phán thương mại hàng hóa đã bị chậm lại so với quy định của Hiệp định Khung nên Chương trình Thu hoạch sớm đã bị huỷ bỏ vào năm 2005. Sau đó, quá trình đàm phán AIFTA đã lại tiếp tục bị gián đoạn thêm một số lần nữa do sự bất đồng quá lớn giữa quan điểm của hai bên về cách tiếp cận đàm phán. Phải sau gần 6 năm, Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN- Ấn Độ về cơ bản mới kết thúc đàm phán để hướng tới ký kết nhân dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 14 vào tháng 8/2009 tại Thái Lan. Hiệp định quy định mô hình giảm thuế của các nước được chia thành hai loại danh mục hàng hóa: Các mặt hàng xóa bỏ thuế và các mặt hàng nhạy cảm.

6. Hiệp định thương mại tự do ASEAN- Úc- New Zealand (AANZFTA)

Đàm phán ASEAN- Úc- New Zealand bắt đầu từ năm 2005 với mục tiêu kết thúc vào đầu năm 2007. Tuy nhiên đến cuối năm 2008, quá trình đàm phán về cơ bản mới kết thúc do Úc và New Zealand đặt ra yêu cầu tự do hóa quá cao (không chỉ trong thuế quan mà còn ở các vấn đề khác: dịch vụ, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, mua sắm chính phủ, lao động, môi trường... Hiệp định đã được ký kết vào tháng 02/2009 nhân Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 14 tại Thái Lan. Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan 90% số dòng thuế của Biểu thuế nhập khẩu (Danh mục thông thường),. Về cam kết dịch vụ, đầu tư và lao động mức độ cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ AANZFTA tương đương với cam kết gia nhập WTO. Dịch vụ giáo dục là quan tâm lớn của New Zealand và Úc, Việt Nam có một số nhân nhượng tự do hơn cam kết WTO, chủ yếu là mở rộng phạm vi các môn học mà nước ngoài được phép dạy cho học sinh Việt Nam. Về dịch vụ lao động, Việt Nam và New Zealand đã thoả thuận thực hiện hai chương trình trao đổi lao động: Chương trình làm việc theo kỳ nghỉ và Chương trình làm việc tạm thời.

7. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam- Nhật Bản (VJEPA)

Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam- Nhật Bản (VJEPA) bắt đầu đàm phán từ năm 2007. Hai bên đã ký kết VJEPA vào ngày 25/12/2008, hiệp định bắt đầu có hiệu lực vào ngày 01/10/2009. VJEPA là hiệp định thương mại tự do song phương đầu tiên Việt Nam đã ký kết.

Lộ trình giảm thuế của Việt Nam trong VJEPA đã bắt đầu ngay khi hiệp định có hiệu lực (năm 2009) và kéo dài 18 năm (kết thúc năm 2026). Các mặt hàng được cắt giảm xuống 0% tập trung vào các năm 2019 và năm 2025.

Về diện mặt hàng, các mặt hàng được xóa bỏ thuế quan chủ yếu là các mặt hàng công nghiệp. Về mức cam kết chung, trong vòng 10 năm kể từ khi thực hiện Hiệp định, Việt Nam cam kết tự do hóa đối với khoảng 87,66% kim ngạch thương mại và Nhật Bản cam kết tự do hóa đối với 94,53% kim ngạch

thương mại. Vào năm cuối của Lộ trình giảm thuế, tức là sau 16 năm thực hiện Hiệp định, Việt Nam cam kết tự do hóa đối với 92,95% kim ngạch thương mại.

Biểu cam kết của Việt Nam bao gồm 9.390 dòng thuế (dựa trên Biểu thuế Hải hòa ASEAN 2007- ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature 2007), trong đó đưa vào lộ trình cắt giảm đối với 8.873 dòng thuế. Số dòng thuế còn lại là các dòng thuế ô tô chưa lắp ráp (CKD ô tô)²² và các dòng thuế không cam kết cắt giảm.

8. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam– Chi lê (VCFTA)

Sau hơn 3 năm đàm phán, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam– Chilê (VCFTA) đã được ký kết vào ngày 11/11/2011 tại Hawaii, Hoa Kỳ- bên lề hội nghị APEC. Hiệp định VCFTA chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014. Hiệp định gồm có 14 chương, 104 điều, 08 phụ lục và chỉ trong lĩnh vực hàng hóa. Chi-lê cam kết xóa bỏ thuế cho 99,62% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Chi-lê trong thời hạn không quá 10 năm. Trong đó, 83,54% số dòng thuế và 81,8% kim ngạch sẽ được hưởng thuế 0% ngay sau khi hiệp định có hiệu lực (thủy sản, cà phê, chè, dầu thô, rau quả, thịt gia súc, giày dép và một số hàng dệt may). 537 dòng thuế, chiếm 6,96% số dòng thuế và 4,6% kim ngạch xuất khẩu sẽ được xóa bỏ thuế trong vòng 5 năm. 704 dòng thuế, chiếm 9,12% số dòng thuế và 13,6% kim ngạch sẽ được xóa bỏ thuế sau 10 năm. Danh mục loại trừ có 29 dòng thuế, chiếm 0,38% số dòng thuế và 0% kim ngạch xuất khẩu (Việt Nam không xuất khẩu những mặt hàng này). Một số mặt hàng dệt may, 203 dòng giảm ngay về 0%, 17 dòng thuế giảm về 0% sau 5 năm. Các mặt hàng thủy sản, cà phê, chè, máy tính và linh kiện từ mức thuế 6% giảm ngay về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực... Lộ trình giảm thuế của Việt Nam: xóa bỏ 87,8% số dòng thuế (91,22% kim ngạch nhập khẩu từ Chi-lê năm 2007) trong vòng 15 năm. Các dòng thuế còn lại (12,2%) được chia vào các danh mục: Loại trừ 374 dòng thuế, chiếm 4,08% số dòng thuế. Giữ nguyên thuế suất cơ sở (mức thuế tại thời điểm ký hiệp định: 309 dòng thuế, chiếm 3,37% số dòng thuế). Giảm thuế một phần: 435 dòng thuế, chiếm 4,75% số dòng thuế.

9. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Hàn Quốc (VKFTA)

Ngày 05/5/ 2015, VKFTA và Thỏa thuận thực thi các cam kết hợp tác kinh tế đã được ký kết dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng và đại diện các Bộ, ngành, cơ quan liên quan hai nước tại Hà Nội. VKFTA chính thức có hiệu lực vào ngày 20/12/2015.

Hiệp định VKFTA là một hiệp định toàn diện, gồm 17 Chương, 208 Điều, 15 Phụ lục và 01 Thỏa thuận thực thi các cam kết về hợp tác kinh tế, quy định về Thương mại hàng hoá (cam kết cắt giảm thuế quan), Thương mại Dịch vụ (bao gồm các Phụ lục về Viễn thông, Tài chính, Di chuyển thể nhân), Đầu tư, Sở hữu trí tuệ, Các biện pháp An toàn thực phẩm và Kiểm dịch động thực vật (SPS)

²² CKD - Completely Knock Down: CKD ô tô nghĩa là xe đay Knock Downnghĩa là xe đay Knock Down kình là xe đư.

Quy tắc xuất xứ, Thuận lợi hóa hải quan, Phòng vệ thương mại, Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT), Thương mại Điện tử, Cạnh tranh, Thể chế và Pháp lý, Hợp tác kinh tế.

Hàn Quốc cam kết tự do hóa 97,2% giá trị nhập khẩu (tính theo số liệu năm 2012), chiếm 95,4% số dòng thuế, đặc biệt trong đó có nhiều nhóm hàng nông, thủy sản xuất khẩu chủ lực như tôm, cua, cá, hoa quả nhiệt đới, và hàng công nghiệp như dệt may, đồ gỗ, sản phẩm cơ khí... Việt Nam là đối tác FTA đầu tiên được Hàn Quốc mở cửa thị trường đối với những sản phẩm hết sức nhạy cảm trong nước như tỏi, gừng, mật ong, khoai lang... (thuế suất những mặt hàng này rất cao từ 241-420% do đặc biệt nhạy cảm với Hàn Quốc).

Việt Nam cam kết cắt giảm thuế quan với 92,7% giá trị nhập khẩu (tính theo số liệu năm 2012), chiếm 89,2% số dòng thuế, chủ yếu với các nhóm hàng công nghiệp như nguyên phụ liệu dệt, may, nguyên liệu nhựa, linh kiện điện tử, xe tải và xe con từ 3.000 cc trở lên, phụ tùng ô tô, điện gia dụng, một số sản phẩm sắt thép, dây cán điện... Phần lớn trong số này là các nguyên, phụ liệu cần nhập khẩu phục vụ sản xuất trong nước, giúp giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu từ một vài nước khác.

10. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Liên minh kinh tế Á- Âu (VN-EAEU FTA):

Liên minh Kinh tế Á Âu được mở rộng và nâng cấp trên cơ sở Liên minh Hải quan Nga-Belarus-Kazakhstan thông qua việc ký kết Hiệp ước thành lập Liên minh có sự tham gia thêm của Armenia và Kyrgyzstan. Liên minh này chính thức được thành lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu được khởi động đàm phán từ tháng 3/2013 giữa Việt Nam và 3 nước Nga, Belarus, Kazakhstan với tên gọi lúc đó là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Liên minh Hải quan. Sau hơn 2 năm đàm phán, ngày 29/5/2015, FTA đã chính thức được ký kết giữa một Bên là Việt Nam và Bên còn lại gồm 5 nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á- Âu (gồm Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan). Đây là FTA đầu tiên của Liên minh kinh tế Á- Âu với một đối tác. Hiệp định chính thức có hiệu lực từ ngày 05/10/2016.

VN- EAEU FTA có phạm vi toàn diện, mức độ cam kết cao và đảm bảo cân bằng lợi ích, có tính đến điều kiện cụ thể của từng Bên tham gia. Hiệp định bao gồm các Chương chính về Thương mại hàng hóa, quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, SPS và TBT, công nghệ điện tử trong thương mại, cạnh tranh, pháp lý và thể chế.

Việt Nam cam kết mở cửa thị trường khoảng 90% số dòng thuế với lộ trình trong vòng 10 năm. Đối với các mặt hàng thuộc danh mục quan tâm của Liên minh Kinh tế Á-Âu, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực đối với một số mặt hàng nông sản (thịt bò, sản phẩm sữa, bột mì); mở cửa có lộ trình 3-5 năm đối với thịt, cá chế biến, máy móc thiết bị điện, máy dùng trong nông nghiệp; 5 năm đối với thịt gà, thịt lợn; 10 năm đối với một

số loại rượu bia, ô tô. Thuế nhập khẩu xăng dầu không xóa bỏ sớm hơn năm 2027 và sắt thép có lộ trình xóa bỏ trong vòng không quá 10 năm.

Liên minh Kinh tế Á- Âu cũng sẽ cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 90% tổng số dòng thuế, trong đó 59% tổng số dòng thuế được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các nhóm mặt hàng sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu gồm: các mặt hàng nông- lâm- thủy sản của Việt Nam (phần lớn các mặt hàng thủy sản, một số loại rau quả tươi và rau quả đã chế biến, thịt, cá chế biến, ngũ cốc, gạo (hạn ngạch thuế quan 10.000 tấn); và một số mặt hàng công nghiệp mà Việt Nam có thể mạnh xuất khẩu như dệt may (trong hạn ngạch) và nguyên phụ liệu dệt may, giày dép (đặc biệt là giày thể dục), máy móc, linh kiện điện tử, và một số loại dược phẩm, sắt thép, sản phẩm cao su, gỗ và đồ nội thất...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Cẩm nang Sở hữu trí tuệ*, WIPO, 2005, ISBN 92-805-1432-6.
2. Carsten Fink, *Intellectual Property and the WTO*, World Bank, 2004.
3. Carlos A. Primo Braga, Carsten Fink, Claudia Paz Sepulveda, *Intellectual Property Rights and Economic Development*, 1998.
4. Carlos Correa, *Intellectual Property Rights and the Use of Compulsory Licenses: Options for Developing Countries*, UNCTAD, 2002.
5. Carlos Correa, *Guidelines for Pharmaceutical Patent Examination: Examining pharmaceutical patents from a public health perspective*, 2015.
6. Beatrice Lindstrom, *Scaling back TRIPS-plus: an analysis of intellectual property provisions in trade agreements and implication for Asia and Pacific*, 2010.
7. *Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ trong thời kỳ hội nhập*, Chương trình hợp tác đặc biệt Việt Nam – Thụy Sĩ, 2002.
8. Frederick M. Abbott, *Intellectual Property provisions of bilateral and regional trade agreement in light of U.S. Federal law*, UNCTAD, 2005.
9. John M. Curtis, *Intellectual Property Rights and International trade: An overview*, 2012.
10. Mayne Ruth, *Regionalism, Bilateralism, and “TRIP Plus” Agreements: The Threat to Developing Countries*, Human Development Report, UNDP, 2005.
11. *Những điều cần biết về sở hữu trí tuệ*, UNCTAD-WTO, 2004, ISBN 978-92-805-1873-3.
12. Peter Drahos, *The Universality of Intellectual Property Rights: Origins and Development*
13. Peter Drahos, *Expanding Intellectual Property's Empire: the Role of FTAs*, 2003.
14. Raymundo Valdés and Maegan McCann, *Intellectual Property provisions in regional free trade agreement: Revision and Update*, WTO, 2014.
15. Rafael Pastor, *The Impact of Free Trade Agreements on Intellectual Property Standards in a Post-TRIPS World*, 2006, có thể xem tại: <http://www.bilaterals.org/?the-impact-of-free-trade>
16. Sanya Reid Smith, *Intellectual Property in Free Trade Agreement*. UNDP, 2007.
17. *Resource Book on TRIPS and Development*, Cambridge University Press, 2005.